

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA
ĐỘC LẬP — TỰ DO — HẠNH PHÚC

TẬP SAN NGHIÊN CỨU

VĂN SỬ ĐỊA

SỐ ĐẶC BIỆT

VỀ QUANG-TRUNG

Cuộc Cách mạng Tây-Sơn
và vai trò lịch sử của Nguyễn Huệ
với những bài bình luận về

VĂN HÓA, QUẢN SỰ, CHÍNH TRỊ,
KINH TẾ, XÃ HỘI THỜI QUANG-TRUNG



Cũng trong số này:

TỔNG KẾT CÔNG TÁC

của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa
trong một năm qua
và đề án công tác năm 1956

14

THÁNG 2
— 1956 —

BAN NGHIÊN CỨU VĂN HỌC LỊCH SỬ ĐỊA LÝ
XUẤT BẢN

TẬP SAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

Bài lai cáo, xin gửi cho : ông Trần Huy-Liệu

MỤC LỤC

- *Tổng kết công tác của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa trong một năm qua và đề án công tác năm 1956*
TRẦN HUY-LIỆU 1
- *Xã hội Việt-nam trong thế kỷ XVIII và những phong trào nông dân khởi nghĩa*
MINH-TRANH 15
- *Đánh giá cuộc Cách mạng Tây-sơn và vai trò lịch sử của Nguyễn Huệ*
TRẦN HUY-LIỆU 30
- *Nguyên nhân thành bại của cuộc Cách mạng Tây-sơn*
NGUYỄN LƯƠNG-BÍCH 45
- *Giới thiệu văn học Việt-nam thời Tây-sơn*
D. M. 51
- *Giới thiệu Nguyễn Huy-Lượng với bài phú Tụng Tây-hồ*
NGUYỄN ĐỒNG-CHI 60
- *Cuộc khởi nghĩa của nông dân Tây-sơn qua một ít bức thư của người ngoại quốc đã ở Việt-nam đương thời*
BẠCH-HÀO 69
- *Một số tài liệu về vấn đề ruộng đất thời Quang-Trung* 75
- *Mấy ý kiến về truyện cổ tích* VÂN-TÂN 78
- **Ý kiến bạn đọc :**
- *Góp ý kiến vào vấn đề : Những bài văn chữ Hán do người Việt-nam viết có được kể vào văn học sử Việt-nam không ?*
LÊ TÙNG-SƠN 89

TỔNG KẾT CÔNG TÁC

CỦA BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA TRONG MỘT NĂM QUA VÀ ĐỀ ÁN CÔNG TÁC NĂM 1956

ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC VĂN SỬ ĐỊA

TRONG tập san Văn-Sử-Địa số 1, chúng tôi đã viết một bài nhan đề là «*Khoa học lịch sử và công tác cách mạng*» để nêu rõ tác dụng của khoa học lịch sử đối với cách mạng là rất quan trọng. Dưới ánh sáng của chủ nghĩa duy vật, những người làm cách mạng ngày nay không phải chỉ do tấm lòng yêu nước, tinh thần hăng hái hy sinh là đủ, mà còn phải nắm vững được qui luật lịch sử để nhận rõ phương hướng, định rõ phương châm kỳ cho đạt được mục đích. Cũng như nghiên cứu lịch sử không phải chỉ thấy những biến thiên tình cờ, mà phải thấy rõ những tiến triển tất nhiên của lịch sử. Lịch sử là một khoa học. Cách mạng cũng là một khoa học. Những lãnh tụ cách mạng trên thế giới như Lê-nin, Sta-lin, Mao Trạch-Đông v. v. . . chẳng những giỏi về cách mạng, mà còn giỏi về lịch sử. Vì hai cái đó liên hệ với nhau. Nếu không nhận rõ được hướng đi của lịch sử thì không thể lãnh đạo cách mạng cho đúng đường. Nói riêng về cách mạng Việt-nam, cũng từ khi có sự lãnh đạo của giai cấp công nhân tới giờ, cách mạng mới đi vào đường lối khoa học. Hồ Chủ-tịch và các vị lãnh tụ đảng lãnh đạo cách mạng tới thắng lợi ngày nay chính vì đã đi đúng bước đường lịch sử và áp dụng phương pháp khoa học vào cuộc đấu tranh cách mạng.

Khoa học lịch sử chẳng những đề cao nhận thức của chúng ta, mà còn hâm nóng tình cảm của chúng ta. Thật thế. Tại sao chúng ta có được thắng lợi ngày nay và đương vươn lên một thắng lợi khác? Chính vì, về căn bản, chúng ta có một tinh thần yêu nước nồng nàn, tin vào lực lượng vĩ đại của dân tộc, kiên quyết đấu tranh cho Tổ quốc được thống nhất và độc lập. Mà, cho được bồi dưỡng tinh thần yêu nước, lòng tự tin dân tộc, trước hết chúng ta cần hiểu rõ công trình sáng tạo của dân tộc ta từ xưa tới nay trong sản xuất để xây dựng đất nước cũng như trong chiến đấu để bảo vệ đất nước. Nó biểu hiện trên lịch sử trường kỳ khai thác từ Mục Nam-quan đến mũi Cà-mâu, trường kỳ đấu tranh chống xâm lược hàng nghìn năm của phong kiến Trung-quốc và non một trăm năm của thực dân Pháp. Nó biểu hiện trên những cuộc vùng dậy liên tiếp của nông dân lao động chống giai cấp thống trị áp bức bóc lột từ triều đại này đến triều đại khác. Nó còn biểu hiện trên một nền văn học và nghệ thuật phong phú do bao nhiêu thế hệ lao động chân tay và lao động trí óc bồi đắp nên.

Từ lâu, dưới chế độ phong kiến và thực dân, bọn thống trị theo chính sách ngu dân, đàn áp tinh thần quật khởi của dân tộc làm tiêu ma lòng tự tôn dân tộc, tự tin vào dân tộc. Chúng đã xuyên tạc lịch sử, văn học và địa lý Việt-nam bằng những quan điểm phản khoa học, phản dân tộc, chia rẽ các tầng lớp nhân dân, làm làm lẫn lộn thù và bạn. Do đó, trên mặt trận đấu tranh về tư tưởng, những cán bộ công tác trong địa hạt khoa học xã hội, đặc biệt là công tác Văn-Sử-Địa, là phải đứng trên lập trường chủ nghĩa Mác, áp dụng lý luận vào hoàn cảnh cụ thể ở Việt-nam để vạch rõ quá trình phát triển của xã hội, nêu cao những cuộc đấu tranh của dân tộc, của nông dân lao động và sự đóng góp của dân tộc vào sự phát triển của xã hội loài người, phối hợp lòng yêu nước chân chính với tinh thần quốc tế cao cả. Bên chỗ nâng cao tinh thần yêu nước, nó còn phải tẩy rửa những nọc độc của đế quốc và phong kiến còn sót lại rất nhiều trong tư tưởng cán bộ cũng như nhân dân.

Như chúng ta đã biết, khoa học lịch sử, văn học và địa lý dựng trên lập trường của chủ nghĩa Mác là một khoa học chiến đấu, do đó những người nghiên cứu nó, công tác trong địa hạt của nó nhất định không phải là những « tiên sinh » ngồi trong « tháp ngà » dờ chông sách cũ để sống với quá

khử, mà phải là những chiến sĩ hăng hái. kiên quyết đứng hàng đầu trong mặt trận tư tưởng để phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân. Vì là một công tác mới, cán bộ phụ trách cũng như công tác viên theo phương châm vừa học vừa làm. Phải nói rằng: Có học thì mới làm được, nếu không học thì không làm được. Thật thế, nếu cán bộ công tác Văn-Sử-Địa không được « vũ trang » bằng lý luận Mác - Ăng-ghe-n - Lê-nin - Sta-lin và tư tưởng Mao Trạch-Đông thì chỉ là những kẻ mù quáng sờ mò trong không gian và thời gian, không hiểu đường lối, không biết quy luật, không giải thích được muôn ngàn hiện tượng phiến phức và biến hóa vô cùng. Do đó, nhiệm vụ của những cán bộ công tác Văn-Sử-Địa phụ trách trước Đảng, trước nhân dân là rất quan trọng, nặng nề cũng như sự nỗ lực của nó phải đề lên tới một cao độ.

CÔNG TÁC CỦA BAN NGHIÊN CỨU VĂN-SỬ-ĐỊA TRONG MỘT NĂM QUA

Trong một năm qua, Ban nghiên cứu Văn-Sử-Địa đã làm được những gì? Đến đây, chúng tôi thấy cần phải kể lại từ ngày thành lập ban cho tới nay, nói chung, và từ một năm nay, nói riêng. Trong ba ngành mà Ban nghiên cứu Văn-Sử-Địa phụ trách thì bộ phận lịch sử là trọng tâm. Bộ phận địa lý liên hệ với bộ phận lịch sử. Bộ phận văn học cũng nhằm vào việc xây dựng lịch sử văn học Việt-nam. Do đó, công tác của ba bộ phận đều quan hệ chặt chẽ với nhau.

Trong quá trình công tác, nó có những điều kiện thuận lợi và cũng có những điều kiện khó khăn. Điều kiện thuận lợi chủ yếu là Ban nghiên cứu Văn-Sử-Địa trực thuộc Trung ương, nên được Trung ương trực tiếp chỉ đạo, phê bình, và giúp đỡ những phương tiện cần thiết cho công tác. Điều kiện khó khăn chủ yếu là nhiệm vụ ngày một nặng thêm, công tác ngày một nhiều thêm mà cán bộ thì thiếu, cả số lượng lẫn chất lượng, không theo kịp với nhu cầu. Tuy vậy, với sự cố gắng của một số anh chị em, Ban nghiên cứu Văn-Sử-Địa đã đạt được những thành tích cụ thể sau đây:

1) Việc sưu tầm, phân tích và hệ thống hóa một số tài liệu về lịch sử, văn học và địa lý.

Muốn xây dựng được một bộ lịch sử Việt-nam, tìm hiểu được quá trình phát triển của dân tộc Việt-nam cũng như quá trình phát triển của xã hội Việt-nam, cần phải có nhiều

tài liệu. Những tài liệu đã khai quật được như cổ vật, cổ khí để chứng minh đời sống của xã hội Việt-nam ngày xưa đã rất ít. Các cổ sử còn lại cho chúng ta cũng không đủ. Những ngày chiến tranh vừa qua, sử liệu và văn liệu của ta bị mất rất nhiều. Trong cuộc phát động quần chúng, cải cách ruộng đất hiện nay, chúng tôi đã thu lại được một số sách cổ tại một số nhà địa chủ vào hạng danh gia thế phiệt ngày xưa. Nhưng tại những vùng tạm bị chiếm hay đã nổ ra chiến tranh thì những sách vở đã bị thiêu hủy hay mục nát hết. Có một số tủ sách gia đình mà trước đây chúng tôi vẫn chú ý thì đến nay cũng không còn nữa. Trong tình trạng ấy, việc sưu tầm tài liệu đã mất nhiều công phu mà đem lại ít kết quả.

Cũng trong việc sưu tầm sử liệu, chúng ta chẳng phải chỉ nhằm vào sử liệu sẵn có ở trong nước, mà còn phải tham khảo sử liệu ở nhiều nước có liên quan với nước ta, nhất là Trung-quốc. Vì mối quan hệ lâu đời giữa hai nước Trung-Việt, chúng ta muốn nghiên cứu lịch sử Việt-nam từ hàng nghìn năm trước cần phải liên hệ với lịch sử Trung-quốc qua các triều đại, từ những sự kiện về kinh tế, chính trị, văn hóa, cho đến cả những truyện ký, đặt sử có dính liú đến người và việc ở Việt-nam... Việc này chúng tôi đã chú ý làm, nhưng phải đẩy mạnh hơn nữa.

Khó hơn là việc sưu tầm những tài liệu về lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam, nghĩa là từ hồi thực dân Pháp bắt đầu đánh chiếm nước ta đến Cách mạng tháng Tám. Như chúng ta đã biết, những tài liệu này hầu hết chưa in thành văn, thành sách. Muốn có nó, chúng ta phải tìm ở những văn kiện cách mạng còn giữ được ở những tài liệu của bọn thống trị Pháp còn để lại, ở những câu truyện truyền khẩu cùng những dấu vết còn lại trong dân gian. Trong thời kỳ Pháp thuộc, những tài liệu cách mạng là một thứ « quốc cấm », ai lưu hành hay tàng trữ đều bị tù tội. Qua những ngày Nhật đảo chính Pháp và đặt quyền thống trị trên đất nước Việt-nam, những tài liệu tham khảo về Cách mạng Việt-nam nằm trong hồ-sơ của Pháp đã bị hủy hoại và phân tán hầu hết. Vì vậy sưu tầm những tài liệu cách mạng Việt-nam, nhất là về ngày tháng, địa điểm, sự việc một cách chính xác đòi hỏi rất nhiều công phu tìm tòi, tra cứu, chẳng những tập hợp tài liệu, mà còn phải giám định tài liệu, thẩm tra tài liệu.

Cũng trong việc sưu tầm tài liệu Cách mạng cận đại Việt-nam, chúng ta chẳng phải chỉ nhắm vào những tài liệu tìm được ở trong nước, mà còn phải thấy nó ở nhiều nơi liên quan khác. Không kể những tài liệu còn nằm trong tập hồ sơ của bộ thuộc địa nước Pháp, chúng ta có thể tìm thấy nó ở Liên-xô trong các viện nghiên cứu về cách mạng thế giới sau Cách mạng tháng Mười; thấy nó ở Trung-quốc, một nơi có quan hệ mật thiết với các phong trào cách mạng Việt-nam từ đầu thế kỷ thứ 20, nhất là từ sau cuộc đại chiến thứ nhất đến giờ.

Từ những nguồn khác nhau, Ban nghiên cứu Văn-Sử-Địa cho đến nay đã sưu tầm, tập hợp được một số tài liệu để cung cấp cho việc biên tập hai bộ lịch sử Việt-nam và lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam. Những tài liệu này đã được đối chiếu, thẩm tra một phần lớn để đảm bảo là những tài liệu chính xác.

Bên hai bộ lịch sử kể trên là bộ sử văn học Việt-nam. Chúng tôi đương sưu tầm, nghiên cứu những vốn cũ của dân tộc như thần thoại, cổ tích, ca dao, văn thơ, truyện ký, v. v... Việc sưu tầm này đã gặp nhiều khó khăn, vì những văn chương chính thống của các triều đại cũ đã bị tản mạn nhiều, còn những văn chương bình dân thì khó tìm ra gốc tích của mỗi tác phẩm, tác giả in dấu của từng thời đại.

Sau khi đã phân loại để hệ thống hóa những tài liệu lịch sử và văn học đã sưu tầm được, chúng tôi đương bắt đầu vào việc nghiên cứu và phân tích từng phần. Một số tài liệu lịch sử cổ đại và cận đại đã hệ thống hóa được, cũng như một số tài liệu văn học bình dân đã phân tích được, chúng tôi đang lần lượt đăng trên tập san Văn-Sử-Địa. Riêng về tài liệu lịch sử Cách mạng cận đại Việt-nam, chúng tôi đã cho xuất bản quyển « Tự phê phán » của nhà chí sĩ Phan Bội-Châu và tập tài liệu tham khảo về lịch sử Cách mạng cận đại Việt-nam đã xuất bản tới quyển thứ 4.

Còn về việc sưu tầm những tài liệu về địa lý tự nhiên và địa lý kinh tế để chuẩn bị viết quyển Địa lý Việt-nam, chúng tôi coi như mới bắt đầu.

2) Việc xuất bản tập san nghiên cứu Văn-Sử-Địa.

Trong khi tiến hành công tác theo chương trình của Ban và góp phần vào việc xây dựng miền Bắc về mặt văn hóa, chúng tôi đã cho xuất bản tập san Văn-Sử-Địa với nhiệm vụ

của nó là nghiên cứu, học hỏi, thảo luận những vấn đề có liên quan tới lịch sử, văn học, địa lý và phục vụ kịp thời theo khả năng và cương vị của mình. Hiện nay tập san đã ra tới số 15. Trong đó về lịch sử tập san đã nêu lên những vấn đề như : Dân tộc Việt-nam thành hình từ bao giờ, chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam ; Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong cuộc khủng hoảng của xã hội phong kiến Việt-nam, sự phát triển của chế độ phong kiến nước ta, vấn đề ruộng đất trong lịch sử Việt-nam, trong cách mạng Việt-nam và phong trào nông dân trong quá trình chống phong kiến, đánh giá những anh hùng dân tộc trong thời đại phong kiến và những vai trò lịch sử của Trần Quốc-Tuấn, Nguyễn-Huệ, Hồ Quý-Ly, v. v. , tiêu chuẩn phân định thời kỳ lịch sử, phân định giai đoạn lịch sử cận đại Việt-nam, nhận định tính chất những phong trào cách mạng đầu thế kỷ thứ 20, nhận định giai cấp lãnh đạo cách mạng từ cuối đại chiến thứ nhất đến năm 1930... Về văn học, tập san đã nêu lên vai trò của nhân dân lao động trong văn học dân gian, văn học nhân dân của ta ; tìm sử liệu Việt-nam trong ngữ ngôn Việt-nam, quá trình phát triển và thống nhất của tiếng Việt, tìm hiểu giá trị của văn chương cũ, vấn đề chữ viết trong văn học sử Việt-nam, đã nghiên cứu một số tác phẩm vô danh mà trước kia không biết xuất hiện vào thời nào như Phạm-công Cúc-hoa, Nhị độ Mai, Phan-Trần, Trê-cóc v.v. ; đã tìm hiểu và đánh giá văn chương truyện Kiều của Nguyễn Du thơ văn Hồ Xuân-Hương và nhận định những tác giả của nó, sau hết đã đề ra đường lối xây dựng quyền Sử văn học Việt-nam và đề ra vấn đề thảo luận như những văn học bằng chữ Hán do người Việt-nam viết ra có đặt vào sử văn học Việt-nam không... Về địa lý, những bài trong tập san đã đả phá thuyết phản động Man-tuyết và những thuyết duy tâm trong khoa học địa lý và cung cấp những tài liệu về khoa học địa lý dựng trên căn bản của chủ nghĩa Mác ; góp ý kiến vào việc vẽ địa đồ và phiên âm tên đất Việt-nam.

Ngoài những bài nghị luận, tập san biên soạn và dịch đăng những bài tham khảo về lịch sử như lịch sử là gì, tác dụng của quần chúng nhân dân và cá nhân trong lịch sử, vấn đề quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa phong kiến, địa tô phong kiến trong lịch sử Việt-nam từ thế kỷ 1 đến thế kỷ 19, một vài vấn đề trong việc bình luận nhân vật lịch sử, học thuyết lịch sử trong tư tưởng Mao Trạch-Đông và việc xây dựng khoa học lịch sử ở các nước bạn, việc đào tạo cán bộ

sử học ở Liên-xô, cuộc thảo luận của các nhà sử học Liên-xô về công tác biên tập tạp chí « Vấn đề lịch sử ». Riêng về lịch sử cận đại Việt-nam, tập san đã cung cấp những tài liệu khá phong phú như những kinh doanh của tư sản Việt-nam dưới thời Pháp thuộc, việc đầu tư của tư bản Pháp ở Việt-nam, công cuộc khai thác của thực dân Pháp và sự phát triển của giai cấp công nhân Việt-nam, những cuộc khởi nghĩa và những phong trào cách mạng của nhân dân Việt-nam, quá trình đấu tranh chống xâm lược của các dân tộc miền núi. Về địa lý, có những bài nghiên cứu và tham khảo như địa lý lịch sử, tổng kết cuộc thảo luận vấn đề kinh tế tự nhiên và địa lý kinh tế của bộ biên tập « Vấn đề triết học ở Liên-xô », lý luận chủ quan duy tâm và lý luận địa lý học, Sta-lin và khoa học địa lý, vài nét về khu Hồng-gai — Hải-phòng, v.v... Về văn học, có những bài về khoa học của văn học và những bài về dân ca Việt-nam.

Với phương châm vừa học vừa làm, các anh chị em trong Ban nghiên cứu Văn-Sử-Địa đã cố gắng vận dụng chủ nghĩa Mác để soi sáng vào những vấn đề đương nghiên cứu. Chẳng những thế, trước những cuộc đấu tranh của toàn dân cùng những sự kiện lớn diễn ra trên đất nước như cuộc đấu tranh giành thống nhất, cuộc phát động quần chúng, cải cách ruộng đất v... v..., các người công tác Văn-Sử-Địa, cũng như các ngành các giới khác, đã đứng trên cương vị của mình, nắm vững « lợi khí » của mình để góp sức vào cuộc đấu tranh chung. Trên tập san Văn-Sử-Địa, luôn luôn, có những bài xã luận và nghiên cứu hướng vào đó để phục vụ kịp thời.

Cũng đứng trên lập trường chủ nghĩa Mác, tập san Văn-Sử-Địa đã đăng những bài phê bình, đả phá những quan điểm thực dân và phong kiến còn đầy trong các quyển sử dưới thời Pháp thuộc như quyển « Việt-nam sử lược » của Trần Trọng-Kim, những quan điểm thực dân về địa lý Việt-nam trong các tác phẩm của Rô-bơ-canh, Gu-ru, những ý kiến sai lầm trong quyển « Văn học sử Việt-nam tiền bán thế kỷ thứ XIX » v. v...

Trong những vấn đề mà tập san Văn-Sử-Địa đưa ra thảo luận thì có mấy vấn đề được các bạn chú ý thảo luận nhiều như : chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam, những văn học bằng chữ Hán do người Việt-nam viết rá có đặt vào văn học sử Việt-nam không. Một vài vấn đề khác cũng có tiếng hưởng

ứng như vấn đề thành hình dân tộc Việt-nam, vấn đề tiêu chuẩn phân định thời kỳ lịch sử, vấn đề nhận định tinh chất của những phong trào đầu thế kỷ thứ 20, vấn đề phiên âm địa danh... Nhưng cũng còn một số vấn đề khác bị rơi vào chỗ im lặng. Một điều mà tập san Văn-Sử-Địa đã khởi xướng mà không làm liên tục được là việc phê bình thường xuyên những tác phẩm lịch sử và văn học. Sau bài phê bình quyển « Việt-nam sử lược của Trần Trọng-Kim, chúng tôi nhận được nhiều bức thư của các bạn gửi tới tán đồng và khuyến khích, nhưng tiếc rằng việc làm đã không liên tục vì nhiều có, nhưng có chính vẫn là do chúng tôi đã không kiên trì được chủ trương của mình đề ra trong khi phải hướng vào nhiều vấn đề khác mà số trang tập san thì có hạn. Cũng sau khi đăng bài « Tìm hiểu truyện Kiều và Nguyễn-Du », chúng tôi nhận được một số ý kiến xung quanh bài này, nhưng phải tạm gác lại, vì thấy rằng trong lúc này chúng ta còn có nhiều vấn đề trọng đại khác sát với cuộc đấu tranh của dân tộc hơn là vấn đề truyện Kiều và Nguyễn-Du.

Một điều làm cho chúng tôi rất phấn khởi là ý kiến của bạn đọc góp vào tập san ngày càng nhiều. Trong đó có bạn viết thành bài, có bạn chỉ ngỏ ý kiến trong một bức thư. Có bạn hưởng ứng những vấn đề mà trong tập san đã nêu ra; có bạn còn đề ra những vấn đề mà phạm vi tập san hiện nay chưa vươn tới như vấn đề ngôn ngữ chẳng hạn. Những ý kiến của các bạn hoặc đã đăng, hoặc không đăng đều tỏ ra tập san Văn-Sử-Địa đã gần gũi với các bạn, đã đi vào các cán bộ trong bộ đội, giáo giới, tuyên huấn, trí thức, sinh viên và các đoàn thể nhân dân. Một số tài liệu đăng trên tập san còn được tổng cục chính trị bộ quốc phòng tái bản để làm tài liệu nghiên cứu cho các cán bộ.

Phấn khởi hơn nữa là những ngày gần đây, sự liên lạc giữa Ban nghiên cứu Văn-Sử-Địa Việt-nam và các cơ quan lịch sử văn học các nước bạn ngày càng mật thiết. Chúng tôi đã nhận được những tặng phẩm của Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô và một số thư tín, tài liệu của nhiều sử gia, văn gia tại Liên-xô, Trung-quốc và các nước bạn gửi tới. Quyển « Tự phê phán » của Phan Bội-Châu bằng chữ nho và bộ « Sơ thảo lược sử Việt-nam » đã được các bạn Trung-quốc đề ra tái bản tại Trung-quốc. Ngoài những lời khuyến khích, còn có những ý kiến trao đổi, những lời phê bình để đẩy mạnh việc nghiên cứu học tập của chúng tôi.

3) Việc xây dựng những tác phẩm theo chương trình đã định.

Theo lệnh Trung ương, Ban nghiên cứu Văn-Sử-Địa phải hoàn thành mấy tác phẩm sau đây :

Về lịch sử :

- Một quyển lịch sử Việt-nam tức Việt-nam thông sử.
- Một quyển lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam (từ khi thực dân Pháp đánh chiếm Việt-nam đến Cách mạng tháng Tám).

Về văn học :

- Một quyển Việt-nam văn học sử.

Về địa lý :

- Một quyển địa lý Việt-nam.

Cho đến nay, Ban nghiên cứu Văn-Sử-Địa vẫn chưa hoàn thành được những tác phẩm kể trên theo hạn định. Về lịch sử, đã làm xong và xuất bản toàn bộ « Sơ thảo lược sử Việt-nam ». Nhưng cho được tiến tới quyển Việt-nam thông sử, một số tài liệu cần phải bổ cứu thêm cũng như một số vấn đề cần phải thảo luận thêm. Còn quyển « Lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam » thì mặc dầu tài liệu sưu tầm đã tạm đủ, biên soạn mới xong được một phần. Trước khi xuất bản quyển « Lịch sử cách mạng cận đại », Ban đã lần lượt xuất bản những tập tài liệu tham khảo và hiện nay đã tới quyển thứ 4. Về văn học, việc biên soạn quyển « Việt-nam văn học sử » cần phải có sự đóng góp của nhiều nhà nghiên cứu ở trong Ban cũng như ở ngoài Ban. Nhiệm vụ của Ban là phải cố gắng xây dựng một « cái sườn » của nó để trưng cầu ý kiến và đề nghị sự cộng tác của các nhà nghiên cứu. Nhưng cho đến nay, việc xây dựng này vẫn còn đương tiếp tục. Để góp phần tài liệu vào quyển « Việt-nam văn học sử » này, Ban đương trù bị xuất bản quyển « Dân ca Việt-nam ». Về địa lý thì vì thiếu người chuyên trách nên việc biên soạn quyển « Địa lý Việt-nam » vẫn còn ở trong thời kỳ sưu tầm tài liệu và trao đổi ý kiến.

Ngoài những quyển đã quy định trong chương trình, Ban đã xuất bản quyển « Tự phê phán » của nhà chí sĩ Phan Bội-Châu để cung cấp tài liệu cho việc nghiên cứu lịch sử cách mạng cận đại. Cũng nhân việc cung cấp tài liệu cho các bạn ở ngoài, Ban đã xuất bản 10 truyện cổ tích Việt-nam.

Nói tóm lại, về chương trình xuất bản, Ban đã không thực hiện được đúng kế hoạch. Sở dĩ có sự chậm trễ như vậy một phần là vì ngoài chương trình đã quy định, Ban còn phải đem khả năng của mình để phục vụ kịp thời những chính sách lớn của nhà nước, và công tác của nhiều ngành, nhiều cơ quan và đoàn thể nhân dân. Nhất là sau khi hòa bình đã trở lại, trong công cuộc xây dựng miền Bắc vững mạnh và đấu tranh để thống nhất nước nhà, Ban đã phải đóng góp cụ thể vào việc cung cấp và nghiên cứu tài liệu thuộc về lịch sử, văn học và địa lý. Cũng sau khi hòa bình trở lại, việc giao lưu văn hóa giữa nước ta và các nước bạn ngày càng rộng rãi và mật thiết. Để đáp lại sự đòi hỏi của các bạn tìm hiểu về lịch sử, văn học, địa lý Việt-nam, Ban đã phải cung cấp một số tài liệu theo sở đặc của mình.

Việc biên soạn những tác phẩm kể trên, một phần nữa còn phải tùy thuộc ở việc sưu tầm tài liệu. Thêm vào đấy là một số vấn đề về lịch sử, về văn học cần được thảo luận trước khi biên soạn để có một nhận định xác đáng hơn.

Hiện nay, sự đòi hỏi có những quyển sách kể trên để phục vụ nhà trường, phục vụ nhân dân đã trở nên rất cấp thiết, Ban hứa sẽ cố gắng hoàn thành theo chỉ thị của Trung-ương.

NHỮNG NHƯỢC ĐIỂM VÀ KHUYẾT ĐIỂM CỦA BAN NGHIÊN CỨU VĂN - SỬ - ĐỊA

Trong khi tiến hành công tác, chúng tôi còn có nhiều nhược điểm và mắc nhiều khuyết điểm.

Về tổ chức, theo nghị quyết Trung-ương, một số các đồng chí trong Đảng và ngoài Đảng tham gia Ban nghiên cứu Văn-Sử-Địa. Nhưng khi bắt tay vào việc thì vì mỗi người đều có chuyên trách ở các ngành công tác khác, nên trừ những ủy viên có thể trực tiếp làm việc cho Ban được, một số ủy viên khác phần nhiều có danh nghĩa hơn là công tác thực tế. Đã vậy, việc sinh hoạt giữa các ủy viên trong Ban cũng lỏng lẻo nên phần đóng góp của một số ủy viên càng ít ỏi.

Hồi mới thành lập, Ban có mời một số cộng tác viên ở các nơi và định thể lệ cộng tác. Nhưng việc này đã không thể thực hiện được. Phần nhiều cộng tác viên ở các nơi, ngoài

công tác chính của mình ra, rất sốt sắng vào việc đóng góp với Ban, nhưng vì thiếu tài liệu nghiên cứu, thiếu phương tiện cần thiết, nhất là không được ở gần nhau để giúp đỡ nhau về học hỏi và xây dựng một ý kiến tập thể, do đó phần cống hiến không được nhiều. Bù vào đó là một số cộng tác viên mới có đủ điều kiện hơn, nhưng thể lệ cộng tác từ trước vẫn chưa được đem nghiên cứu lại cho sát hoàn cảnh để mở rộng phạm vi và thắt chặt liên lạc giữa Ban với các cộng tác viên.

Ban cũng chưa kiện toàn được bộ máy làm việc. Những cán bộ và nhân viên làm việc trong Ban đã thiếu về số lượng, còn kém về chất lượng. Vì người thì ít mà việc thì nhiều, lại không tinh trước được những việc đột xuất, do đó Ban chưa có được một kế hoạch làm việc thật sát với từng thời gian; cũng như cán bộ và nhân viên làm việc cũng chưa được phân công rạch ròi theo từng ngành từng việc nhất định để đẩy mạnh chuyên môn và năng suất. Điều này có ảnh hưởng cho việc thực hiện chương trình theo hạn định. Đã thế, lại không kịp thời tổng kết những kinh nghiệm để đẩy cho công tác tiến lên. Cố nhiên là về phần tổ chức có những khó khăn của khách quan, nhưng cũng vì nhận thức công tác chưa đủ nên trên cơ sở đã có, không thực hiện được một tổ chức hợp lý hơn. Khẩu hiệu vừa học vừa làm vẫn được nhắc nhở nhau luôn, nhưng việc bồi dưỡng cán bộ học tập chủ nghĩa Mác để nâng cao trình độ, giữ vững lập trường, đẩy mạnh chuyên môn chưa có một kế hoạch thích đáng và một công phu liên tục, do đó, từ cán bộ sưu tầm nghiên cứu đến cán bộ biên tập, trình độ tiến bộ vẫn không theo kịp với nhiệm vụ đề ra.

Về công tác thì cả ba ngành Văn, Sử, Địa đều không thực hiện được đúng chương trình; riêng về ngành địa lý lại bị tẻ liệt hơn cả. Những tài liệu sưu tầm còn thiếu sót. Việc phiên dịch còn chưa có chương trình rõ rệt. Nghiêm trọng hơn nữa là có những chỗ dịch sai nên sử dụng tài liệu cũng sai. Những sách đã xuất bản thì quyền « Sơ thảo lược sử Việt-nam » cần bổ sung thêm tài liệu, làm sáng tỏ thêm một số vấn đề và đính chính một vài điểm sai lầm về chi tiết. Về 10 truyện cổ tích Việt-nam, có một vài điểm cần phải đặt lại, nhất là việc trả lại nguyên truyện của Tấm Cám đoạn sau cùng do nhân dân đã kể ra.

Về nội dung 13 số tập san đã xuất bản, mặc dầu những ý kiến đã được xây dựng tập thể và được bạn đọc hoan nghênh nói chung, chúng tôi vẫn nhận thấy có nhiều khuyết điểm.

Những bài về dân tộc chưa nắm vững được nghĩa khoa học của hai chữ dân tộc cũng như vấn đề thành hình của dân tộc Việt-nam cần có những tài liệu đầy đủ để vun đắp cho diềm nhận định được vững chắc hơn. Một vài vấn đề khác, khi đặt vấn đề và khi đem tranh luận, tác giả trong khi bênh vực chủ thuyết của mình đã có thái độ vũ đoán. Cũng cần nói rõ rằng : hiện nay còn có một số vấn đề về lịch sử cũng như về văn học, chúng ta còn phải nghiên cứu và thảo luận nhiều. Có vấn đề qua những cuộc thảo luận đã được sáng tỏ thêm. Có vấn đề vẫn phải tiếp tục nghiên cứu và thảo luận nữa. Một điều mà chúng ta đã thấy, tại nước bạn Trung-quốc, có một số vấn đề như nhận định thời kỳ lịch sử của chế độ chiếm hữu nô lệ, chế độ phong kiến, cho đến nay, qua nhiều cuộc thảo luận vẫn chưa giải quyết xong. Những giả thuyết của mấy nhà sử học đề ra, có cái đã đờ, có cái còn cần những tài liệu chứng minh thêm mới mong đứng vững. Việc nghiên cứu lịch sử và văn học ở nước ta, nếu chúng ta càng đi sâu vào thì sẽ càng thấy nhiều vấn đề cần phải xét lại. Do đó, những cuộc tranh luận là rất cần thiết. Điềm đáng chú ý là thái độ của những người tham gia tranh luận cần phải thành khẩn, khiêm tốn để tìm ra chân lý. Cổ nhiên là trong khi trình bày ý kiến của mình, luận giả cần phải viện đủ mọi tài liệu, mọi lý luận có thể chứng minh cho thuyết của mình là đúng ; nhưng không phải vì thế mà phủ nhận mọi ý kiến của người khác trong khi phải nghiên cứu, thảo luận thêm với một thái độ « thực sự cần thị ». Cũng như nhận xét một vấn đề gì, chúng ta đứng trên lập trường chủ nghĩa Mác, vận dụng lý luận của Mác để soi sáng vấn đề, nhưng không phải vì thế mà áp dụng một cách máy móc không đúng với hoàn cảnh cụ thể.

Một điềm nữa là, từ khi hòa bình trở lại, công tác văn, sử, địa vì những nhu cầu cần thiết và cũng có những điều kiện thuận lợi để phát triển. Ban nghiên cứu Văn-Sử-Địa, mặc dầu đã có sự đồng tình giúp đỡ của một số nhà văn, nhà sử và nhà địa lý, nhưng chưa đoàn kết rộng rãi được mọi người công tác văn, sử, địa ở trong Đảng cũng như ở ngoài Đảng. Việc này, chúng tôi đã tự phê bình trước các đồng chí Trung ương của bộ Chính trị của Đảng về thái độ cô độc, và hẹp hòi. Cổ nhiên là đứng trên lập trường chủ nghĩa Mác, chúng tôi cần phải dứt khoát về quan diềm duy vật lịch sử, không nhượng bộ trước những kiến giải sai lầm, nhưng chúng tôi

nguyện thành thực đoàn kết với tất cả những người công tác trong địa hạt khoa học xã hội để phục vụ nhân dân, hướng theo chiều tiến bộ của khoa học để xây đắp cho nền Văn, Sử, Địa nước nhà.

*.

ĐỀ ÁN CÔNG TÁC CỦA BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA TRONG NĂM 1956.

Sau khi đã tổng kết công tác của Ban trong năm 1955, chúng tôi đề ra mấy nét chính sau đây về đề án công tác của Ban nghiên cứu Văn-Sử-Địa năm 1956.

1) Chấn chỉnh bộ máy làm việc của Ban nghiên cứu Văn-Sử-Địa.

Như trên đã thấy, bộ máy làm việc của Ban nghiên cứu Văn-Sử-Địa đã không tương xứng với nhiệm vụ và công tác của Ban. Vì vậy, điều cần thiết phải làm ngay là chấn chỉnh bộ máy làm việc của nó bằng việc bổ sung thêm một số cán bộ sưu tầm, phiên dịch, nghiên cứu và biên soạn bằng việc làm theo phương pháp khoa học. Trong ba ngành Văn-Sử-Địa và các địa hạt trong mỗi ngành như cổ sử, cận đại sử, hiện đại sử, văn học phong kiến, văn học nhân dân, địa lý tự nhiên, địa lý kinh tế v.v... cần phải phân công chuyên trách từng bộ phận theo một kế hoạch cụ thể.

2) Mở rộng phạm vi cộng tác với các cộng tác viên.

Cần nghiên cứu lại chế độ cộng tác đối với các cộng tác viên ở gần và ở xa nhằm mục đích mở rộng phạm vi cộng tác của Ban nghiên cứu Văn-Sử-Địa.

3) Mở những cuộc tọa đàm để nghiên cứu, thảo luận các vấn đề.

Việc này, khi còn ở Việt-bắc, Ban đã bắt đầu thí nghiệm làm một vài lần, nhưng hoàn cảnh chiến tranh không cho phép tiến hành một cách thuận tiện. Hiện nay, hòa bình trở lại, những điều kiện thuận tiện có nhiều, Ban nghiên cứu Văn-Sử-Địa sẽ mở những cuộc tọa đàm gồm có những người công tác Văn-Sử-Địa hay có quan tâm đến công tác Văn-Sử-Địa để nghiên cứu, thảo luận những vấn đề do Ban đề ra.

Ngoài ra, còn một số vấn đề về lịch sử chưa được giải quyết dứt khoát, Ban sẽ đề nghị với ban Tuyên Huấn Trung ương triệu tập những cuộc thảo luận đề mong có một sự nhận định chung trong việc nghiên cứu cũng như huấn luyện.

4) Thắt chặt việc liên lạc với các nhà công tác văn, sử, địa tại các nước bạn.

Hiện nay, việc liên lạc giữa Ban nghiên cứu Văn-Sử-Địa Việt-nam với những viện Han-lâm, những cơ quan, những tập đoàn, những cá nhân công tác sử học, văn học tại các nước bạn đã bắt đầu, chúng tôi sẽ cố gắng liên lạc chặt chẽ hơn để trao đổi tài liệu, đẩy mạnh việc học tập các bạn tiên tiến và mở rộng sự quan hệ giữa các nhà công tác khoa học xã hội các nước bạn với các nhà công tác khoa học xã hội ở Việt-nam. Ngoài ra, nếu có điều kiện, chúng tôi cũng chú ý liên lạc với các cơ quan, tập đoàn, cá nhân công tác khoa học xã hội tại các nước khác.

5) Hoàn thành những tác phẩm đã qui định trong chương trình và đẩy mạnh công tác xuất bản.

Ngoài tập san Văn-Sử-Địa ra, Ban nghiên cứu Văn-Sử-Địa năm nay sẽ phải hoàn thành những quyển sách mà Trung ương đã đề ra theo hạn định. Ngoài ra, ban sẽ xuất bản trọn tập tài liệu tham khảo về lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam và một số tài liệu tham khảo về văn học, sử học khác. Ngoài những tài liệu trong nước, ban sẽ xuất bản một số tài liệu tham khảo của các nước bạn, nhất là Liên-xô, để giúp chúng ta về phương pháp nghiên cứu và quan niệm lịch sử.

Với đề án kê trên, chúng tôi mong sẽ cố gắng thực hiện với sự chung sức của các nhà công tác văn, sử, địa. Đối với nhiệm vụ và nhu cầu của công tác Văn-Sử-Địa, đề án nhỏ trên đây chỉ là tiếp tục những công việc đã làm, đương làm và tạo một điều kiện vươn lên một tiến bộ khác.

TRẦN HUY-LIÊU

Trưởng Ban nghiên cứu Văn-Sử-Địa

XÃ HỘI VIỆT-NAM TRONG THẾ KỶ XVIII

và

NHỮNG PHONG TRÀO NÔNG DÂN KHỎI NGHĨA

của VINH-TRANH

I

TRONG xã hội phong kiến Việt-nam không có một thời kỳ nào mà cuộc biến động xã hội lại nổ ra sau sắc rộng rãi và triển miên như thế kỷ thứ 18. Những cuộc nông dân khởi nghĩa kế tiếp nhau bùng lên từ Bắc đến Nam, phong trào này vừa chấm dứt thì phong trào khác đã cuốn xoàng lên, rồi từ phạm vi các địa phương cuối cùng phong trào đã lan ra toàn quốc. Đầu thế kỷ 18, phong trào Nguyễn-Đương-Hưng (1737) đồng thời nổ ra với cuộc bạo động của Lê Duy-Mật (1731-1769). Hai phong trào trên đây chưa lạng sóng thì những cuộc bạo động nông dân do Nguyễn-Tuyền, Nguyễn-Cừ và Vũ Trác-Oán (1739-1741) đã bùng ra ở Hải-dương. Rồi kế đó là cuộc bạo động to lớn do Nguyễn Hữu-Cầu lãnh đạo (1743-1751) tương đối có chủ trương, có tổ chức hơn cả. Danh hiệu « Đông đạo thống quốc bảo dân đại tướng quân » của Nguyễn Hữu-Cầu đã chứng rõ điều đó. Cũng trong thời gian vùng men bề Bắc-bộ không đề cho bọn thống trị yên thì ở miền Vĩnh-yên, Sơn-tây, Phú-thọ, Nguyễn Danh-Phương phát cao ngọn cờ khởi nghĩa lấy núi Tam-Đảo làm căn cứ. Đồng thời từ Tuyên-quang, phong trào Hoàng Công-Chất lan ra Sơn-nam (tức Nam-định) tràn vào Thanh-hóa rồi từ Thanh-hóa lại quay lên miền Hưng-hóa kéo dài luôn trong 28 năm trời (1740-1768).

Giai cấp thống trị mà thực tế lúc bấy giờ là tập đoàn phong kiến họ Trịnh về sau còn phải luôn luôn đối phó với các phong trào nông dân kế tiếp như phong trào Thục-Toại ở Quảng-yên, phong trào Nguyễn Kim-Phẩm, Trần Xuân-Trạch ở Sơn-nam (năm 1777); Hoàng Văn-Đông ở Tuyên-quang (1778) rồi đến 1784 phong trào Thiêm-Liêm trên suốt cả một dải từ Quảng-yên đến Nam-dịnh ngày nay.

Tất cả những phong trào nông dân ấy mặc dầu cuối cùng không thành công nhưng ý nghĩa của nó đối với thắng lợi của Tây-Sơn trong việc lật đổ sự thống trị của vua Lê chúa Trịnh và tiêu diệt quân Mãn-Thanh xâm lược thật là to lớn. Phong trào nông dân miền Nam do anh em Tây-Sơn chỉ huy nổ ra vào nửa cuối thế kỷ XVIII. Từ căn cứ Qui-Nhơn, cuộc khởi nghĩa tràn ra rất nhanh chóng, lời cuốn khắp cả miền nam Trung bộ hiện nay, rồi ồ ạt vào miền Nam dẹp tan quân đội của Nguyễn-Ánh và tiêu diệt bọn can thiệp Xiêm do Nguyễn-Ánh rước về dày xéo đất nước. Sau khi thu được đại thắng ở miền Nam, Tây-Sơn kéo quân ra Bắc, mộ thêm lính và chớp nhoáng phá vỡ tất cả hệ thống quân sự và chính trị của bọn Tôn Sĩ-Nghị và lũ tay sai của chúng. Đại thắng của Nguyễn-Huệ ở miền Bắc căn bản là do đã được tất cả những cuộc nông dân bao động Bắc hà nửa đầu thế kỷ XVIII chuẩn bị cho từ trước. Rồi năm 1789, Nguyễn - Huệ lên ngôi hiệu là Quang-Trung.

Những cuộc biến động chính trị ấy đi đôi với những cuộc biến động văn hóa rất đáng chú ý. Trước hết chúng ta thấy việc sử dụng chữ nôm một cách rộng rãi ngay trước khi Nguyễn-Huệ ra lệnh dùng chữ nôm làm thứ chữ chính thức. Những trước tác bằng chữ nôm thời bấy giờ đã chứa đựng một nội dung từ chỗ chống đối tập đoàn phong kiến thống trị đương thời đi tới chống đối nhiều phương diện của chế độ phong kiến nói chung một cách rất mãnh liệt. Nữ thi sĩ Hồ Xuân-Hương, với những bài thơ châm biếm mỉa mai điều cốt lẽ giao phong kiến; thi sĩ Đặng Trần-Côn và nữ thi sĩ Đoàn Thị-Điềm với tác phẩm « Chinh phụ ngâm » đã ghi lại những tâm tình âm thầm phản kháng cuộc chiến tranh phong kiến kéo dài; bài thơ bất hủ của Nguyễn Hữu-Cầu « Chim trong lồng » ca tụng tự do của con người, cho đến những truyện Phạm-Công Cuc-Hoa, Nhị độ Mai, Tiểu lâm và bao nhiêu trước tác khác đã báo hiệu sự xuất hiện *Truyện Kiều* mà tác giả là nhà đại thi hào Nguyễn-Du, hồi đầu thế

kỷ 19. Qua những tác phẩm văn học nói trên, ta thấy xuất hiện chủ nghĩa hiện thực biểu hiện một quan niệm mới về nhân sinh, đó là quan niệm nhân đạo chủ nghĩa. Vấn đề ước muốn của con người, vấn đề tự do, vấn đề luyện ái, vấn đề tình cảm gia đình đã được đặt ra một cách mạnh dạn, thẳng thắn, sâu sắc và có khi gay gắt nữa. Những vấn đề ấy tuy chưa được giải quyết thỏa đáng, song việc nó được đặt ra cũng chứng tỏ rằng: song song với cuộc biến động về chính trị, một cuộc biến động về văn hóa cũng diễn ra khá mãnh liệt trong thế kỷ thứ 18.

II

Giải thích làm sao tất cả những cuộc biến động to lớn ấy? Từ trước tới nay, người ta đã tùy theo quan điểm của mỗi giai cấp mà giải thích khác nhau.

Có người cho rằng: vì bấy giờ vận mệnh của vua Lê chúa Trịnh đã suy nên xã hội nước ta mới nên « nông nổi ấy ». Đó là quan điểm phong kiến đối với vấn đề. Những người đứng về quan điểm tư sản hình như không cần biết đến các phong trào nông dân miền Bắc, không đếm xỉa đến cơ sở xã hội đương thời và khi nói tới thắng lợi của Tây-Sơn thì chỉ bàn tán về tài của riêng cá nhân Nguyễn-Huệ, nào là tài dụng binh, tài chiến thuật và coi vai trò cá nhân của Nguyễn-Huệ là vai trò duy nhất quyết định. Đó là quan điểm cá nhân anh hùng mà các nhà sử học tư sản thường đã quen dùng để giải thích nhiều hiện tượng xã hội. Gần đây, chúng ta đều đã rõ không thể theo những quan điểm nói trên được và cũng bắt đầu thấy vai trò của nhân dân trong tất cả các cuộc biến động ấy. Nhiều bạn đã giải thích vì nhân dân bị lầm than khổ sở cho nên nổi dậy; vì nạn sưu cao thuế nặng, vì nạn chiến tranh mà họ khởi nghĩa. Nhưng như thế đã đủ chưa? Chúng ta còn cần phải nghiên cứu sâu hơn nữa, phân tích xem trên cơ sở nào đã nổ ra tất cả những cuộc biến động lớn nói trên. Ở đây, chắc các bạn cũng như chúng tôi, đều đứng trước một vấn đề cần được giải quyết: đó là vấn đề tài liệu. Quả như vậy, mặc dầu thế kỷ thứ 18 chỉ mới cách chúng ta ngày nay trong khoảng 200 năm nhưng rất nhiều tài liệu quan trọng về thời bấy giờ vẫn chưa tìm kiếm được hoặc chưa sưu tầm được. Cho nên,

trong lúc chờ đợi tìm được thêm tài liệu, thì, với những tài liệu hiện nay đã có, làm sao chúng ta phân tích được về căn bản tìm hiểu được trong chừng mực tối đa những hiện tượng xã hội thời bấy giờ. Trong bài này, trên cơ sở những tài liệu đã có trong tay hiện nay, chúng tôi cố gắng cùng với các bạn tìm hiểu xã hội nước ta trong thế kỷ XVIII, để giải quyết vấn đề: vì sao hồi bấy giờ lại có một phong trào nông dân sâu rộng như vậy từ Bắc đến Nam, tại sao Tây-Sơn lại thắng lợi được một thời gian, tại sao lại nảy ra sự chớm nở của tư tưởng nhân đạo chủ nghĩa trong văn học nước ta thời bấy giờ, và những tư tưởng mới ấy bắt nguồn từ một cơ sở như thế nào và có liên quan như thế nào với cuộc biến động chính trị rộng lớn trong xã hội đương thời. Đã có nhiều ý kiến đề cập đến những tác phẩm và những tác giả nước ta hồi thế kỷ 18 trong khi nghiên cứu văn học xưa kia của nước ta. Và trước kia cũng có nhiều ý kiến giải thích những hiện tượng văn học đương thời căn cứ đơn thuần vào tài của các tác giả. Thật ra thì những tư tưởng ấy không có thể tách biệt ra khỏi những cuộc biến động chính trị lúc bấy giờ và những cuộc biến động ấy chính là biểu hiện của những nhân tố mới đang xuất hiện. Muốn hiểu bao nhiêu phong trào nông dân trong thế kỷ XVIII, muốn hiểu thắng lợi của phong trào Tây-Sơn cũng như muốn hiểu những tư tưởng nhân đạo chủ nghĩa hồi bấy giờ, theo ý chúng tôi, chúng ta cần tìm hiểu những nhân tố mới ấy.

Đó là sự xuất hiện mâu thuẫn xã hội chưa hề có trước kia hay nói cho đúng hơn những mâu thuẫn xã hội ở một trình độ mà trước kia chưa hề có. Chúng ta hãy lần lượt phân tích những mâu thuẫn xã hội ấy.

1) Từ sau thế kỷ thứ 15, quốc gia phong kiến tập quyền càng suy yếu. Cuộc chiến tranh Nam Bắc triều trong thế kỷ XVI (ức chiến tranh giữa họ Mạc và họ Trịnh) chưa hoàn toàn chấm dứt thì tình trạng chiến tranh phong kiến giữa Nguyễn và Trịnh lại nổi lên và kéo dài trong luôn hai thế kỷ. Tính chất phân tán và tính chất tập trung chống chọi lẫn nhau không phân thắng phụ. Cuộc đấu tranh ấy càng diễn ra sâu sắc và kịch liệt trong thế kỷ XVII và XVIII khi tập đoàn phong kiến họ Nguyễn đã củng cố và phát triển căn cứ của chúng ở phía Nam để lập ra một giang sơn riêng tách ra khỏi sự chi phối của tập đoàn thống trị chúa Trịnh ở phía Bắc. Lãnh thổ đất nước mở rộng thêm; cơ sở vật chất đề

thống nhất lãnh thổ ấy không có đầy đủ trong điều kiện một nước nông nghiệp còn lạc hậu, trạng thái lực lượng sản xuất chưa có gì thay đổi về căn bản; tình hình đó làm cho chính quyền trung ương do tập đoàn thống trị họ Trịnh nắm giữ càng sút kém hơn nhiều nữa. Nội bộ tầng lớp đại phong kiến lũng củng và tranh giành nhau để nắm độc quyền thống trị diễn ra và chiến tranh phong kiến kéo dài. Đó là chưa kể những mâu thuẫn vẫn âm ỹ giữa vua Lê và chúa Trịnh cũng khá trầm trọng lúc bấy giờ.

Bên những mâu thuẫn giữa hai tập đoàn đại phong kiến ở miền Bắc và miền Nam lại còn những mâu thuẫn giữa tinh chất phân tán và tinh chất tập trung trong nội bộ lãnh thổ của họ Trịnh và họ Nguyễn. Tình trạng mâu thuẫn ấy gay gắt nhất là ở miền Bắc. Cứ lấy một việc sau này thì đủ rõ:

« Năm Cảnh-trị thứ hai (1664) đời Lê Huyền-Đông, Trịnh-Tạc xét thấy tuần ty ở các xứ sách nhiễu tiền gạo của hành khách quá lạm, nên hạ lệnh triệt bỏ và đình chỉ việc thu tiền thuế tuần ty. Lúc ấy 13 sở tuần ty sau này phải triệt bỏ.

- 1 — Chính-đại huyện Tống-sơn
- 2 — Liên-hình huyện Quảng-xương
- 3 — Mộ-Chu huyện Bạch-hạc.
- 4 — Lục-đầu huyện Thanh-lâm
- 5 — Vạn-phái (Thanh-lâm)
- 6 — Hoàng-giang (Thu-trì)
- 7 — Thu-mệnh (Phù-nguyên)
- 8 — Trù-hựu (Bảo-lợi)
- 9 — Ngã-tư (Nga-sơn)
- 10 — Vân-sàng (Yên-khang)
- 11 — Ngã-ba (Đông-lan)
- 12 — Lịch-giang (Gia-hương)
- 13 — Tam-kỳ (Phương-nhãn) » (1)

Đến thế kỷ XVIII, ta lại luôn luôn thấy những lệnh bỏ thuế hoặc giảm thuế quan ải và thuế đò hoặc lệnh xóa bỏ những sở tuần ty mới mọc lên.

Nhưng những chính sách trên đây vẫn không có tác dụng vì bọn phong kiến các địa phương không chịu tuân lệnh tập đoàn phong kiến trung ương. Uy thế của chúa Trịnh sút kém

(1): Xem « Hậu Lê lịch triều tạp ký » của Cao-Lăng.

đề nghị có nhưng nơi không chịu đóng thuế cho chúa Trịnh và cầm binh chống lại. Chẳng hạn như bọn chủ mỏ ở phía Bắc.

Tập đoàn phong kiến họ Trịnh và họ Nguyễn vợ vét tiền của và sức lực của dân để ném vào cuộc xung đột lẫn nhau ; bọn phong kiến địa phương không chịu tuân lệnh bọn phong kiến trung ương càng bóp nặn dân để mưu sự tích lũy làm bá chủ, tình trạng ấy đè lên đầu nhân dân làm cho họ rất thống khổ. Xã hội lúc bấy giờ rối ren với một quy mô không phải trong một địa phương riêng lẻ mà trong cả toàn quốc.

2) Giữa lúc ấy thì những công trường thủ công thành lập việc khai thác mỏ được đẩy mạnh, việc xúc tiếp với chủ nghĩa tư bản Tây phương, sự xuất hiện những thị trường có tính chất địa-phương rộng rãi hơn trước, tất cả những nhân tố mới này đã làm cho yếu tố tư sản thương mại ở nước ta phát triển lên trong những chừng mực nhất định.

Từ thế kỷ XVII, ở Thuận-hóa đã xuất hiện những xưởng đúc súng và đúc đại bác ; ở Quảng-ngãi đã thành lập những xưởng đóng thuyền và đúc binh khí của tư nhân (sử cũ chép rằng ở Quảng-ngãi có người tên là Linh trước làm lái trâu, sau giàu có nên đã mở xưởng đóng chiến thuyền và đúc binh khí). Có xưởng lúc bấy giờ đã tập hợp được tới 8.000 công nhân. Ở Bắc, trong thế kỷ thứ XVIII, tất cả các xưởng đúc tiền lẻ tế được tập trung lại thành một xưởng trung ương duy nhất ở kinh kỳ. Những công trường thủ công này đã có tính chất tư bản chủ nghĩa hay chưa, đó là điều chúng ta cần nghiên cứu. Song với sự xuất hiện những công trường thủ công tư nhân, chúng ta cũng đã thấy rõ xã hội lúc bấy giờ có những nhân tố mới uy hiếp nghiêm trọng hệ thống phong kiến vẫn ráo riết bám lấy sự tồn tại của nó.

Việc khai mỏ được đẩy lên khá mạnh trong thế kỷ XVIII. Hoàng Văn-Kỳ là chủ mỏ đồng Tu-long (Tuyên-quang). Cũng ở đây mỏ bạc được khai thác ở Nam-xương và Long-sinh. Nguyễn Đình-Huấn được lệnh khai mỏ đồng ở Sàng-mộc (Thái-nguyên), Nguyễn Phương-Dĩnh là chủ mỏ ở Trình-Lan (Hưng hóa), Nguyễn Danh-Thường chủ mỏ ở Hoài-Viễn (Lạng-sơn). Năm 1761, triều đình phái quan trông coi các xưởng mỏ rồi ủy cho các trọng thần và các quan trấn thủ địa phương mỗi viên phải trông coi một hay hai mỏ. Những viên quan này tùy tiện được xuất vốn riêng thuê người khai thác, viên

quan nào khai được bao nhiêu thì được giữ lấy làm của riêng. Năm 1762, Bùi Thế-Khanh được phép chiêu mộ người khai mỏ bạc và thiếc ở Thái-nguyên.

Ở miền Nam, trong thời gian ấy, việc khai mỏ cũng phát triển, mỏ vàng ở Thuận-hóa, mỏ bạc ở Quảng-nghĩa, mỏ sắt ở Bồ-chính. Bọn quan lại hoặc Hoa kiều được phép xuất vốn riêng ra chiêu tập người làm công tời để khai mỏ rồi nộp thuế cho chúa Nguyễn.

Những tiếng *xuất vốn* và *chiêu tập người* để khai mỏ mà ta thấy trong các tài liệu sử cũ, hé cho ta thấy sự xuất hiện của tích lũy tư bản trong những mức độ nhất định. Về điểm này, chúng ta cũng cần nghiên cứu thêm, tìm thêm tài liệu để xét xem những yếu tố tư bản chủ nghĩa đã nảy mầm trong xã hội nước ta lúc bấy giờ chưa và nếu đã, thì ở trình độ như thế nào. Ở đây, với những tài liệu đã có, ta thấy được rằng sự buôn bán kim khí lúc bấy giờ đã phát triển. Qua những tài liệu trong *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy-Chú và qua *Hậu Lê lịch triều tạp ký* của Cao-Lăng nói về thuế đồng đỏ, thuế muối, thuế vỏ quế, chúng ta có đủ cơ sở để kết luận rằng: những yếu tố tư sản thương mại đã phát triển mạnh trong xã hội nước ta lúc bấy giờ.

Việc buôn bán trong nước đã được chứng rõ khá nhiều. Riêng việc đặt ra 23 sở tuần ty ở miền Bắc cũng đủ là bằng chứng cụ thể. Việc buôn bán với các tàu buôn Bồ-đào-nha, Tây-ban-nha, Anh, Pháp cũng được đẩy mạnh, Đó là những việc mà chúng ta đều đã biết.

Tình hình phát triển của nội thương và ngoại thương đã xúc tiến sự thành hình của những thị trường lớn bắt đầu có tính chất dân tộc. Đây là tình hình *hà-nội* trong thế kỷ XVII :

« *Thành phố Kẻ-chợ (Hà-nội) về bề rộng có thể so sánh với nhiều thành phố châu Á ; về dân số, nó còn đông hơn nhiều thành phố khác, đặc biệt là vào ngày mồng một và rằm tức là ngày phiên chợ lớn hay nhỏ, những ngày mà dân các làng lân cận tới tập đem vớ số hàng hóa đến. Nhiều phố, khá rộng chật ních người đến nỗi người ta không còn cảm thấy dễ chịu khi phải chen vai trong đám đông hàng nửa giờ để tiến lên một trăm bước ; . . . » (1).*

(1) : Theo « Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne » của Jean Chesnaux trích dẫn lời người Anh Samuel Baron.

Và đây là lời linh mục Richard mà Jean Chesnaux đã dẫn chứng thêm :

« Thành phố duy nhất xứng đáng với danh hiệu thành phố là Kẻ chợ hoặc Ka chợ, thủ đô của vương quốc... Phố xá của Kẻ chợ đẹp và rộng, lát gạch từng phần hoặc từng bên một vì cũng có những bên không lát để cho ngựa, voi, xe của vua và súc vật đi... Số thuyền bè nhiều lắm đến nỗi khó mà những thuyền mới đến len vào được... Những sông và những hải cảng lớn nhất của ta (tức châu Âu) như Venise với các thuyền và các tàu của nó, không thể diễn đạt được ý niệm về giao lưu và dân số của sông Kẻ chợ ».

Phải chăng chỉ có Kẻ chợ là thành phố duy nhất xứng đáng với danh hiệu ấy ? Câu tục ngữ của ta :

« Thứ nhất Kinh-kỳ, thứ nhì phố Hiến »

đã đủ trả lời câu hỏi đó. Đây là chưa kể tới những trung tâm buôn bán ở miền Nam mà chúng ta còn phải nghiên cứu thêm nữa. Ở miền Nam xét qua những thứ thuế đánh vào thương mại, ta cũng thấy sự buôn bán đã ở trình độ như thế nào : thuế sắt, thuế mắm, thuế muối, thuế yến sào, thuế thuyền, thuế nhập khẩu và xuất khẩu. Sự buôn bán lúc bấy giờ tập nập nhất là ở Quảng-nam đến nỗi những người ngoại quốc tới miền Nam lúc bấy giờ đã gọi giang sơn của tập đoàn phong kiến chúa Nguyễn là « nước Quảng-nam ».

Tất cả tình hình trên đây chỉ rõ cho ta thấy mức độ phát triển của kinh tế hàng hóa và kinh tế tiền tệ trong xã hội nước ta hồi thế kỷ XVII và XVIII. Tầng lớp tư sản thương mại đã lớn lên, yếu tố tư sản trong lòng kinh tế phong kiến đã mạnh và buộc ngày tập đoàn thống trị họ Trịnh phải ra lệnh xóa bỏ nhiều sở tuần ty, giảm thuế tuần ty. Ở đây, ta lại thấy những mâu thuẫn mới, đó là những mâu thuẫn giữa kinh tế tự nhiên phong kiến với kinh tế hàng hóa tức là nền kinh tế mà nền sản xuất « chuẩn bị một số điều kiện cho nền sản xuất tư bản chủ nghĩa » (1). Chúa Trịnh phải thỏa mãn nguyện vọng của tầng lớp nhà buôn, nhưng quyền lực của chúa Trịnh lại quá yếu, do đó những luật lệ của

(1) Sta-lin : « Nền sản xuất hàng hóa tồn tại dưới chủ nghĩa phong kiến và phục vụ cho nó mà như thế không phải là dẫn tới chủ nghĩa tư bản mặc dầu nó chuẩn bị một số điều kiện cho nền sản xuất tư bản chủ nghĩa ». (Những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô).

chùa Trịnh không được thi hành triệt để. Chúa Nguyễn với chính sách thuế đánh vào nghề buôn và chính sách quan đồn điền binh dịch, khai khẩn cũng không để cho thương mại phát triển. Vì vậy mà những yếu tố tư sản bị kìm hãm càng xung đột mạnh với tinh chất phân tá của chế độ phong kiến đương thời và với sự bất lực của chính quyền trung ương. Những mâu thuẫn trên đây càng tăng thêm sự rối ren trong xã hội lúc bấy giờ.

3) Phong kiến xung đột lẫn nhau, tư sản thương mại đang phát triển xung đột với phong kiến địa phương và phong kiến trung ương, những mâu thuẫn phức tạp ấy cộng với những mâu thuẫn căn bản của xã hội phong kiến tức mâu thuẫn giữa nông dân và phong kiến chính là cơ sở cho những phong trào nông dân liên tiếp, dai dẳng, sâu sắc và rộng lớn trong thế kỷ thứ XVIII. Đó cũng là cơ sở cho sự phát triển của phong trào văn học mới mà trên kia chúng tôi đã giới thiệu.

Nói về chế độ phong kiến, trong « Duy vật biện chứng và duy vật lịch sử », Sta-lin kết luận : « Ở đây, tài sản tư hữu tiếp tục tiến triển. Sự bóc lột cũng gần nặng nề như dưới chế độ nô lệ ; nó chỉ dịu hơn một chút thôi. Đấu tranh giai cấp giữa những kẻ bóc lột và những người bị bóc lột là đặc điểm chủ yếu của chế độ phong kiến ».

Trong xã hội phong kiến nước ta, hiện tượng tài sản tư hữu luôn luôn tiến triển đã được chứng thực. Dưới triều Lý (thế kỷ XI, XII), ta đã thấy nói tới việc mua bán ruộng đất, và dưới những triều đại kế tiếp, việc mua bán ruộng đất càng phát triển tùy theo sự phát triển của kinh tế hàng hóa và kinh tế tiền tệ. Trong điều kiện xã hội nước ta thế kỷ XVII và XVIII, kinh tế hàng hóa — tiền tệ đã phát triển khá cao, yêu cầu có tài sản tư hữu lại càng có dịp tăng lên mạnh hơn nữa. Những tầng lớp thị dân trong các phố phường ở Kẻ chợ, phố Hiến, Quảng-nam đã có kinh doanh riêng biệt của họ ; những nhà buôn muối, buôn vỏ quế, buôn đồng có vốn riêng ; những chủ mỏ công tiền và chiếm hữu các mỏ. Sự phát triển của nền kinh tế tư hữu trong giới thủ công và giới tư sản thương mại nhất định càng thúc đẩy yêu cầu đòi quyền tài sản tư hữu trong đại đa số nhân dân tức là nông dân. Nền kinh tế hàng hóa — tiền tệ càng tiến lên thì yêu cầu ấy lại càng đặt ra cấp bách. Tập đoàn thống trị họ Trịnh, trước tình hình ấy, đã hạn chế việc cướp ruộng đất của bon

quan lại địa phương (chúa Trịnh cấm bọn quan lại lập trang trại trong địa phương mà họ thống trị), hạn chế bổng lộc của họ nhưng uy lực sút kém của chúa Trịnh không bảo đảm được cho sự thi hành các luật lệnh ban ra. Trong lúc ấy thì nông dân bị nạn chiến tranh liên tiếp, bị nạn bóc lột và áp bức của phong kiến địa phương và trung ương, đã không giữ được những tài sản tư hữu sẵn có, lại không thực hiện được những yêu cầu mới của mình. Nhiều nông dân phải bỏ làng đi kiếm kế sinh nhai ở chỗ khác. Những con người sáng tạo ra của cải vật chất nuôi sống xã hội ấy không khoan tay chịu đựng mũi tình trạng xã hội làm cho đời sống của họ điều đứng. Tình hình ở miền Nam cũng không khác. Tập đoàn phong kiến chúa Nguyễn từ ngày mưu lập giang sơn riêng, luôn luôn muốn củng cố lực lượng phòng bị: bắt dân đi lính cho chúng, bắt dân xây thành, dựng pháo đài cho chúng. Đó là chưa kể bao nhiêu số người phải sung vào những đội đi khai thác « quan đồn điền » mới cho bọn thống trị. Những người dân ấy phần lớn là tù binh hoặc ở các làng giáp ranh giới của Trịnh — Nguyễn bị bọn chúa Nguyễn xua tới miền Nam để khai khẩn. Trong tình trạng ấy người dân khó mà có được một cuộc sống yên ổn. Sức lao động đã ít, lại không ổn định, không thể bảo đảm một mức sống tối thiểu cho dân, do đó mặc dầu bộ máy thống trị của tập đoàn chúa Nguyễn áp bức như thế nào, nhân dân miền Nam vẫn sẵn sàng nổi dậy. Đó là nói về những người dân Việt. Dân Chăm lại càng ở một trạng thái cực kỳ khổ hơn. Họ bị dồn vào những nơi rừng sâu nhưng họ không bỏ lỡ những cơ hội có thể vùng lên chống lại bọn chúa Nguyễn.

Những nhà buôn người Việt hoặc Hoa kiều lúc bấy giờ cũng đã tiến hành kinh doanh ở nhiều nơi. Nhưng kinh doanh của họ bị bao nhiêu thứ thuế đè nặng: thuế sắt, thuế muối, thuế mắm, thuế yến sào bằng hiện vật. Bọn quan lại thu thuế của chúa Nguyễn đông vô kể; thu được càng nhiều thuế, bọn này lại càng được hưởng nhiều nhiều lời, do đó mà nạn hà lạm cộng thêm những khoản thuế hiện vật đánh vào nghề buôn không thể làm yên lòng giới thương nhân được.

Ngoài tình trạng ấy, lại còn những nạn hỏa hoạn, nạn đại hạn, nạn chết đói. Cho nên, người nông dân Nam cũng như Bắc, trong điều kiện phát triển mới của xã hội, không những thấy cần phải đấu tranh cho quyền tư hữu tài sản của mình, đồng

thời họ cũng cần thấy phải đấu tranh cho quyền sống của con người, quyền hưởng đời sống gia đình êm ấm, quyền tự do cá nhân. Họ phải tìm con đường thoát, tức là con đường khởi nghĩa. Họ càng thấy rõ hơn bọn vua quan phong kiến đương thời là kẻ thù của họ, và lễ giáo phong kiến là thứ lễ giáo đáng mỉa mai, nguyên rủa. Những tác phẩm văn học xuất hiện lúc bấy giờ và thời sau mà tiêu biểu là Truyện Kiều của Nguyễn-Du chính là bắt nguồn từ tình trạng xã hội ấy, tình trạng mà cuộc đấu tranh giữa nông dân và phong kiến diễn ra quyết liệt trong điều kiện yếu tố tư sản đã phát triển khá mạnh. Cuộc đấu tranh ấy không phải chỉ nổ ra trong những địa phương riêng lẻ rồi bị dập tắt. Điều kiện phát triển mới của xã hội đã là cơ sở cho phong trào từ chỗ riêng lẻ từng địa phương bùng ra lan rộng sang địa phương khác rồi khắp cả miền Bắc, khắp cả miền Nam và cuối cùng suốt từ Nam đến Bắc. Phải đến thời kỳ mà yếu tố tư sản phát triển đến một mực độ nhất định, các thị trường có tính chất dân tộc đã bắt đầu thành hình, sự giao lưu từ địa phương này sang địa phương khác có những điều kiện tất yếu thì phong trào nông dân mới có thể có một tầm rộng rãi, sâu sắc như thế được. Thời kỳ ấy chính là thời kỳ thế kỷ XVIII của xã hội nước ta.

Cho nên nghiên cứu phong trào nông dân nước ta trong thế kỷ XVIII, đặc biệt là nghiên cứu phong trào Tây-sơn, theo ý chúng tôi, chúng ta không thể chỉ đơn thuần tìm hiểu những mâu thuẫn giữa nông dân và phong kiến, mà chúng ta còn cần tìm hiểu cả những mâu thuẫn phức tạp khác diễn ra trong một xã hội mà yếu tố tư sản đang lên mạnh trong toàn quốc uy hiếp thẳng vào cả hệ thống phong kiến toàn quốc chứ không phải uy chỉ hiếp một địa phương phong kiến nào đó. Thêm nữa, cũng phải nói rằng: cuộc đấu tranh ấy đã diễn ra trong điều kiện mà toàn bộ hệ thống phong kiến ở nước ta từ Bắc đến Nam đang đồng thời khủng hoảng lớn; đại phong kiến xung đột với nhau, phong kiến trung ương xung đột với phong kiến địa phương, tập trung xung đột với phân tán và như thế diễn ra không cách nhau xa về thời gian và không gian, mà diễn ra đồng thời trong toàn quốc. Nghiên cứu phong trào nông dân nước ta trong thế kỷ XVIII, chúng tôi thấy cần chú trọng đến tính chất *đồng thời* và *toàn quốc* của cuộc khủng hoảng nội bộ phong kiến ấy.

4) Ngoài những mâu thuẫn nói trên đây, cũng cần phải kể đến những mâu thuẫn giữa nhân dân ta với bọn phong kiến ngoại tộc. Giữa lúc phong trào nông dân ở miền Nam đang lên mạnh thì Nguyễn-Ánh cầu cứu bọn phong kiến Xiêm đem quân vào miền Nam chống lại Tây-sơn. Tháng 3 năm 1784, vua Xiêm phái tướng Chát-Xi chỉ huy đạo thủy quân đến Hà-tiên đón Nguyễn-Ánh về Vọng-các. Sau đó 20.000 quân Xiêm huy động trên 300 chiến thuyền dưới sự điều khiển của hai tướng Chiêu-Tăng và Chiêu-Xương tiến vào miền ngày nay là Nam bộ nước ta. Cuộc nội chiến tức thời biến thành cuộc chiến tranh tự vệ chống ngoại xâm. Lại đến mấy năm sau, tình hình giống như vậy tái diễn ra ở miền Bắc. Bọn Lê Chiêu-Thống, trước sự uy hiếp của phong trào nông dân, đã rước 20 vạn quân Tôn Sĩ Nghị về chiếm đóng nhiều tỉnh Bắc-bộ.

Nhân dân Việt-nam sẵn có một truyền thống chống xâm lăng, trước nạn đe dọa của phong kiến ngoại tộc càng cố kết nhau lại. Những tập đoàn phong kiến thống trị ở miền Bắc và miền Nam càng lộ rõ mặt nạ bán nước của chúng. Mâu thuẫn giữa một bên là toàn thể nhân dân ta và một bên là bọn phong kiến ngoại tộc càng giúp thêm đà cho làn sóng nổi dậy của nông dân từ Bắc đến Nam đang tiến lên quật đổ tập đoàn phong kiến họ Trịnh và họ Nguyễn. Nói đến phong trào nông dân nước ta hồi thế kỷ XVIII, đặc biệt là sự thắng lợi của phong trào Tây-sơn, ta không thể không nói tới những mâu thuẫn trên đây.

* *

Tóm lại, trong xã hội phong kiến nước ta hồi thế kỷ XVIII, đã nổi ra những mâu thuẫn xã hội với một quy mô to lớn và với một tính chất mà từ trước đến bây giờ chưa hề có. Tức là :

— mâu thuẫn trong nội bộ hệ thống phong kiến đồng thời trong phạm vi toàn quốc.

— mâu thuẫn giữa yếu tố tư sản thương mại đang phát triển mạnh với tính chất sản xuất phong kiến cổ bám lấy sự tồn tại của nó trong phạm vi toàn quốc.

— mâu thuẫn căn bản trong lòng hệ thống phong kiến với một quy mô toàn quốc và sâu sắc : giữa nông dân đã có ý thức khá cao trong việc đòi quyền tư hữu tài sản.

— mâu thuẫn giữa đoàn thể nhân dân với phong kiến ngoại tộc can thiệp vào nội trị nước ta và nô dịch nước ta.

Đó phải chăng là cơ sở đã quyết định tinh chất rộng rãi và sâu sắc của các phong trào nông dân nước ta hồi bấy giờ và đó phải chăng là cơ sở cho sự thắng lợi của phong trào Tây-sơn ?

III

Nghiên cứu xã hội và phong trào nông dân nước ta hồi thế kỷ XVIII chúng ta cũng cần tìm hiểu xem những lực lượng xã hội nào đã tham gia các phong trào nông dân lúc bấy giờ. Tất nhiên lực lượng chủ yếu chỉ có thể là nông dân nhưng xét cho kỹ cũng có thể thấy thêm rằng lực lượng ấy không phải duy chỉ có nông dân tham gia mà thôi.

Nói riêng về nông dân thì ở đây, một điều rõ rệt là tham gia phong trào gồm có cả nông dân miền đồng bằng (Hải-dương, Sơn-nam, Hưng-yên), miền ven bể (Quảng-yên), và miền Núi (Hưng-hóa, Tuyên-quang, Lạng-sơn), và cả miền Tây-sơn, (Bình-định) nữa.

Ngoài lực lượng nông dân ra, còn có các tầng lớp khác : tầng lớp nhà buôn, tầng lớp trí thức. Đó là chúng ta chưa có đủ tài liệu để chứng rõ tầng lớp tiểu thủ công và tầng lớp nghèo ở thành thị đã tham gia phong trào trong những chừng mực như thế nào.

Riêng về tầng lớp nhà buôn thì ta thấy sự có mặt của nhiều người tiêu biểu trong đó có Nguyễn Hữu-Chỉnh. Nguyễn Hữu-Chỉnh xuất thân ở một gia đình buôn nước mắm miền Bắc Trung bộ ngày nay, rồi vì chống với chúa Trịnh, đã tích cực giúp Tây-sơn khi kéo quân ra Bắc. Phong trào Nguyễn Hữu-Cầu ở miền Quảng-yên rồi kế tiếp đó là các phong trào Thục-Toại, phong trào Thiêm-Liêm cũng ở miền ven bể chỉ cho ta thấy lực lượng bạo động, ngoài những nông dân đánh cá, còn có thể có những tầng lớp nhà buôn trên các ghe thuyền vãn vào ra ở cửa Đê Văn-đôn. Ngay đến giòng giới anh em Tây-sơn cũng còn là vấn đề chúng ta cần nghiên cứu thêm nữa. Phải chăng họ xuất thân trong một gia đình nông dân ? Tài liệu sau này của Jean Chesneau (Giăng Sê-Nô) trong « Góp vào lịch sử dân tộc Việt-nam » (Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne) do Editions sociales ở Pa-ri xuất bản năm 1955 rất đáng cho chúng ta chú ý :

« Theo tài liệu về giòng giới Tây-sơn mà các cổ đạo hoặc nhà du lịch người Anh tên là Barrow (đã đến thăm Quốc gia Tây-sơn năm 1793) thì Nhạc là một nhà buôn giàu có trước khi ông ta xung chức giữ kho trong tỉnh của ông ta và trước khi (theo những nguồn tài liệu thiên về chúa Nguyễn) ông ta bị cách chức vì tiêu tiền quĩ. Người ta còn kể rằng ba anh em Tây-sơn xuất thân trong một gia đình buôn cau. Bọn nhà buôn giàu có ở Qui-nhơn, như Nguyễn-Thông « cũng được coi như là những người đã trợ cấp cho phong trào ngay từ lúc đầu.. ».

Thợ mỏ có lẽ cũng đã tham gia khá nhiều phong trào chẳng hạn như phong trào Hoàng Văn-Đông, người quản lĩnh mỏ Tu-long (Tuyên-quang) hoặc những phong trào chống thuế trong những mỏ mà chủ là Hoa kiều ở phía bắc.

Tiêu biểu cho tầng lớp trí thức đương thời là người đã cầm đầu phong trào nông dân miền Quảng-yên trong suốt 28 năm. Đó là Nguyễn Hữu-Cầu, người đã tự xưng là « Đông Đạo thống thống quốc bảo dân đại tướng quân ». Chủ trương của Nguyễn Hữu-Cầu là đem quân đến đâu thì đều lấy của nhà giàu chia cho nhà nghèo. Viên đại tướng quân tự nhận mình và phong trào mình lãnh đạo là bảo vệ dân (bảo dân) có thể gọi cho ta thấy sự xuất hiện một tư tưởng mới trong xã hội đương thời, đó là tư tưởng xã hội chủ nghĩa không tưởng. Ngày nay, chúng ta chưa có đủ tài liệu để đi sâu vào các phong trào nông dân thời bấy giờ, đặc biệt như phong trào Nguyễn Hữu-Cầu hoặc phong trào Tây-Sơn, song những bài thơ và những bài hịch của lãnh tụ các phong trào này đã chỉ rõ tính chất nhân dân của các phong trào nói trên

Còn về những tầng lớp phong kiến thất thế đã tham gia phong trào nông dân mưu lợi dụng nông dân để khôi phục địa vị của mình như phong trào Lê Duy-Mật thì đó cũng là điều dễ hiểu. Tóm lại, vấn đề những lực lượng đã tham gia các phong trào nông dân ở nước ta hồi thế kỷ XVIII cũng cần đặt ra và cần giải quyết. Vì đó là những vấn đề sẽ giúp chúng ta nhận thức chính xác hơn xã hội đương thời và cả tính chất của những cuộc bạo động to lớn nổ ra hồi bấy giờ. Ở đây chúng tôi thấy chưa có thể kết luận được, và những tài liệu trên đây chỉ mong góp vào việc gọi thêm đề chúng ta cùng nhau nghiên cứu mà thôi.

IV

Những cuộc nông dân bạo động ở bất cứ nước nào cũng vậy không thể sâu rộng được nếu lực lượng bạo động chỉ có đơn thuần là nông dân. Phải có sự ủng hộ và sự tham gia của nhiều tầng lớp nhân dân khác nữa thì phong trào nông dân mới có thể duy trì lâu dài được. Trong các cuộc nông dân bạo động ở miền bắc đầu thế kỷ XVIII, có những cuộc bạo động đã kéo dài hàng hai chục năm, ba chục năm và hơn nữa. Đó là những phong trào quy mô chưa thể ví được với phong trào Tây-Son. Phong trào Tây-Son đã vùng lên đoạt hết đại thắng này đến đại thắng khác, và cuối cùng đã quét đổ cả hai tập đoàn phong kiến, họ Trịnh và họ Nguyễn, tiêu diệt quân Xiêm can thiệp vào quân Mãn thanh xâm lược, làm chủ đất nước từ Nam đến Bắc. Muốn hiểu vì sao lại có được thắng lợi ấy, theo ý chúng tôi không thể chỉ hiểu riêng có tài của Nguyễn-Huệ, cũng không thể chỉ tìm xem tình trạng suy yếu của Trịnh, Nguyễn như thế nào, mà cần phải nghiên cứu cơ sở của thắng lợi vĩ đại ấy trong lịch sử. Phong trào nông dân rộng lớn hồi thế kỷ XVIII lại đi song song với sự xuất hiện những mầm mống của một luồng tư tưởng mới, đó là tư tưởng nhân đạo chủ nghĩa. Không thể chỉ giải thích sự xuất hiện những tác phẩm văn học chưa đựng một nội dung tư tưởng nhân đạo lần đầu tiên trong lịch sử nước ta qua tài liệu của các tác giả. Vấn đề căn bản là phải tìm hiểu những nguyên nhân xã hội gốc rễ của tư tưởng những tác phẩm ấy.

Những nguyên nhân xã hội gốc rễ ấy phải xét trong trạng thái phát triển của nền sản xuất xã hội đương thời, phải xét trong quan hệ giai cấp đương thời, trong những nhân tố mới. Bài này mới chỉ là gợi vấn đề. Còn giải quyết cụ thể như thế nào, chúng ta cần cùng nhau nghiên cứu sâu hơn nữa.

MINH - TRANH

Đánh giá cuộc Cách mạng Tây-Sơn VÀ VAI TRÒ LỊCH SỬ CỦA NGUYỄN-HUỆ

của TRẦN HUY-LIỆU

TỪ khi cách mạng Việt-nam dưới quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản, ánh sáng của chủ nghĩa Mác cũng bắt đầu chiếu vào khoa học lịch sử Việt-nam. Một sự kiện lịch sử được nhiều nhà nghiên cứu sử học cho đến các huấn luyện viên trong các lớp huấn luyện cán bộ, các giáo sư dạy ở các trường chú ý khai thác, phát triển ..., đó là cuộc Cách mạng Tây-sơn. Không kể những sử gia bồi bút cho phong kiến nhà Nguyễn trước kia đã gọi Tây-sơn là « giặc », ngay đến Trần Trọng-Kim, tác giả quyển Việt-nam sử lược cũng chỉ đánh giá Tây-sơn được một câu tương đối tiến bộ là : « *lấy công lý mà suy thì ông Nguyễn-Huệ là một ông vua cũng đứng ngang vai với vua Đinh Tiên-Hoàng và Lê Thái-Tổ mà nhà Tây-sơn cũng là một nhà chính thống như nhà Đinh và Lê vậy* ». Quan niệm của Trần Trọng-Kim có chỗ thoát là biết suy theo « công lý » một phần nào để đặt lại địa vị của Nguyễn-Huệ và Tây-sơn ; nhưng cái « công lý » của nhà sử học duy tâm và đứng trên lập trường phong kiến ấy, cũng như bao nhiêu sử gia khác, làm thế nào thấy được cuộc đấu tranh giai cấp biểu hiện ra trong sự kiện lịch sử lớn lao ấy, làm thế nào nhận được chính nghĩa và khí thế mãnh liệt của những người nông dân bạo động vươn mình lên làm đổ vỡ cả cơ đồ phong kiến và đánh bại quân ngoại xâm thất điên bát đảo đã biểu hiện trong cuộc cách mạng Tây-sơn ấy.

Trái lại, một số người khác đã thấy Nguyễn-Huệ ở trong cuộc nông dân đấu tranh chống phong kiến, chống ngoại xâm, nhưng về tài liệu, đã không chịu tìm tòi nghiên cứu cẩn thận để tìm ra sự thật lịch sử; về quan điểm, lại buộc Nguyễn-Huệ phải thoát hẳn ra ngoài khuôn sáo phong kiến và làm cái việc cải cách ruộng đất như chúng ta đang làm bây giờ. Quan điểm này tự nhận là duy vật, mà thực ra là duy tâm, vì nó đã không cập cứ vào điều kiện thực tế của lịch sử: sức sản xuất, giai cấp lãnh đạo cách mạng để nhận rõ bước tiến triển của lịch sử. Thật thế, có người đã noi dựng đứng lên rằng Tây-sơn đã chia ruộng đất cho dân cày; có người lại trách Nguyễn-Huệ từ áo vải khoác áo hoàng bào, nhập tịch vào làng phong kiến. Nếu Nguyễn-Huệ còn sống chắc sẽ phải vái dài mà nói với những người ấy rằng: các ngài yêu tôi lắm, săn sóc đến tôi lắm, nhưng thật ra chưa biết rõ tôi, *yêu nhau mà lại bằng mười phụ nhau!*

Biên tập số đặc san này, chúng tôi cố gắng sưu tầm những tài liệu về lịch sử cách mạng Tây-sơn. Một điểm đáng ghi là: những tài liệu về Tây-sơn phần nhiều bị bọn phong kiến nhà Nguyễn sau này tiêu hủy đi, hòng làm cho ảnh hưởng của Tây-sơn không được lan rộng và truyền lại đời sau. Tuy vậy, với những tài liệu hiện có, chúng ta vẫn có thể phân tích, tổng hợp để mong vươn lên một nhận thức đúng. Nhận thức đúng nghĩa là thấy rõ bước tiến triển của xã hội Việt-nam bấy giờ, đặt cuộc Cách mạng Tây-sơn và Nguyễn-Huệ vào đúng vị trí lịch sử của nó.

CUỘC CÁCH MẠNG TÂY-SƠN ĐÃ NỔ RA TRONG ĐIỀU KIỆN LỊCH SỬ NÀO ?

Trong một bài trên đây, đồng chí Minh-Tranh đã nhận định xã hội Việt-nam trong thế kỷ 18 và những phong trào nông dân khởi nghĩa. Về kinh tế thì kinh tế hàng hóa, kinh tế tiền tệ đã phát triển, thị trường dân tộc đã xuất hiện, yếu tố tư sản, nói rõ hơn là yếu tố tư sản thương mại đang làm rung chuyển cả hệ thống phong kiến toàn quốc. Về chính trị và xã hội, thì, cuộc chiến tranh liên miên giữa phong kiến trung ương với các phong kiến địa phương, giữa các tập đoàn phong kiến như Lê-Trịnh, Trịnh-Mạc, Trịnh-Nguyễn từ hơn hai trăm năm đã làm cho lực lượng phong kiến ngày càng

suy nhược. Nhất là cuộc khởi nghĩa liên tiếp của nông dân đã đánh dấu một mực độ mâu thuẫn cực kỳ sâu sắc giữa giai cấp nông dân với giai cấp thống trị hồi ấy ; nhiều lần sức quật khởi của nông dân đã làm lung lay cả triều đình phong kiến. Chúng ta có thể nói rằng : xã hội Việt-nam trong thời kỳ Tây-sơn khởi nghĩa, những mâu thuẫn xã hội chứa chất, bành trướng, xung đột nhau đã lên tới cao độ để nở ra một cái gì kinh thiên động địa làm thay đổi cả cục diện trong nước.

Nhận định về giai đoạn lịch sử này, từ trước nhiều sử gia có những quan niệm khác nhau vì lập trường khác nhau. Tác giả quyển « Việt-nam lịch sử giáo trình » thì cho rằng : « Sự sụp đổ của họ Nguyễn ở Đàng trong và của họ Trịnh, họ Lê ở Đàng ngoài là cuộc qui kết của lịch trình suy đốn của xã hội Việt-nam bắt đầu từ cuộc soán đoạt của họ Mạc » (1) và « ... cuộc khởi nghĩa Tây-sơn xuất hiện vào giữa lúc ở Đàng trong cũng như Đàng ngoài, dân tộc ta đi đến chỗ suy đốn hết sức » (2) hay « ... đương khi dân tộc ta suy đồi, đốn tảo đến cùng » (3). Sự thực thì cái mà tác giả Việt-nam lịch sử giáo trình cho là suy đốn, là suy đồi, là đốn tảo hết sức ấy là những suy đốn, suy đồi, đốn tảo của hệ thống phong kiến, chứ đâu phải là của dân tộc Việt-nam ? Đành rằng : trong một thời kỳ toàn thịnh nào đó, mâu thuẫn giữa giai cấp thống trị với nhân dân chưa đi đến sâu sắc hay trước nạn ngoại xâm đe dọa, bọn thống trị biết dựa vào nhân dân để chống giặc giữ nước thì giai cấp thống trị bấy giờ được coi là đại biểu của dân tộc. Nhưng một khi giai cấp thống trị đã chia rẽ, suy đốn, trở nên hoàn toàn phản động trước nhân dân, thì trên bước đường tiến triển của dân tộc, sức phản động ấy phải bị đánh lùi xuống để cho dân tộc tiến lên. Điềm lại, dân tộc Việt-nam cũng như xã hội Việt-nam hồi ấy chẳng

(1) Trang 105, quyển 3

(2) Trang 114, quyển 3

(3) Trang 146, quyển 3

Cũng cần nói rõ rằng : đây là quyển Việt-nam lịch sử giáo trình của nhà sử học Đào Duy-Anh xuất bản năm 1949 có khác với quyển « lịch sử Việt-nam » của ông xuất bản năm 1955. Quyển sau, đoạn nói về Tây-sơn khởi nghĩa, tác giả đã không có những nhận định như trước. Tuy vậy, hôm nay chúng tôi cũng cứ nhắc lại ở đây để đánh dấu một sự tiến bộ về quan điểm của ông bạn và cũng vạch ra một nhận xét mà chúng tôi cho là sai lầm ở trong một quyển sử đã nhằm phục vụ nhà trường như quyển « Việt-nam lịch sử giáo trình ».

những không suy đốn, mà lại đương tiến bộ gấp rút về mọi phương diện : kinh tế tư sản thương mại phát triển, phong trào đấu tranh chống phong kiến thống trị của nông dân sôi nổi, chữ nôm có một địa vị trong văn học Việt-nam. Những yếu tố ấy chẳng những làm nổi ra cuộc Cách mạng Tây-sơn, thống nhất đất nước, mà còn đẩy mạnh sự thành hình của dân tộc Việt-nam trong khi hệ thống phong kiến đương tan rã, chủ nghĩa tư bản đương phát sinh và phát triển. Nếu không nhận thấy bước tiến bộ gấp rút của thời đại thì sẽ cũng không thấy được nét vĩ đại của cuộc Cách mạng Tây-sơn.

Tuy vậy, nhận định về giai đoạn lịch sử này, còn mấy điểm nữa mà chúng ta phải đi sâu hơn mới mong giải quyết dứt khoát được vấn đề là lực lượng của tư bản thương mại và tính chất của phong trào nông dân hồi ấy. Một vài người đã dẫn ra Nguyễn Hữu-Chính, xuất thân trong một gia đình phú thương, và Huyền-khê, một tay giàu lớn ở Qui-nhơn đã giúp Tây-sơn về tài chính để mộ thêm quân, sắm thêm khí giới để đi đến kết luận là « giai cấp phú thương liên minh với nông dân để hành động » (1). Ở đây, chúng ta còn phải tìm tài liệu thêm để nghiên cứu được kỹ hơn. Một điểm mà chúng ta phải có một nhận định dứt khoát là : nhìn vào vai trò lãnh đạo của mỗi phong trào, chúng ta không nên chỉ nhìn vào thành phần của một vài người tham gia lãnh đạo rồi đoán định tính chất và đường lối của phong trào, mà điều căn bản là phải nhìn vào động lực chính của phong trào và ý thức hệ của những người lãnh đạo ; đi sâu hơn nữa, là phải căn cứ vào tình hình kinh tế và xã hội hiện tại để biết nhu cầu của cách mạng và tính chất của cách mạng. Lấy một ví dụ : từ trước, những phong trào nông dân ở nước ta, những phần tử lãnh đạo cũng có đủ cả thô hào, trí thức... hay một cuộc cách mạng nông dân to lớn ở Trung-quốc là Thái-bình-thiên-quốc thì thành phần lãnh đạo lại là trí thức, thương nhân. Có điều là bất cứ ở tầng lớp nào, họ về căn bản vẫn nằm trong ý thức hệ phong kiến nên đường lối của họ vẫn là đường lối phong kiến. Chỉ khi nào một giai cấp mới đã thành hình với ý thức hệ của nó mà họ là đại biểu thì sự có mặt của họ trong việc lãnh đạo phong trào mới làm chuyển biến đường lối cũ, để theo một đường lối mới.

(1) Tây-sơn khởi nghĩa trong quyển « Tâm lý và tư tưởng Nguyễn Công-Trứ » của Nguyễn Bách-Khoa.

Theo chỗ tôi nhận, thì xã hội Việt-nam trong thế kỷ thứ 18 mặc dầu kinh tế hàng hóa đã phát triển tới một mực nào, nhưng tầng lớp thương nhân chưa đủ thành một giai cấp với ý thức chính trị của nó.

Tại thế giới lúc ấy, tư bản chủ nghĩa đương phát triển và nở ra những cuộc cách mạng tư sản ở Âu châu, cùng với cuộc giao lưu của tư bản thương mại từ Âu-châu tỏa đi các nơi, thế tất có ảnh hưởng một phần nào vào xã hội Việt-nam trong khi kinh tế hàng hóa đã bắt đầu phát triển. Nhưng những mâu thuẫn chứa chấp trong xã hội bấy giờ, mâu thuẫn giữa nông dân và phong kiến vẫn là chính. Do đó, động lực chính của cuộc Tây-sơn khởi nghĩa vẫn là nông dân. Tây-sơn khởi nghĩa là đỉnh cao chói của phong trào nông dân sau Nguyễn-Cừ, Nguyễn-Tuyền, Nguyễn Danh-Phương, Nguyễn Hữu-Câu v. v. . . và người lãnh đạo của nó mặc dầu chống phong kiến, nhưng vẫn thuộc ý thức hệ phong kiến. Nó có khác với những cuộc khởi nghĩa trước là nó nở ra vào lúc hệ thống phong kiến đang tan rã và mâu thuẫn giữa các tập đoàn phong kiến đương gay gắt nhất nên lan ra rất nhanh và rất gọn. Nhưng nhận thức phong trào nông dân hồi đó phải thế nào cho đúng? Cũng trong mục « nông dân bạo động », tác giả quyển Việt-nam lịch sử giao trình, sau khi đã nhắc đến những « giặc Ninh-xá », « giặc Ngân-già » v.v..., rồi đi đến kết luận : *« những thủ lãnh thì phân nhiều là nông dân đều là những người dã tâm, chỉ muốn thừa cơ để lập công danh, mà những người nghèo khổ đi theo thì cũng chỉ lấy những sự cướp bóc làm thỏa mãn »*. Sự thực có như thế không? Trước hết, chúng ta phải nhận rằng : sự mâu thuẫn giữa nông dân với phong kiến là một hiện thực thường xuyên. Sự mâu thuẫn ấy nhịp nhàng tới một mực độ nào đó thì nở ra cuộc cách mạng nông dân. Không ai chối cãi rằng . từ trước, những kẻ cầm đầu nông dân đều đứng trước hai kết quả « được làm vua, thua làm giặc ». Nhưng mỗi lần vùng dậy của nông dân đều làm cho bọn phong kiến thống trị phải thay đổi ít nhiều chính sách và thúc đẩy cho sản xuất tiến lên. Người nông dân trong thời đại phong kiến tham gia các cuộc khởi nghĩa cố nhiên chưa thể có một ý thức rõ rệt là đánh đổ một chế độ này để thay vào một chế độ khác ; nhưng ít ra họ căm thù và kiên quyết chống đối với những kẻ nào, những chính lệnh nào đa trực tiếp áp bức họ và mong có những nhà cầm quyền khác với chính lệnh khác để chịu hơn. Cuộc

khởi nghĩa của Nguyễn-Huệ, Nguyễn-Nhạc cũng như của Nguyễn Hữu-Cầu hay bao nhiêu cuộc nông dân khởi nghĩa khác có những việc « lấy của nhà giàu cho người nghèo » thì đều được nhận là « nghĩa cử », vì nó là chính nghĩa, là công bằng, là hợp lý. Tại sao bọn phong kiến bóc lột nông dân đến cùng cực thì sự bóc lột đó được coi là « hợp pháp », còn việc nghĩa như lấy của nhà giàu (của bóc lột) cho người nghèo (người bị bóc lột) thì lại cho đó là « cướp bóc »? Chúng ta không thể đòi ở những người nông dân dưới thời đại phong kiến một ý thức giai cấp, một đường lối chính trị như người nông dân dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân. Nhưng chúng ta cũng không thể nhận định những phong trào nông dân trước kia chỉ là những cuộc cướp bóc và làm đà cho bọn thủ lĩnh có dã tâm nhảy lên ngai vàng. Nếu quan niệm lệch lạc như vậy thì sẽ không đánh giá được đúng những cuộc quật khởi của nông dân thất bại hay thành công và sẽ cho những cuộc nổi dậy ấy là không nghĩa lý gì cả. Chẳng thế mà trong một tập bản thảo lưu hành giữa một số nhà nghiên cứu sử Việt-nam, một ông bạn tôi cũng đã viết : *« Quang-Trung không làm cách mạng. Nông dân theo Quang-Trung cũng không thành một đội quân cách mạng. Họ chỉ giúp một người, một họ bước lên ngôi báu. Cuộc khởi nghĩa của Tây-sơn không phải là một cuộc nông dân cách mạng. Nó chỉ là một việc chiếm ngôi, cướp quyền, một cuộc khuynh đảo chính quyền đương có để thay vào một chính quyền với hình thức và ý thức như xưa »*. Cái ý nghĩa cách mạng mà tác giả nói đây tất nhiên là đánh đổ chế độ cũ để thay vào một chế độ mới tốt đẹp hơn. Chỉ vì thấy Quang-Trung trở lại làm vua nên tác giả đã phủ nhận cả giá trị vĩ đại của phong trào nông dân, mà chỉ cho là một việc chiếm ngôi, cướp quyền, một cuộc khuynh đảo chính quyền đương có để thay vào một chính quyền khác với hình thức và ý thức như xưa. Trong số tập san này, các bạn đọc sẽ thấy những ảnh hưởng và thành tích cụ thể của cuộc Tây-sơn khởi nghĩa về mọi phương diện chính trị, quân sự, văn học thế nào. Ở đây, chúng tôi chỉ đề nghị xét lại nhận thức kể trên. Cố nhiên chúng ta không thể thỏa mãn và cũng không thể đòi hỏi một cuộc cách mạng nổ ra ở Việt-nam vào thế kỷ thứ 18 đã hoàn thành được cái sứ mạng của lịch sử là đánh đổ chế độ xã hội này để thay vào một chế độ xã hội khác nếu chúng ta nhìn rõ tình hình giai cấp và tương quan giữa các giai

cấp bấy giờ. Nông dân căm thù phong kiến và luôn luôn nổi dậy chống đối với phong kiến, nhưng nông dân không thể tự mình lãnh đạo để chuyển sang một chế độ khác được. Chỉ có giai cấp tư sản, nếu có, lãnh đạo nhân dân nói chung, và nông dân nói riêng, làm cách mạng đánh đổ phong kiến, theo kiểu cách mạng tư sản dân chủ 1789 ở Pháp, thì mới có thể thay đổi chế độ phong kiến bằng chế độ tư sản. Nhưng sự thực, xã hội Việt-nam trong thế kỷ 18 chưa phải như xã hội nước Pháp thời bấy giờ, kinh tế tư sản chưa có cơ sở để dựng lên một chế độ xã hội mới, giai cấp tư sản chưa thành hình để đóng vai trò lãnh đạo cách mạng đánh đổ phong kiến. Những thủ lĩnh của phong trào nông dân hồi ấy, ngoài thành phần nông dân ra, cũng trộn lộn cả tri thức, thương nhân, hoàng tộc v.v..., họ có nhân danh nông dân để nổi dậy chống bọn thống trị hay không không kể, nhưng động lực của nó vẫn là nông dân. Họ có thể làm mưa làm bão được đến mức độ nào cũng vẫn là do lực lượng của nông dân. Nguyễn-Huệ là một nông dân ở ấp Tây-sơn hay một tài liệu nào đó lại chứng minh Nguyễn-Huệ xuất thân trong một gia đình thương nhân thì phong trào Tây-sơn cũng vẫn là phong trào nông dân và là tuyệt đỉnh của các phong trào nông dân trong thế kỷ 18. Nếu đã nhận rõ bối cảnh lịch sử bấy giờ là như thế thì chúng ta sẽ không lấy làm lạ Nguyễn-Huệ đánh đổ Lê, Trịnh, Nguyễn rồi lại làm Hoàng đế và trào đại Tây-sơn vẫn nằm trong chế độ phong kiến. Ông bạn Nguyễn Bách-Khoa trong mục « Tây-sơn khởi nghĩa » trong quyển « tâm lý và tư tưởng Nguyễn Công-Trừ » đã bảo bọn thủ lĩnh không thi hành sự phân chia ruộng đất là nhiệm vụ chủ yếu của mỗi cuộc cách mạng nông dân. Nhưng ông không nghĩ đến vai trò của giai cấp lãnh đạo cách mạng; ngay cả đến việc chia ruộng đất cho nông dân cũng không phải nhiệm-vụ của một cuộc cách-mạng nông-dân. Buộc cuộc khởi nghĩa Tây-sơn phải làm cái nhiệm vụ cách mạng tư sản dân chủ, trong đó có vấn đề chia ruộng đất cho nông dân, là không nhìn rõ bối cảnh lịch sử, là không thấy bước đi của lịch sử.

Bên những mâu thuẫn nội tại trong thời kỳ Tây-sơn khởi nghĩa đã nói ở trên, còn một mâu thuẫn nữa là mâu thuẫn dân tộc, giữa nước Việt-nam bé nhỏ với giai cấp phong kiến thống trị ở Trung-quốc bấy giờ. Như chúng ta đã thấy, cuộc Tây-sơn khởi nghĩa nổ ra giữa mấy mâu thuẫn xã hội Việt-

nam đương gay gắt, mà mâu thuẫn chính là giữa nông dân với phong kiến. Nhưng sau khi đánh ngã các tập đoàn phong kiến trong nước rồi thì một mâu thuẫn khác nổi lên bao trùm là mâu thuẫn giữa dân tộc Việt-nam mà nông dân là lực lượng chính, do Tây-sơn lãnh đạo với sức ngoại xâm và tói tơ của chúng là bọn phong kiến bán nước Đê, đây, cuộc Tây-sơn khởi nghĩa chẳng những là một lực lượng chống phong kiến, mà còn là một lực lượng cứu quốc. Bên màu sắc giai cấp của nó nổi bật lên màu sắc dân tộc, mặc dầu thực chất của nó vẫn là cuộc đấu tranh giai cấp. Cũng do đó, giá trị của cuộc Cách mạng Tây-sơn được đề cao lên một bậc mà Nguyễn-Huệ từ một thủ lĩnh phong trào nông dân trở nên một đại anh hùng của dân tộc.

Thành bại của Tây-sơn (1)

Sau khi đã nhận rõ những mâu thuẫn xã hội ở nước ta trong thế kỷ thứ 18, chúng ta có thể nắm chắc được những điều kiện thành công của cuộc Cách mạng Tây-sơn. Cũng sau khi nhận rõ những điều kiện hạn chế của lịch sử, chúng ta càng không ngạc nhiên về kết quả thất bại của Cách mạng Tây-sơn.

Từ một lực lượng nông dân dâng lên cao độ, những lãnh tụ Tây-sơn chỉ trong một thời gian ngắn đã đánh đổ những tập đoàn phong kiến ở miền Nam cũng như miền Bắc. Lực lượng nông dân mà chúng ta nói đây chẳng phải chỉ thấy ở đội quân trung kiên của nó tại ấp Tây-sơn và xung quanh là hạt Bình-định; chúng ta phải thấy nó ở khắp trong nước và cả một quá trình đấu tranh từ trước. Song song với lực lượng dâng lên của nông dân là sự chia rẽ, suy đồi của giai cấp phong kiến. Có người hỏi sao Nguyễn-Cừ, Nguyễn-Tuyền, Nguyễn Danh-Phương, Nguyễn Hữu-Cầu v.v... không thành công mà Tây-sơn lại thành công? Chúng ta có thể trả lời gọn gàng rằng: Nguyễn-Cừ, Nguyễn-Tuyền, Nguyễn Danh-Phương, Nguyễn Hữu-Cầu chưa thành công là vì lúc ấy lực lượng nông dân nói chung chưa tập trung đến cao độ và các tập đoàn phong kiến mặc dầu chia rẽ, chiến tranh lẫn nhau, nhưng chưa phải đã đến mức độ suy đồi và gay gắt nhất. Nói như thế không phải tách rời những phong trào nông dân từ trước với cuộc Tây-sơn khởi nghĩa, mà nó là cả một quá

(1) Xem bài của đồng chí Nguyễn Lương Bích đăng trong tập san này.

trình liên tục có quan hệ mật thiết với nhau. Nhưng trước những tập đoàn phong kiến đương nằm chính quyền từ Nam đến Bắc nếu lực lượng nông dân không liên kết được với những tầng lớp khác trong nhân dân thì chưa phải đã thành công được dễ dàng và mau chóng. Cuộc Tây-sơn khởi nghĩa, như chúng ta đã biết, không bị cô độc. Nó có sức ủng hộ trực tiếp của thương dân, của phú hào, của trí thức, của dân tộc thiểu số và cả của Hoa kiều. Nó còn có sức dự trữ ở toàn quốc là lực lượng nông dân và đám nho sĩ bất mãn với bọn phong kiến thống trị đương thời. Nguyễn Hữu-Chính từ Bắc vào Nam đã báo cáo cho Tây-sơn biết « tình hình Bắc-hà » và « nhân tâm Bắc-hà ». Tình hình và nhân tâm Bắc-hà mà Nguyễn Hữu-Chính nói đây tất nhiên là sự chia rẽ, suy đồi của bọn thống trị và nổi oán giận của nhân dân, trong đó có cả đám nho sĩ bất đắc chí. Như vậy, chúng ta có thể nói được rằng : cuộc thắng lợi mau chóng của Tây-sơn cũng như tài bách chiến bách thắng của Nguyễn-Huệ do ở thao lược quán sự một phần, nhưng căn bản vẫn là điều kiện chính trị. Nếu không có sự oán ghét của nhân đối với bọn phong kiến Nam Bắc, hoặc ủng hộ nghĩa quân, hoặc làm thất bại đối phương, hoặc chỉ ít mang thái độ trung lập thì không thể nổi bật lên vị anh hùng Nguyễn-Huệ và thắng lợi vĩ đại của Tây-sơn !...

Nhưng cái chỗ mà chúng ta chú ý là công cuộc kiến thiết của Tây-sơn. Từ một lực lượng nông dân nổi lên chấp chính, nó đã có những gì khác với những triều đại phong kiến khác ? Chúng ta không lấy làm lạ khi thấy bộ máy thống trị của Tây-sơn vẫn đặt trên cơ sở phong kiến và người phục vụ cho nó vẫn là những thành phần phong kiến. Chúng ta cũng không đòi triều chính Tây-sơn phải giải quyết vấn đề cơ bản là chia ruộng đất cho dân cày một khi chúng ta đã nhận rõ điều kiện lịch sử và giai cấp lãnh đạo cách mạng lúc ấy. Tuy vậy, dưới triều đại Tây-sơn, một triều đại mới nổi lên từ phong trào nông dân và trong thời đại tư bản chủ nghĩa đã phát triển ở thế giới, vẫn có những đặc điểm tiến bộ của nó.

Đặc điểm thứ nhất là chính sách tăng gia sản xuất bằng cách bắt buộc mọi người ở nông thôn phải chăm lo nông nghiệp, cày cấy những ruộng công và ruộng tư bỏ hoang, cho nhân dân lưu vong được có phần ruộng đất cày cấy và đánh lại thuế ruộng cho công bằng hơn.

Đặc điểm thứ hai là chấn hưng công thương, nghiệp bằng cách miễn thuế điệu (1) cho nààn dầu miền Bắc mở rộng việc buôn bán với Trung-quốc (2) và các nà là buôn phương Tây.

Đặc điểm thứ ba là chú ý xây dựng một nền văn học dân tộc bằng việc phổ biến chữ nôm dùng chữ nôm vào việc thi cử và những văn kiện chính thức của nhà nước và pliên dịch những kinh truyện chữ Hán ra chữ nôm

Mấy việc trên đây, mặc dầu chưa giai quyết trệt để, nhưng đã đáp ứng một phần nhu cầu cấp thiết của nhân dân trong khi dân cày thiếu ruộng, dân buôn cần mở rộng thị trường, văn học dân tộc và nhân dân cần được phát triển.

Sau khi đã đập đổ những tập đoàn phong kiến cũ lẫn mới, Nguyễn-Huệ còn đưa sự nghiệp Tây-sơn lên đến tuyệt đích của nó là phá tan quân ngoại xâm Mãn-thanh và tội tở của chúng là bọn phong kiến nhà Lê, làm cho Tổ quốc được độc lập và thống nhất. Một điểm đáng ghi trong lịch sử đấu tranh của dân tộc ta từ mấy nghìn năm rằng đây là một trận đại thắng chẳng những chấm dứt cuộc xâm lược của phong kiến Mãn-thanh, mà còn chấm dứt luôn cả cuộc xâm lược trường kỳ của phong kiến Trung-quốc, kẻ thù của nhân dân Việt-nam cũng như nhân dân Trung-quốc. Ở đây chúng tôi còn muốn nhấn mạnh vào vai trò lịch sử của Nguyễn-Huệ. Nếu chúng ta đã nhận thấy những điều kiện thời cơ và nhân hòa đầy cho cuộc Tây-sơn khởi nghĩa đến thắng lợi, chúng ta cũng cần nhận thấy vai trò quyết định của nó là Nguyễn Huệ. Thật thế, với tinh thần quả cảm và hành binh thần tốc, vị anh hùng bách chiến bách thắng Nguyễn-Huệ đã đập tan cơ đồ của họ Nguyễn ở phương Nam, chúa Trịnh ở ngoài Bắc, đã tiêu diệt 3 vạn quân Xiêm và 20 vạn quân Mãn-thanh ngoại xâm. Ở Nguyễn-Huệ, chúng ta thấy tiêu biểu cho một tinh thần quật khởi của nông dân và tinh thần bất khuất của dân tộc. Đọc lịch sử Nguyễn-Huệ là đọc lịch sử Tây-sơn khởi nghĩa, lịch sử chống phong kiến chống ngoại xâm của nhân dân Việt-nam nửa cuối thế kỷ 18. Chúng ta chẳng những thấy Nguyễn-Huệ ở bài thơ khóc chồng của Ngọc-Hán công chúa, chúng ta còn

(1) Thuế tạp dịch.

(2) Mở những trường mậu dịch quốc tế tại biên giới Trung Việt như ải Bình-thủy ở Cao bằng, ải Du-thôn ở Lạng sơn, mậu thuế quan, lập nhà hàng buôn bán ở Nam-ninh.

thấy Nguyễn-Huệ ở lời bịa đặt của bọn sử thần trào Nguyễn khi nói về cái chết của Nguyễn-Huệ. Quyền Nam sử liệt truyện khảo cứu của Lê Thúc-Thông đã viết : « năm Nhâm-tý tháng 7, Nguyễn-Huệ đang ngồi, thấy ông lão đầu trắng ở trên không xuống, mắng rằng sao mày phá hoại lũng tâm ta, rồi lấy gậy đập vào trán Nguyễn-Huệ. Do đó Nguyễn-Huệ cảm bệnh chết...» Thì ra, bọn cha con vua tối Nguyễn-Ánh đã rước quân Xiêm, quân Pháp về giày xéo đất nước vẫn không làm gì được Nguyễn-Huệ khi còn sống, chúng phải đợi sau khi Nguyễn-Huệ chết, mới cần đến một vị thần tượng trưng để bịa chuyện trả thù một cách hèn nhát...

Cũng cần nói thêm rằng: Nguyễn-Huệ sở dĩ làm nên được sự nghiệp lớn lao với tài bạch chiến bách thắng ấy, chính vì ông đã biết đem tài sức hướng theo ý chí của nhân dân. Trái lại, nếu tài sức ấy đi ngược với ý chí của nhân dân thì nhất định bị thất bại. Mà ý chí của nhân dân đây là sự căm thù của giai cấp, của dân tộc đối với bọn phong kiến bán nước và giặc ngoại xâm, là nguyện vọng tha thiết của mọi người đối với nền độc lập và thống nhất đất nước, là sức chống chọi ngày càng mãnh liệt giữa những mâu thuẫn xã hội: nông dân với phong kiến, kinh tế hàng hóa với hệ thống phong kiến. Hoặc có ý thức hoặc chưa có ý thức, Nguyễn-Huệ đã vận dụng được ý chí chung của toàn dân, điều kiện thuận lợi của lịch sử để làm thay đổi thời cục, đem lại kết quả vĩ đại.

* *

Nhưng rồi Nguyễn-Huệ chết, Tây-sơn cũng thất bại trước cuộc phản công của phong kiến nhà Nguyễn, có tư bản Pháp giúp sức. Như chúng ta đã thấy, mặc dầu từ phong trào nông dân nổi dậy, vì điều kiện lịch sử, Tây-sơn vẫn không thoát ra ngoài được chế độ phong kiến. Đã không dựa được vào nông dân, lại bị phong kiến phản động cấu kết với tư bản ngoại xâm chống lại, cuộc Cách mạng Tây-sơn bị thất bại cũng là một bước tất nhiên của lịch sử.

So sánh Thái-bình-thiên-quốc với Tây-sơn.

Đề có một nhận thức cho đúng cuộc Cách mạng Tây-sơn mà có người đã ví như cuộc Cách mạng Thái-bình thiên-quốc ở Trung-quốc, chúng tôi đem so sánh hai cuộc cách mạng này những điểm giống nhau và khác nhau. Trước hết, nó giống nhau ở chỗ cả hai đều là cuộc nổi dậy của nông dân

và là đỉnh cao chót của phong trào nông dân kế tiếp từ trước. Cuộc vận động của Thái-bình-thiên-quốc (1850-1864) phát sinh do ở chính quyền chuyên chế của phong kiến Mãn-thanh, cộng với sự xâm nhập của tư bản ngoại quốc đã đàn áp và bóc lột nhân dân Trung-quốc, nhất là nông dân, chèn ép tư sản dân tộc nên ý nghĩa của nó không những chống phong kiến, mà còn giải phóng dân tộc. Cuộc cách mạng Tây-sơn (1771-1802) nổ ra, bên chỗ đã đánh đổ các tập đoàn phong kiến, còn đánh tan quân ngoại xâm để đem lại độc lập và thống nhất cho đất nước. Những người lãnh đạo của Thái-bình-thiên-quốc là những phần tử trí thức (Hồng Tú-Toàn, Phùng Văn-Sơn, Trần Nhật-Cương) và phú nông (Thạch Đạt-Khai), thương nhân (Vi Xương-Huy), nhưng giai cấp cơ bản tham gia cách mạng là nông dân. Những người lãnh đạo của Tây-sơn là trung, phú nông (Nguyễn-Huệ, Nguyễn-Nhạc, Nguyễn - Lữ) và có cả thổ hào (Nguyễn - Thung), trí thức (Huyền-Khê) giúp sức, nhưng giai cấp cơ bản vẫn là nông dân lao động. Quân Thái-bình đi đến đâu đốt văn tự ruộng đất và văn tự vay nợ đến đấy. Quân Tây-sơn đi đến đâu đem tài sản lấy được của bọn thống trị phân phối cho các gia đình nông dân.

Trở lên trên là những điểm giống nhau hay gần giống nhau của hai phong trào cách mạng. Nhưng về vấn đề ruộng đất thì chủ trương của Thái-bình-thiên-quốc đã triệt để hơn chủ trương của Tây-sơn. Nếu chính sách trong chiếu khuyến nông của Nguyễn-Huệ mới có cái kết quả là dành một phần ruộng đất cho dân lưu vong thì trái lại, chế độ ruộng đất của Thái-bình-thiên-quốc đã nêu lên mấy nguyên tắc chính là : *« ruộng thiên hạ, người thiên hạ cày. Chỗ này không đủ thì dời đi chỗ khác. Chỗ mất mùa thì dời đến chỗ được mùa. Cốt sao cho có ruộng cày, có cơm cùng ăn, có áo cùng mặc, có tiền cùng tiêu. Không chỗ nào không đều nhau. Không người nào không no ấm »*... Trên nguyên tắc ấy, chính cương cụ thể của Thái-bình thiên-quốc không những chủ trương tịch thu ruộng đất tài sản của bọn địa chủ, mà còn đối với những ruộng đất tài sản của các chùa miếu bị bọn thổ hào, thân sĩ chiếm đoạt cũng qui vào của công. Ngoài ra, chính cương còn công nhận quyền nam nữ bình đẳng, cấm nuôi tỳ thiếp, bỏ chế độ nô lệ v.v... Chúng ta thấy ở đây điểm khác nhau là cuộc Tây-sơn khởi nghĩa, mặc dầu là cuộc cách mạng nông dân, vẫn nằm trong phạm vi phong kiến. Còn Thái-bình thiên-

quốc cũng là cuộc cách mạng nông dân, nhưng đã mang tính chất dân chủ tư sản. Nhất là tư tưởng chia đều ruộng đất thì lại còn là chủ nghĩa xã hội không tưởng. Tại sao cùng là cuộc cách mạng nông dân mà mức độ tính chất lại khác nhau như vậy? Chính vì điều kiện lịch sử của hai phong trào có chỗ khác nhau. Sau cuộc chiến tranh thuốc phiện, Trung-quốc đã trở thành một xứ bán phong kiến bán thực dân. Giai cấp địa chủ phong kiến câu kết với thế lực tư bản nước ngoài đã chèn ép sức phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa ở trong nước. Yêu cầu cấp thiết của Cách mạng đề ra là phải đánh đổ giai cấp phong kiến thống trị và thế lực tư bản ngoại quốc để giải phóng dân tộc và thực hiện cải cách dân chủ. Thái-bình-thiên-quốc là màn đầu của cuộc vận động cách mạng tư sản dân chủ. Còn cuộc Cách mạng Tây-sơn ở Việt-nam, trước Thái-bình-thiên-quốc hơn nửa thế kỷ, trạng thái xã hội mặc dầu đã xuất hiện ra mâu thuẫn giữa kinh tế thương nghiệp với quan hệ phong kiến, nhưng chưa phải đã đến mức sản xuất tư bản chủ nghĩa bị kìm hãm trong hệ thống phong kiến, cần phải giải thoát. Yêu cầu của cách mạng đề ra chưa phải đánh đổ giai cấp phong kiến và chế độ chiếm đoạt ruộng đất của nó cũng như nông dân cần có ruộng đất, nhưng tự mình không thể có một chính sách điền địa rõ rệt.

Nhưng rồi Thái-bình-thiên-quốc thất bại cũng như Tây-sơn đã thất bại. Các sử gia Trung-quốc cắt nghĩa nguyên nhân chủ yếu của cuộc thất bại của Thái-bình-thiên-quốc là không có giai cấp lãnh đạo vững mạnh làm trung tâm. Vì lúc ấy, xã hội Trung-quốc chưa có giai cấp tư sản và giai cấp vô sản, hơn nữa, chưa có chính đảng của giai cấp tư sản hay giai cấp vô sản để lãnh đạo cách mạng. Còn nông dân thì căn bản là lạc hậu, bảo thủ, riêng lẻ, vô tổ chức, nếu không có sự lãnh đạo của giai cấp tư sản (như cuộc cách mạng nước Pháp) hay giai cấp vô sản (như cuộc cách mạng nước Nga) thì vấn đề ruộng đất không thể đề ra giải quyết được. Tìm nguyên nhân chủ yếu về thất bại của Thái-bình-thiên-quốc, chúng tôi thấy cũng là nguyên nhân chủ yếu về thất bại của cuộc cách mạng Tây-sơn mặc dầu điều kiện xã hội có chỗ khác nhau. Cũng do nguyên nhân chủ yếu này mà còn nảy ra nhiều nguyên nhân khác.

KẾT LUẬN

Đến đây, chúng tôi thấy đã đánh giá được cuộc Cách mạng Tây-sơn bằng việc nhận định rõ tinh chất của nó, điều kiện lịch sử của nó. Dầu sao, cuộc Cách mạng Tây-sơn đã gù những chữ lớn trong lịch sử đấu tranh chống phong kiến và chống ngoại xâm của nhân dân ta. Tây-sơn bị sụp đổ bởi phong kiến nhà Nguyễn dựa vào tư bản Pháp, nhưng sau Tây-sơn, phong trào nông dân vẫn kế tiếp nổi dậy làm cho nền tảng phong kiến nhà Nguyễn luôn luôn bị rung động cho tới khi mất nước. Sau đó, thực dân Pháp lại cấu kết với bọn phong kiến địa chủ đàn áp và bóc lột nhân dân ta. Nhân dân ta mà đại đa số là nông dân lại kế tiếp đấu tranh với thực dân và phong kiến qua các thời kỳ. Cho đến ngày nay, miền Bắc đã được hoàn toàn giải phóng, dân cày đã được chia ruộng. Nhưng ở miền Nam, nhân dân ta vẫn còn phải sống dưới ách áp bức của đế quốc Mỹ và bọn địa chủ phong kiến mà đại biểu của nó là Ngô Đình-Diệm. Như thế nghĩa là cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, chống phong kiến của nhân dân ta vẫn tiếp diễn từ trước Nguyễn-Huệ, sau Nguyễn-Huệ cho tới ngày nay. Giai cấp nông dân Việt-nam trong thế kỷ thứ 19 chưa có một giai cấp tiên tiến lãnh đạo nên không thể chuyển cuộc Cách mạng Tây-sơn thành cuộc cách mạng tư sản dân chủ, nhưng ngày nay giai cấp nông dân, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, đã trở nên chủ lực quân của cách mạng, cơ sở của mặt trận dân tộc thống nhất, hoàn thành Cách mạng tháng Tám và đưa Kháng chiến đến thắng lợi. Những cuộc cách mạng nông dân trong thời đại phong kiến, kết quả của nó vẫn chỉ là đánh đổ một triều đại phong kiến này để đưa lên một triều đại phong kiến khác mà vẫn đề ruộng đất vẫn chung qui không giải quyết được, thì, ngày nay dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, nông dân miền Bắc đương đánh đổ toàn bộ giai cấp phong kiến địa chủ, đã có ruộng cày và sẽ dần dần tiến lên xã hội chủ nghĩa.

Kỷ niệm trận Đống-đa, một trận đã biểu dương lực lượng vĩ đại của nông dân Việt-nam trong việc đánh giặc cứu nước, đã chấm dứt cuộc xâm lăng của phong kiến Trung-quốc, năm nay nhằm vào lúc nhân dân ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng, Hồ Chủ-tịch và Chính phủ, đương nỗ lực xây dựng miền Bắc, hoàn thành cuộc cải cách ruộng đất đợt 5, đẩy mạnh cuộc đấu

tranh thống nhất tổ quốc, chúng ta vô cùng phấn khởi nhắc đến sự nghiệp của ông cha ta ngày trước và công cuộc đang tiến hành hiện nay. Năm 1789, lịch sử quang vinh của dân tộc ta đã ghi trận Đống-đà, chấm dứt cuộc xâm lược của Mãn-thanh. Năm 1954, lịch sử quang vinh của dân tộc ta lại ghi trận Điện-biên-phủ, đánh bại thực dân Pháp và bọn can thiệp Mỹ, dựng lại hòa bình. Năm 1956, chúng ta lại đang đánh trận Điện-biên-phủ trên mặt trận đấu tranh chống phong kiến, thủ tiêu chế độ chiếm hữu ruộng đất của địa chủ từ nghìn năm trước. Bè lũ Ngô Đình-Diệm, tay sai của đế quốc Mỹ, đang chia cắt đất nước, biến miền Nam thành thuộc địa của Mỹ và huênh hoang hô khẩu hiệu « bắc tiến ». Nhưng lịch sử đã cho biết những tên bán nước phản dân, dựa vào ngoại địch như Lê Chiêu-Thống kết quả sẽ bị tiêu diệt hoàn toàn. Dựa vào sức mạnh của nông dân, Nguyễn-Huệ đã đem lại độc lập và thống nhất cho Tổ quốc. Dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, tập hợp mọi lực lượng của dân tộc trong Mặt trận Tổ-quốc trên cơ sở công nông liên minh, chúng ta đã thắng và sẽ thắng !

TRẦN HUY-LIỆU
2-1956

NGUYÊN NHÂN THÀNH BẠI CỦA CUỘC CÁCH MẠNG TÂY-SƠN

của NGUYỄN LƯƠNG BÍCH

CÁCH mạng Tây-sơn là một cuộc cách mạng nông dân vĩ đại trong thời phong kiến Việt-nam, có thể kể vào hàng những cuộc cách mạng nông dân lớn trên lịch sử thế giới. Trong hai chục năm, Cách mạng Tây-sơn đã lần lượt đánh đổ bốn năm tập đoàn phong kiến mới cũ, phá tan hai cuộc xâm lăng và can thiệp của ngoại địch. Dưới đây, chúng tôi thử phân tích một vài nguyên nhân về thành bại ấy, mong góp phần vào việc đánh giá cuộc cách mạng này và người lãnh tụ của phong trào.

Những yếu tố kinh tế, xã hội, làm cơ sở cho phong trào Tây-sơn và những phong trào nông dân khác trong thế kỷ 18, đã quyết định sự bùng nổ của các phong trào, tạo điều kiện cho nó phát triển và giới hạn sự thành công của nó, thì trong số này đã có bài bản đến. Ở đây, chúng tôi chỉ nói đến những nguyên nhân riêng biệt của phong trào Tây-sơn, về thành công cũng như về thất bại.

Trong quá trình tiến hành đấu trên 20 năm Cách mạng Tây-sơn đã có nhiều thành tích về kinh tế, chính trị, văn hóa và đã thành công đặc biệt về mặt quân sự. Những thắng lợi ấy, Cách mạng Tây-sơn đã có được là bởi mấy nguyên nhân chủ yếu sau đây.

Nguyên nhân thắng lợi thứ nhất là Cách-mạng Tây-sơn đã nổ ra trong một hoàn cảnh mà giai cấp phong kiến Việt-nam đã suy yếu đến cực độ. Trạng thái phát triển và những mâu thuẫn xã hội làm cho giai cấp phong kiến Việt-nam đương thời phải suy yếu, trong bài bản về xã hội Việt-nam ở thế kỷ 18, ông Minh-Tranh đã phân tích kỹ, chúng tôi không trở lại mà chỉ nêu thêm một vài hiện tượng để chứng minh cụ thể cho sự suy yếu ấy.

Ở trong Nam, cuối thế kỷ 18, chế độ phong kiến nhà Nguyễn hết sức thối nát. Ở trong Nam, chúa Nguyễn, Phúc-Thuần và tên quyền thần Trương Phúc-Loan thối nát đàn áp bóc lột nhân dân. Bọn quan lại bóc lột của dân,

ăn chơi xa xỉ, «xem bạc vàng như đất (1). Bọn phú hào đúc lậu tiền đồng rất mỏng, tung ra thị trường để vơ vét tài sản của nhân dân, làm cho hàng hóa cao vọt lên, sinh hoạt đắt đỏ, dân nghèo càng thêm đói khổ. Quân sự thì đốn hèn. Ở ngoài Bắc, loạn bằng đảng, loạn kiêu binh nổ ra. Trong triều đình Lê-Trịnh, vua chúa quan quân đánh đổ lẫn nhau. Tình hình suy yếu của giai cấp phong kiến ở cả trong Nam ngoài Bắc như thế đã là điều kiện thuận lợi cho Cách mạng Tây-sơn chiến thắng dễ dàng.

Nguyên nhân thắng lợi thứ hai là Cách mạng Tây-sơn nổ ra giữa lúc quảng đại quần chúng nông dân đương sôi sục căm thù các tập đoàn phong kiến thống trị Nguyễn-Trịnh-Lê.

Ở thế kỷ 18, với chính thể thối nát của các triều đình Nguyễn, Trịnh, Lê, với những chính sách bóc lột tàn tệ của bọn vua chúa quan lại, với những nạn lụt lội đói kém liên tiếp xảy ra mà không được bảo vệ, chăm sóc, nhân dân Việt-nam khắp từ Nam chí Bắc đều bị đói khổ, và căm hờn bọn phong kiến thống trị. Ở miền Bắc, những cuộc khởi nghĩa của nông dân nổ ra liên tiếp ở khắp các miền. Năm 1737, nông dân Sơn-tây, Thái-nguyên khởi nghĩa dưới sự lãnh đạo của nhà sư Nguyễn Dương-Hưng. Trong hơn 30 năm, từ 1738 đến 1769, nông dân các miền Thanh-hóa, Nghệ-an, Sơn-tây, Phú-thọ ủng hộ và tham gia cuộc khởi nghĩa của Lê Duy-Mật. Năm 1738 ở Hải-dương bùng nổ hai cuộc khởi nghĩa: một do Vũ Trác-Oánh lãnh đạo, một do Nguyễn Cừ, Nguyễn Tuyên lãnh đạo. Cũng năm ấy, ở Nam-dinh bùng nổ cuộc khởi nghĩa Vũ Đình-Dung và ở Hưng-yên bùng nổ cuộc khởi nghĩa Hoàng Văn-Chật. Năm 1740, hai cuộc khởi nghĩa của nông dân Vinh-yên bùng nổ: một do Nguyễn Danh-Phương lãnh đạo, một do Tề lãnh đạo. Năm 1743, cuộc khởi nghĩa Nguyễn Hữu-Cầu lan tràn khắp các tỉnh miền bắc. Đồng thời với phong trào Tây-sơn, ở ngoài Bắc, nông dân Bắc-ninh cũng khởi nghĩa dưới sự lãnh đạo của Sử-Thục, nông dân vùng ven bể khởi nghĩa dưới sự lãnh đạo của Thiêm-Liêm. Bấy nhiêu cuộc khởi nghĩa đã nổi lên đánh phá khắp các tỉnh Bắc hà, làm cho chính quyền của bọn Lê, Trịnh, lung lay đến tận gốc. Những cuộc khởi nghĩa lẻ tẻ ấy, tuy bản thân nó không thành công, nhưng nó đã dọn đường cho sự thành công dễ dàng của phong trào Tây-sơn, một khi tiến ra Bắc. Ở trong Nam, không có cuộc khởi nghĩa lớn, nhưng những cuộc khởi nghĩa lẻ tẻ đã nổ ra và đã chung đúc lại trong phong trào Tây-sơn. Cuộc Cách mạng Tây-sơn bùng nổ nhằm đúng lúc nông dân đang sôi sục căm hờn giai cấp phong kiến, phù hợp với nguyện vọng đấu tranh của nhân dân cả nước cho nên nó đã lớn mạnh, đủ điều kiện quét ngã mọi tập đoàn phong kiến ở trong nước cũng như quân xâm lược ở ngoài nước.

Nguyên nhân thắng lợi thứ ba là Cách mạng Tây-sơn đã đoàn kết được các tầng lớp nhân dân và các thành phần dân tộc.

Ngay từ khi mới khởi nghĩa, địa bàn hoạt động chỉ mới trong phạm vi nhỏ hẹp của miền núi rừng Qui-nhơn, Cách mạng Tây-sơn cũng đã có một khả năng đoàn kết, thu hút được đông đảo từng lớp nhân dân và thành phần dân tộc tham gia. Trông hàng ngũ nghĩa quân, đã có cả người đa số và người thiểu số. Những đội quân người Thượng «cởi trần trùng trục, đầu quân khấn

(1) Lời của Lê Qui-Đôn.

đỏ, có đeo râu vàng lá bạc, tay cầm khiên và đại đao» đã là những đội quân đánh rất háng và gan dạ. Những thổ hào như Nguyễn Thuong, những lãnh tụ các toán nghĩa quân lẻ tẻ ở quanh vùng đó như thủ lĩnh Lia, Nhưng-Huy, Tứ-Linh cũng theo về. Thương gia cũng tích cực ủng hộ phong trào, như Huyền-Khê, một người giàu lớn ở Qui-nhon đã giúp đỡ nghĩa quân về mặt tài chính, lương thực. Cách mạng Tây-sơn còn lôi cuốn được cả những người Hoa kiều ở miền Nam lúc ấy, tập hợp thành những đơn vị chiến đấu, dưới sự chỉ huy của Lý Tài và Tập-Đình. Những lãnh tụ Tây-sơn liên kết được cả với người Chiêm-thành : nữ chúa Chiêm đã từng đem quân tới đóng ở Thạch-thành để làm thế ý giặc cho nghĩa quân Tây-sơn trong trận đầu tiên đánh quân Nguyễn ở thành Qui-nhon.

Trong 20 năm chiến đấu, vào Nam ra Bắc, quân Tây-sơn luôn luôn tranh thủ được sự đồng tình của quần chúng nhân dân, nó là những bảo đảm chắc chắn cho những thắng lợi của phong trào. Trong cuộc xuất quân đánh Trịnh ở thành Thuận-hóa, quân Tây-sơn trong mây tiếng đóng hổ, đã tiêu diệt hàng vạn quân Trịnh. Có được thắng lợi mau chóng ấy một phần là nhờ sự phối hợp chiến đấu chặt chẽ của nhân dân : nhân dân đã tự bỏ trí khắp các ngã để chặn đường đón giết quân Trịnh. Trong trận đánh quân Mãn-thanh, nếu không có sự đồng tình của nhân dân thì quân Tây-sơn không thể nào, chỉ trên chặng đường hành quân, dừng chân lại mười ngày ở một chỗ, mà đã tuyển mộ được một số lính mới đông tới hàng vạn người. Trên mặt trận Ngọc-hổ, quân Tây-sơn được nhân dân đem cờ biển, biểu ngữ (1) và cỗ bàn bánh trái tới ủy lạo quân sĩ. Để đáp lại tình dân và không muốn phiền dân, nghĩa quân hoàn lại dân tất cả cỗ bàn bánh trái mà chỉ xin nhận một thứ bánh chưng là quà tết trong dịp ấy (2). Trong trận đại phá quân Thanh, sự hợp tác chiến đấu của nhân dân đã góp một phần không nhỏ vào chiến thắng. Một đoạn thư sau đây của Nguyễn-Huệ gửi cho vua nhà Thanh có thể cho chúng ta biết sơ qua sự tham gia giết giặc bắt giặc của quần chúng nhân dân đương thời. Trong thư Nguyễn-Huệ đã thuật lại :

« ... Quân Sĩ-Nghị xông vào đánh, vừa mới giao phong đã tan vỡ, chạy tròn khắp ngã, xô dè lên nhau mà chệt. Thấy xác đầy nội nghẽn sông. Những quân chạy trốn ra được các thôn xã ngoài thành lại bị nhân dân đánh giết hầu hết... Ngay khi vào thành, tôi đã ra lệnh cho nhân dân không giết bọn bại binh mà chỉ bắt chúng đem nộp cho Nhà nước. Số quân Thanh do nhân dân bắt đem nộp tới đó thành hiện nay là hơn 800 người... ».

Sự ủng hộ của nhân dân và khả năng đoàn kết của Cách mạng Tây-sơn đã quyết định sự thắng lợi của phong trào, đã làm cho Cách mạng Tây-sơn lớn mạnh hơn tất cả những phong trào đấu tranh của nông dân Việt-nam từ trước.

Nguyên nhân thắng lợi thứ tư là quân đội Tây-sơn được sự chỉ huy tài tình của vị anh hùng Nguyễn Huệ. Anh hùng Nguyễn Huệ đã thu phục được nhân tâm, giữ vững được tình quân tướng đoàn kết nhất trí cho nên

(1) Nhân dân viết 4 chữ « Hậu lai kỳ tử » chằng ở nơi khao quân, khẩu hiệu nói lên : một khi Tây-sơn đến thì dân được sống lại.

(2) Việc này thuật theo Đào-Khê nhàn thoại ; Hoa-Bằng dẫn trong tập Quang-Trung.

quân đội Tây-sơn kỳ luật nghiêm chỉnh, anh dũng, đi đến đâu cũng được nhân dân yêu mến. Một người cò đạo Âu-châu, kẻ không ưa gì Cách mạng Tây-sơn, khi viết sách thuật lại sự nghiệp Tây-sơn cũng phải nhận rằng nhân dân Việt-nam bấy giờ tham gia Cách mạng Tây-sơn đều gan dạ, hùng dũng một người đương nổi mười người, đánh đâu thắng đấy (1). Mỗi khi tác chiến, Nguyễn Huệ đều tỏ ra là một tướng chỉ huy rất thận trọng, bao giờ cũng nghiên cứu kỹ địch tình, trận địa, rồi mới đánh, cho nên lúc nào cũng chủ động chiến trường, đánh đâu được đấy, ít tổn xương (giáo quân sĩ mà thắng lợi cực kỳ mau lẹ. Chiến thuật của quân Tây-sơn biến hóa lạ thường, quân địch không biết đâu mà lường, khiếp sợ, chưa đánh đã chạy. Tôn Sĩ-Nghị, trước khi đưa quân vào bờ cõi Việt-nam đã chuẩn bị và huấn luyện quân lính phương lược đối phó với chiến thuật của quân Tây-sơn. Một vài điểm sau đây trong bản quân lệnh của Tôn Sĩ-Nghị cho ta biết được đại khái sự e dè của quân tướng nhà Thanh đối với chiến thuật của quân Tây-sơn như thế nào :

« 1) Ở ngoài núi (chỉ nước Việt-nam) có non cao núi hiểm địa thế vòng đê mai phục ; trước nên bạt bỏ đá núi, đốn phát rừng rứa, khiến cho trống ra quang đãng, có thể phóng tầm tiền lên. Nếu thầy ở đâu có đất mới lởm chồm thì càng đê ý kéo mưu chước quỳ quyết.

« 2) Người Nam khi ra trận hay dùng voi. Voi không phải là món người Thanh quen thạo : hễ gặp voi thường cứ chạy tránh trước. Không biết rằng sức voi dẫu lớn, chung qui vẫn là con vật có huyết khí, không thể đương nổi với đồ dẫn hỏa của ta. Vậy hễ thầy voi ra trận, nếu xa thì bắn bằng súng nếu gần thì trạ bằng dao và cung, khiến voi bị thương, đau phải chạy quay lại, rồi tự giầy đạp lẫn nhau. Quân ta (Thanh) thừa cơ ấy mà tấn công, tất thắng không còn phải ngờ nữa.

« 3) Quân Nam toàn dùng cái ống phun thuốc làm lợi khí gọi là « hỏa hổ ». Khi hai quân giáp nhau, quân Nam tất phải dùng thứ đồ ấy để đốt cháy quần áo người ta khiến cho phải lui. Nhưng so với súng pháo của chúng ta thì hỏa hổ kém xa lắm. Hiện ta đã chế sẵn được vài trăm cái mộc bằng da trâu sông. Nếu thầy quân Nam bắn hỏa hổ thì quân ta một tay cầm mộc để đỡ lửa, một tay cầm dao để chém bừa ...

Nhưng mặc dầu quân Thanh đã có kế hoạch đối phó, quân Tây-sơn vẫn lợi dụng địa hình địa vật, dùng lối đánh thần tốc, luôn luôn vây hãm quân địch, hỏa hổ của nghĩa quân vẫn là một lợi khí xung kích quân địch, đoàn quân voi của nghĩa quân vẫn đầy sáo hàng vạn quân địch.

Anh hùng Nguyễn Huệ không những là một tướng chỉ huy có tài, mà còn dũng cảm, kiên quyết, luôn luôn dẫn đầu tướng sĩ ngoài mặt trận. Một hình ảnh điển hình của tinh thần dũng cảm ấy mà người ta thường nhắc lại là trong trận đánh ở Ngọc-hồi Nguyễn Huệ buộc khăn vàng vào cổ, xông pha chiến đấu, xuất từ sáng cho đến buổi chiều, khi ca khúc khải hoàn tiền vào Thăng-long, thì chiếc chiến bào màu hồng của Nguyễn Huệ đã nhuộm mùi khói đạn của giặc mà trở thành màu đen cháy. Quyết tâm và tinh thần dũng cảm của Nguyễn Huệ đã tỏa ra và ảnh hưởng trong toàn thể quân đội của Nguyễn Huệ. Do đây, quân của Nguyễn Huệ đánh đâu thắng đấy, khác hẳn với các toán quân của Nguyễn Nhạc Nguyễn Lữ.

*
* *

(1) Theo Nguyễn Văn-Tổ trong tạp chí Tao-Đàn, số 1 năm 1939.

Có được những yêu tố trên, Cách mạng Tây-sơn đã oanh liệt chiến thắng thù trong giặc ngoài, liên tiếp trong mấy chục năm. Nhưng cuối cùng nó vẫn thất bại. Sự thất bại ấy không phải vì những lý do quân sự, mà chính vì lý do chính trị.

Cách mạng Tây-sơn không có một đường lối chính trị thoát ra ngoài đường lối chính trị phong kiến. Chính quyền Tây-sơn là một chính quyền phong kiến. Những lãnh tụ nghĩa quân cũng xưng vương xưng đế, cũng đặt quan lại, cũng phong chức tước, cũng ban cấp ruộng đất bổng lộc. Cách mạng Tây-sơn tuy lật đổ những thế lực phong kiến đương thống trị lúc ấy, nhưng vẫn duy trì chế độ phong kiến, vẫn mở đường sống cho giai cấp phong kiến. Cách mạng Tây-sơn vẫn thu dùng những tướng tá của chúa Trịnh, chúa Nguyễn, khôi phục địa vị cho bọn quan lại Lê, Trịnh ở khắp trong triều ngoài trấn. Các thổ hào địa phương vẫn được nắm quyền thống trị như xưa. Vì thế mà quyền binh trong nước lại hoàn toàn vào tay giai cấp phong kiến như cũ. Chúng lại âm mưu làm rối xã hội, phá tan thành quả của cuộc cách mạng nông dân. Trong khi Nguyễn Huệ còn sống, trước uy thế lớn lao của vị anh hùng vĩ đại ấy, chúng chưa dám công khai tích cực phá hoại chính quyền. Nhưng một khi người anh hùng chết đi, thì bọn chúng lập tức dờ dờ phá hoại. Bọn quyền thần Bùi Đắc-Tuyên, Vũ Văn-Dũng, Trần Quang-Diệu, Trần Văn-Kỳ hãm hại lẫn nhau, gây một lợi thế cho cuộc phản công của phong kiến nhà Nguyễn.

Nguyên nhân thất bại thứ hai của cách mạng Tây-sơn là không giải quyết được vấn đề quyền lợi cơ bản của nông dân, tức không đem lại ruộng đất cho nông dân. Ruộng đất vẫn còn, nguyên vẹn trong tay giai cấp phong kiến địa chủ. Chính vì thế mà bọn phong kiến địa chủ miền Nam như Đỗ Thanh-Nhân, Chu Văn-Tiếp, Võ Tánh vẫn có đủ uy thế, đủ phương tiện, đủ tiền của, để mộ lính, trữ lương cho Nguyễn Ánh đánh lại nông dân cách mạng. Chính vì thế mà vùng Hà-tiên, địa bàn của tên chúa đất Mạc Thiên-Tứ không hề bị sút mẻ và trở thành một ổ hoạt động mạnh mẽ của bọn giáo sĩ và tư bản Pháp công khai giúp Nguyễn Ánh, dọn đường sẵn cho cuộc xâm lược sau này. Cách mạng Tây-sơn không giành lại ruộng đất trong tay giai cấp phong kiến địa chủ chia cho nông dân tức là Cách mạng Tây-sơn đã tự mình tiếp sức sống cho giai cấp phong kiến địa chủ, tự mình bồi dưỡng lực lượng cho chúng để đánh lại mình. Đường lối sai lầm ấy của Cách mạng Tây-sơn chính là nhược điểm chung của mọi phong trào nông dân trên thế giới. Vấn đề ruộng đất chỉ dề khi cuộc cách mạng do giai cấp công nhân lãnh đạo mới được giải quyết triệt để. Chỉ khi ấy nông dân mới giành lại được ruộng đất, mới được thực sự giải phóng. Và cũng chỉ khi ấy giai cấp phong kiến mới bị hoàn toàn tiêu diệt, chế độ phong kiến mới được xóa bỏ hệt vết tích.

Nguyên nhân thất bại thứ ba là ở chỗ tinh thần cách mạng không triệt để của những người lãnh tụ Tây-sơn, mặc dầu họ đã chiến đấu thật kiên quyết, thật dũng cảm. Tinh thần ấy không những đã biểu lộ trong những đường lối chính trị như đã nói ở trên là những điều khách quan vượt ra ngoài khả năng giai cấp của họ, mà còn thể hiện ra ở rất nhiều hành động chủ quan của họ nữa.

Những nhà lãnh tụ Tây-sơn không nhìn thấy sự cần thiết phải tiêu diệt toàn bộ giai cấp phong kiến mà chỉ nhằm đánh đuổi một vài cá nhân đứng đầu trong từng tập đoàn phong kiến. Nguyễn Huệ bôn lôn vào Nam đánh Nguyễn Ánh, nhưng cả bôn lôn, sau khi đánh tan quân Nguyễn Ánh thì lại rút về ngay Trung-bộ bỏ mặc cho bọn *phong kiến miền Nam và Nguyễn Ánh* vẫn ngấm ngấm hoạt động được. Cho nên, sau này, trong khi Nguyễn Huệ đương đánh phá quân Thanh xâm lược ở miền Bắc, thì Nguyễn Ánh đem quân can thiệp Pháp về đánh cướp miền Nam. Trong khi Nguyễn Huệ đương ngự trị ở miền Bắc, thì Nguyễn Ánh cũng đương đặt lại ách thống trị của chúng ở miền Nam. Cũng như ở miền Nam, Nguyễn Huệ ba lần đem quân ra Bắc rồi lần nào cũng giao lại chính quyền miền Bắc cho bọn phong kiến nắm giữ. Do đó, từ Trịnh Bồng, Trịnh Lệ, đến Nguyễn Hữu-Chính, Vũ Văn-Nhậm, những tập đoàn phong kiến mới cũ nối tiếp nhau gây lại vây cánh chống lại cách mạng Tây-sơn. Chính vì thế chính quyền Tây-sơn không có cơ sở vững chắc ở miền Bắc, gây thuận lợi cho bọn phong kiến miền Bắc nổi lên quây rối, làm hậu thuẫn cho bọn phong kiến miền Nam đánh đổ Tây-sơn và chiếm lại miền Bắc sau này.

*
**

Trên đây là mấy nhận định sơ lược về nguyên nhân thành bại của phong trào Cách mạng Tây-sơn. Mặc dầu không đưa cuộc đấu tranh của quần đại quần chúng nhân dân tới đích, Cách mạng Tây-sơn, với những thành công rực rỡ của nó, cũng đã có nhiều tác dụng quan trọng đối với sự phát triển của xã hội Việt-nam và đã chứng tỏ rõ rệt khả năng đấu tranh cách mạng của giai cấp nông dân Việt-nam. Cái khả năng ấy, được tổ chức chặt chẽ, được giác ngộ, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, nhất định sẽ là một lực lượng vĩ đại, đánh đổ đế quốc và phong kiến đem lại ruộng đất cho dân cày.

NGUYỄN LƯƠNG-BÍCH

GIỚI THIỆU

VĂN HỌC VIỆT-NAM THỜI TÂY-SƠN

của D. M.

CHỮ Hán được chính thức dùng làm thứ chữ thi cử từ nhà Hậu Lý. Từ đó, giai cấp phong kiến Việt-nam đua nhau học chữ Hán, dùng chữ Hán để trước thư lập ngôn. Đến thế kỷ 14 và thế kỷ 15, nhận thấy việc dùng chữ Hán làm thứ chữ chính thức của dân tộc là một trở lực cho việc phổ biến giáo dục và xây dựng nền học thuật Việt-nam, Hồ Quý-Ly đã có ý định dùng chữ nôm thay cho chữ Hán. Các sắc, chiếu của triều đình thời ấy gửi đi các lộ đã được viết bằng chữ nôm. Kế hoạch của Hồ Quý-Ly đang thực hiện, thì bị quân xâm lược của phong kiến nhà Minh đánh đổ. Từ đấy chữ Hán lại được đưa lên địa vị độc tôn như trước. Giai cấp phong kiến Việt-nam thiết tha với chữ Hán là vì sự dùng thứ chữ này làm thứ chữ chính thức của dân tộc là một cách để hạn chế sự học của nhân dân.

Đến thế kỷ 17 và thế kỷ 18, kinh tế thương nghiệp ở Việt-nam đã phát triển, sự giao thông giữa miền này và miền khác đã dễ dàng và tiện lợi hơn trước. Trong việc giao tế xã hội cũng như trong việc trước thư lập ngôn, người ta cảm thấy sự bất tiện của chữ Hán và thấy rằng cần phải có một thứ văn tự khác khả dĩ cho phép người ta được dễ dàng hơn trong việc diễn đạt tư tưởng và cảm tình. Thứ văn tự cần thiết trong hoàn cảnh ấy là chữ nôm. Vì vậy trong khi nhà nước phong kiến vẫn dùng chữ Hán làm thứ chữ chính thức, thì dân gian đã dùng chữ nôm làm phương tiện thư từ giao thiệp với nhau, và nhất là đã dùng chữ nôm một cách

rộng rãi đề trước thư lập ngôn. Các tác phẩm văn học ra đời trong khoảng thời gian này hầu hết là những tác phẩm bằng chữ nôm.

Khi anh em Nguyễn-Huệ, xuất thân là những người áo vải, những người giàu óc thực tế « học tập chỉ ở sự nghe trông » (1), lãnh đạo nông dân đứng lên đánh đổ chế độ phong kiến chúa Nguyễn, hẳn họ đã nhận rõ hơn ai hết những bất tiện của việc dùng chữ Hán trong công tác tuyên truyền chủ trương, chính sách. Cho nên Nguyễn-Huệ đã can đảm và sáng suốt dùng chữ nôm trong những việc quan trọng về quân sự và chính trị. Tương truyền rằng năm 1780 khi kéo quân ra Bắc đánh họ Trịnh, Nguyễn-Huệ đã cử Nguyễn Hữu-Chỉnh làm một bài hịch bằng chữ nôm kể tội họ Trịnh, trong đó có câu :

« Vả bây giờ thần nịnh chúa hôn, gương binh trị lòng trên ắt muốn.

« Lại gặp lúc binh kiêu dân oán, sửa kỹ cương tài cả phải ra ».

Năm 1788, sau khi ra Thăng-Long giết Vũ Văn-Nhậm, Chính Bình Vương Nguyễn-Huệ trở về đến đất Nghệ-an tự viết một bức thư bằng chữ nôm gửi cho La-Sơn phu tử Nguyễn-Thiếp đề giục Thiệp xúc tiến công tác xây dựng kinh đô ở Nghệ-an. Bức thư ấy viết bằng chữ son trong có câu :

« Ngày trước ủy cho Phu tử về Nghệ-an tương địa làm đô cho kịp kỳ này hồi ngự, sao về tới đó chưa thấy dựng việc gì ? »

Phá tan quân xâm lược của phong kiến Mãn Thanh, Nguyễn Huệ, bấy giờ là vua Quang-Trung, tổ chức lại việc học nhằm phát triển giáo dục trong nhân dân và đào tạo nhân tài cho chế độ mới. Hồi này chế độ mua quan bán tước và chế độ thi cử thối nát của Chúa Trịnh đã đẻ ra một bầy quan lại dốt và tham nhũng. Quan lại rẻ và nhiều đến nỗi nhân dân đã chế diễu bằng câu ca dao :

« Mười quan thi được tước Hầu

« Năm quan tước bá ai hầu kém ai ! »

Theo chế độ thi cử mới của Quang-Trung, các nho sinh và sinh đồ cũ (tức những người đã bỏ tiền ra mua danh hiệu ấy), đều phải thi lại cả. Tương truyền rằng mỗi khoa thi

(1) Lời Nguyễn Huệ trong một bức thư viết cho Nguyễn-Thiếp.

huong, đến kỳ đệ tam, các sĩ tử phải làm thơ phú bằng chữ nôm là thứ chữ được coi gần như là chữ chính thức của dân tộc lúc bấy giờ.

Cái mộng của Quang-Trung không phải là chỉ dùng chữ nôm làm phương tiện tuyên truyền chủ trương, chính sách, mà còn muốn dùng chữ nôm làm một lợi khí để xây dựng một nền học thuật Việt-nam nữa. Chắc Quang-Trung đã biết rằng muốn cho nền độc lập của Việt-nam được hoàn toàn, thì Việt-nam không những cần thoát ly ảnh hưởng của phong kiến Mãn Thanh về mặt chính trị, mà còn phải thoát ly ảnh hưởng của phong kiến Trung-quốc về mặt văn hóa nữa.

Nhằm mục đích ấy, năm 1792, Quang-Trung lập Sùng chính Thư viện ở Nghệ-an và cử Nguyễn-Thiệp làm viện trưởng để tổ chức việc dịch sách chữ Hán ra chữ Nôm. Nguyễn-Thiệp cùng một số người giúp việc đã dịch xong sách lễ học và sách Tứ thư. Quang-Trung có biên thư khen thưởng, và giao cho việc dịch Kinh Thi và Kinh Dịch nữa.

Chính sách trọng dụng chữ nôm của Quang-Trung chắc được nhân dân đương thời hoan nghênh và ủng hộ. Tiêu biểu cho tinh thần này là Nguyễn Huy-Lượng. Nguyễn Huy-Lượng đã nói sự tin tưởng và sự phấn khởi của lòng mình, mà cũng là sự tin tưởng và phấn khởi của nhân dân, trong bài « Tung Tây Hồ phú ».

Trước những chiến công oanh liệt và trước những cải cách của Tây-Son, nhân dân càng phấn khởi bao nhiêu, thì lực lượng phong kiến phản động càng lộng lộn và tức bực bấy nhiêu. Bọn này đã dùng đủ mọi thủ đoạn quân sự, chính trị, và văn hóa để phá hoại những cải cách của Tây-Son, vì những cải cách này đã xô đổ hết đặc quyền đặc lợi của họ. Đại biểu cho lực lượng phản động ấy ở Bắc hà là Phạm-Thái tức Chiêu Lý. Thái đã mộ binh đánh lại nhà Tây son. Y đã làm bài « Chiến Tung Tây-hồ phú » để phản đối Nguyễn Huy-Lượng, phản đối những cải cách tiến bộ đương thời, phản đối chế độ mới. Thái điên cuồng đến nỗi thóa mạ cả những thắng cảnh của đất nước, vì những thắng cảnh ấy không còn là của giai cấp Thái nữa. Trong bài « Chiến Tung Tây-hồ phú », Thái đã viết câu này để nhạo báng việc dùng chữ Nôm và phong trào văn học đang lên lúc bấy giờ :

« Chữ lối cua bò, lẳng nhăng thư thảo ;

« Thơ rông chó chạy láo nháo xương thù ».

Mặc dầu bọn sĩ phu phản động chống lại, việc dùng chữ nôm vẫn cứ mỗi ngày một lan rộng, và nhờ đó, phong trào quốc văn vẫn cứ tiến lên.

Năm 1794, sau khi vua Quang-Trung mất, nhân việc Trần Quang-Diệu và Vũ Văn-Dũng xung đột nhau, vua Cảnh-Thịnh (tức Nguyễn Quang-Toản con vua Quang-Trung) sai Phan Huy-Ích thảo một tờ chiếu bằng chữ nôm để dàn hòa sự tranh chấp giữa Diệu và Dũng.

Năm 1799 Vũ hoàng hậu (Lê Ngọc-Hân) mất, Phan Huy-Ích lại được lệnh làm một bài văn tế bằng chữ nôm để tế Vũ hoàng hậu.

Tóm lại dưới thời Tây-sơn, chữ nôm đã có một địa vị quan trọng như chưa bao giờ có : Chữ nôm không những được dùng để phát triển giáo dục, xây dựng học thuật, mà còn được dùng làm chiếu chỉ và văn tế nữa.

MẤY NHÀ VĂN NỔI TIẾNG THỜI TÂY-SƠN

Chữ nôm được đề cao, nên văn học Việt-nam thời Tây-Sơn rất phát đạt. Nhiều nhà văn nổi tiếng đã ra đời trong thời này.

Một thi nhân đầu tiên của thời này phải nói đến là Lê Ngọc-Hân, tác giả bài thơ trường thiên « Ai tư vấn ». Trong bài thơ này, Lê Ngọc-Hân đã cực lực ca tụng sự nghiệp anh hùng của Quang-Trung và đã thảm thiết khóc than việc vua chết yểu.

Sau đây là một đoạn của bài « Ai tư vấn » nói đến mối tình giữa Quang-Trung và Lê Ngọc-Hân :

« Từ cờ thắm trở vời cõi Bắc
« Nghĩa tôn phu vắng vặc bóng dương,
« Rút dây (1) vàng mệnh phụ hoàng.
« Thuyền lan chèo quế thuận đường vu quy
« Trăm ngàn dặm quản chi non nước.
« Chữ nghi gia mừng được phải duyên
« Sang yên muôn đội ơn trên
« Rõ ràng vẽ thụy nổi chen tiếng cầm

(1) Xưa có nhà có nhiều con, khi kén rể cho người đến hỏi con gái đứng ở ngoài màn rút dây, rút được cô nào thì lấy cô ấy.

« Lượng che chở vung lăm nào kẻ
 « Phận đĩnh ninh chặn kẻ moi lời
 « Dù rằng non nước biển đời,
 « Nguồn tình ắt chẳng chút voi đầu là »
 Đây là đoạn ca tụng sự nghiệp oanh liệt của Quang-Trung :
 « Nghe trước có dấng vua Thang Võ
 « Công nghiệp nhiều tuổi thọ thêm cao
 « Mà nay áo vải cờ đào
 « Giúp dân dựng nước biết bao công trình !
 « Nghe rành rành trước vua Nghiêu Thuấn,
 « Công đức đầy ngực vạm cày trâu,
 « Mà nay lượng cả ơn sâu
 « Móc mưa tưới khắp chín châu (1) đượm nhuần
 « Công nhường ấy mà nhân nhường ấy,
 « Cối thọ sao hẹp bấy hóa công !
 « Rộng cho chuộc được tuổi rồng,
 « Đồi thân ắt hẳn bỏ lòng tôi người ».

Và đây là đoạn khóc than vua mất :

« Buồn thay nhẽ sương rơi gió lọt,
 « Cảnh đìu hiu thánh thót châu sa
 « Tưởng lời di ngữ thiết tha,
 « Khóc nào nên tiếng, thức mà cũng mê.
 « Buồn thay nhẽ xuân về, hoa ở !
 « Mối sầu này ai gỡ cho xong ?
 « Quyết liều mong vẹn chữ tông,
 « Trên lương nào ngại, giữa dòng nào e ?
 « Con trúng nước thương vì đời trẻ
 « Chữ thâm tình khôn nhẽ bỏ đi.
 « Vậy nên nấn ná ngày trì
 « Hình dờng như ở, hồn thì đã theo.
 « Năm canh lưỡng chiêm bao lần quất,
 « Mơ tưởng, còn phảng phất thiên nhan.
 « Tiếng say trên gối trước màn,
 « Khi mê đường ấy, khi tàn lại không ! »

Tình của Lê Ngọc-Hân đối với vua Quang-Trung là chí tình, nên thơ bà lâm ly thống thiết. Đó thật là một khúc đoạn trường. Ngọc-Hân yêu quý Quang-Trung đến mực sẵn sàng chết đi để vua sống lại ! Đủ biết nước mắt bà không chỉ là biểu

(1) Xưa đất nước Trung quốc chia ra làm chín châu, vì vậy ở đây chín châu có nghĩa là cả nước.

hiện sự đau đớn của một người vợ mất chồng, mà còn là sự lo lắng của người dân mất lãnh tụ nữa. Vì ai cũng biết việc vua Quang-Trung chết yểu là một trong những nguyên nhân làm cho nhà Tây-Sơn sớm đổ.

Nhà văn nổi tiếng thứ hai thời Tây-Sơn là Phan Huy-Ích, người làng Thụy-khuê, huyện Quốc-oai tỉnh Sơn-tây. Ngoài việc thảo những tờ chiếu hay văn tế bằng chữ nôm, Phan Huy-Ích còn dịch thi phẩm Chinh phụ ngâm ra văn nôm nữa.

Nhà văn nổi tiếng thứ ba thời Tây-Sơn là Nguyễn Huy-Lượng. Nguyễn Huy-Lượng là người được rèn luyện trong khuôn khổ văn chương phong kiến, vì vậy, văn ông có nhiều điều tích không hợp với khẩu vị của nhân dân. Nhưng lòng Huy-Lượng là tấm lòng phơi phới của một người say sưa vì những chiến công và thành tích của chế độ mới. Trước mắt ông, hình như đất nước trẻ ra và đẹp thêm ra.

Hồ Tây trong bài « Tụng Tây Hồ phú » đối với ông đã hiện ra dưới cái cảnh :

« Sắc rờn rờn nhuộm thức lam xanh, ngõ dòng bích nổi lên
dòng lẻo lẻo ; — Hình lượn lượn uốn vòng câu bạc, tưởng
vàng ngân rơi xuống mảnh nhỏ nhỏ (1).

.

« Ngang thành thị ghé yên hà một thú ; — Dọc phố phương
tung phong nguyệt hai kho.

« Gió hiu hiu dòng Nhị thủy : lồng hơi mát tới chòm hoa
khóm trúc. — Trăng vắng vặc mái Tam sơn (2) rơi xuống :
đớp bóng tròn từ lũ cá đàn cò ».

Cũng trong bài « Tụng Tây Hồ phú » Huy-Lượng ca tụng
chiến thắng vĩ đại của Tây-sơn như sau :

« Tới Mậu thân (3) từ rở về tường vân sông núi khắp nhờ
công đăng dịch (4). Qua Canh tuất (5) lại tươi cơn thời vũ (6),
cỏ cây đều gọi đức chiêm nhu.

(1) Nho nhỏ.

(2) Tên ba quả núi đất ở cửa Bắc Thăng Long, xưa vua Lê vẫn ra
ngự đó xem duyệt binh.

(3) Tức năm 1788 Nguyễn-Huệ lên ngôi vua rồi đem đại quân ra
phá quân Thanh.

(4) Giệp yên giặc dã.

(5) Tức năm 1790, vua Quang-Trung thi hành nhiều cải cách quan
trọng.

(6) Mưa phải thời.

« Nhờ những chiến thắng và công đức ấy, cho nên

« Vũng tri chiều nước dần dần lắng ; — nơi đình đài hoa phơi phơi đua.

« Chôn bảy cây (1) còn mấy gốc lãng vãn, chẳng từng bách cũng khoe hình thương lão ; — nơi một bến đã đồng đoàn hí thủy, tới uyên ương đều thỏa tình trầm phù.

« Về hoa thạch châu thêu gấm dệt ; — tiếng trùng cầm (2) ngọc gõ vàng khua.

« Bãi cỏ non : trâu thả ngựa buồng, nội Chu đã làm người ca ngợi ; — làn nước phẳng : kinh trăm ngọc lặn, ao Hán nào mấy trẻ reo hò ».

Dưới con mắt của Huy-Lượng con sông đất nước quả là « châu thêu gấm dệt ». Non sông đất nước ấy là non sông đất nước đã được giải phóng khỏi gót giày quan xâm lược ; đã thi hành nhiều cải cách mang một phần nào no ấm cho nhân dân. Tư tưởng của Huy-Lượng là tư tưởng của một người đang lên trong một con sông đang đổi mới.

Ngoài bài « Tung Tây-hồ phú », Nguyễn Huy-Lượng còn là tác giả tập « Cung oán thi » một tập thơ than vãn cho số phận đau khổ của cung nhân dưới thời Lê — Trịnh.

Giờ ta nói đến một thi nhân xuất sắc nhất trong các thi nhân dưới thời Tây-Sơn : Hồ Xuân-Hương.

Hồ Xuân-Hương là một thi nhân xuất thân từ lớp phong kiến hạng dưới, sống vào thời nước nhà luôn luôn có loạn lạc. Bà đã chứng kiến sự hèn hạ và sự thối nát của giai cấp phong kiến, đặc biệt là bọn đại diện cho giai cấp phong kiến ở địa hạt tôn giáo, là bọn đội lốt tu hành, và bọn đại diện cho giai cấp ấy ở địa hạt văn hóa là bọn sĩ phu. Bà căm ghét nhất chế độ phong kiến ở chỗ chế độ này vô cùng khắc nghiệt đối với phụ nữ. Việc quân đội Tây-Sơn bẻ gãy gông cùm phong kiến ở Bắc-Hà có lẽ là một dịp tốt để cho bà nói lên những căm thù của bà đối với những bọn phong kiến nói trên.

Xuân-Hương rất đau xót cho số phận tội tàn của phụ nữ dưới chế độ phong kiến. Thơ bà, sau những tiếng dậm và tục, thường có những câu than vãn cho số phận đau khổ của phụ

(1) Chỗ giáp giới Hồ Tây và hồ Trúc-bạch xưa có bảy cây to.

(2) Tiếng sâu bọ kêu như đàn hát.

nữ. Vì bị điều kiện lịch sử hạn chế, Xuân-Hương không thể hiểu được rằng bà bị khổ sở, đau đớn là vì chế độ phong kiến. Bà tưởng lầm rằng sở dĩ bà bị khổ sở là vì bà là phụ nữ. Cho nên có lúc Xuân-Hương ước ao được làm trai cho thỏa chí vẫy vùng, và để cho thoát khỏi mọi khổ sở, áp bức. Ý muốn này Xuân-Hương đã đề lộ ra trong bài « Đề đền Sầm Nghi-Đống » :

« Ghé mắt trông ngang thấy bảng treo,
« Kia đền Thái thú đứng cheo leo
« Vì đây đổi phận làm trai được
« Sự nghiệp anh hùng há bấy nhiêu ».

Hồ Xuân-Hương đã khổ sở nhiều vì chế độ phong kiến. Đời tình duyên của bà hoàn toàn bất như ý : thiết thòi với viên tri phủ Vĩnh-Tường ; uất ức với Tổng Cóc ; tủi nhục với Chiêu Hồ ; ê chề với người khác. Bà đã « lầu lốc » nhiều trong những « đám cỗ hời » của xã hội phong kiến. Tuy vậy trước sau bà vẫn giữ được nguyên vẹn tấm lòng yêu công bằng, yêu lẽ phải, yêu tiến bộ, yêu nước, yêu nhân dân. Tấm lòng, cao quý này Xuân-Hương đã gửi ở bài « Bánh trôi nước » :

« Thân em vừa trắng lại vừa tròn,
« Bấy nổi ba chìm với nước non.
« Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn,
« Mà em vẫn giữ tấm lòng son ».

Xuân-Hương không những là nhà thơ trội nhất ở thời Tây-Son, mà còn là một nhà thơ vào bậc trội nhất của thi giới Việt-nam. Thơ bà vào loại thơ dân tộc nhất, Việt-nam nhất, và được nhân dân yêu mến.

*
**

Phong trào Tây-Son chỉ có ba mươi mốt năm, triều đại Tây-Son chỉ có hai mươi bốn năm (1778 — 1802), nhưng hành động của những nhà lãnh đạo phong trào Tây-Son đã kích thích mạnh văn học dân tộc, làm cho văn học dân tộc phát triển và có một địa vị xứng đáng trong xã hội bấy giờ.

Văn biết văn học thời Tây-Son đã chịu nhiều ảnh hưởng của văn học thời Lê-mạt, văn học dân tộc thịnh đạt của thời này đã thực sự dọn đường cho văn học thời Tây-Son phát

triển. Nhưng việc Quang-Trung đề cao chữ nôm, trọng dụng chữ nôm đã tích cực thúc đẩy văn học dân tộc tiến lên. Văn học dân tộc thời Tây-Sơn phát triển còn là tiền đề cho văn học dân tộc các thời đại sau phát triển nữa.

Một thi nhân nổi tiếng được tầm gọi nhiều trong trào lưu văn học thời Tây-Sơn là Nguyễn Du. Tài năng của Nguyễn Du đã thai nghén và trưởng thành đầy đủ ở thời Tây-Sơn. Thời gian buổi Nguyễn sơ chỉ là thời gian Nguyễn Du đem truyện Kiều từ trong lòng biển ra truyện Kiều trên tờ giấy. Với cái giá trị văn học phong phú thời Lê-mạt và thời Tây-Sơn mà Nguyễn Du được thừa hưởng, Nguyễn Du đã phản ánh được trung thành và sâu sắc tình trạng xã hội Việt-nam hồi thế kỷ 18 và thế kỷ 19 vào « Truyện Kiều ». « Truyện Kiều » là bông hoa rất quý của một cái cây đã được trồng từ thời Lê-mạt và Tây-sơn. « Truyện Kiều » sở dĩ thành một thi phẩm bất hủ của Việt-nam, là vì nó đã kết tinh được tất cả những tinh hoa văn học thời Lê-mạt và thời Tây-Sơn.

D. M.

GIỚI THIỆU NGUYỄN HUY-LƯỢNG VỚI BÀI PHÚ TỤNG TÂY HỒ

của NGUYỄN ĐỒNG-CHI

VÀO khoảng năm Canh thân Tân dậu (1800 — 1801) Nguyễn Quang-Toản, vua thứ hai nhà Tây-Son có tổ chức một lễ tế Giao ở một địa điểm gần hồ Tây, khi dời ra đóng đó mới ở Bắc thành. Nhân việc tế này mà lúc đó có Nguyễn Huy-Lượng làm một bài phú nhan đề là *Tụng Tây hồ*.

61 Hương khâm kính xông miền hạo dăng ; rượu cung kiền thắm cõi linh u.

Nén hương kính cần tỏa lên trời ; chén rượu thành kính thắm xuống đất. Hai câu ở trong bài phú đó chính là chỉ vào việc tế Trời, Đất của vua nhà Tây-Son, một lễ tế mà mười mấy năm mới lại thấy ở Bắc-hà.

Bài phú gieo đến 86 vần mà lại là độc vận « hồ ». Nội dung ca ngợi cảnh trí hồ Tây luôn thể ca ngợi chính sự đương thời. Chữ « Tây » còn có ý nghĩa khác ngoài nghĩa hồ Tây. Nguyễn Huy-Lượng là một danh sĩ hồi đó lại là một trọng thần của vua Quang-Trung nên bài này vừa làm xong được truyền tụng trong xã hội trí thức miền Bắc. Nhất là đám học sinh đua nhau sao chép vì nó có thể làm một bài mẫu giúp cho họ trong việc thi cử bằng tiếng nước nhà.

Sau đó có Phạm Thái tức Chiêu-Lý làm một bài phú khác gọi tắt là *Chiến tụng* họa lại dùng 86 vần của bài kia. Toàn bài chống lại những ý nghĩa của bài *Tụng Tây hồ*, chống lại cả tác giả của nó lẫn chính phủ mà tác giả ca tụng. Phạm Thái, con Trạch-Trung-bà một cựu thần nhà Lê ; cả hai cha con từ trước đến nay vẫn chống nhà Tây-Son ra mặt. Phạm làm bài này có thể nói là thay mặt cho một số sĩ phu thời ấy đề tỏ thái độ phản động của bọn họ.

Dưới đây, chúng tôi sẽ giới thiệu sơ lược bài *Tụng Tây hồ* của Nguyễn Huy-Lượng và luôn thể vạch trần luận điệu xuyên tạc, phản động của bài *Chiến tụng*.

..

Bài phú *Tụng Tây hồ* làm rất dụng công. Về mặt văn chương thì rất điêu luyện nhưng nó chứa đầy những khuôn sáo khoa cử ngày xưa, ít tính chất cụ thể. Mỗi câu mỗi vế còn nặng nề, gò bó vì chứa nhiều điền tích, nhiều ý, nhiều chữ cầu kỳ. So với trước kia thì đùng văn học chính thống ở thời kỳ này, về hình thức như thế là đã tương đối tiến bộ. Nhà văn phong kiến đã bớt mượn đề liệu Trung-quốc mà quay về tả những cảnh vật nước nhà; đề cập ít nhiều đến thời sự. Chính là vì việc dùng chữ nôm trong sự học hành thì cứ đã khá phổ biến ở thời Quang-Trung đến nay làm cho bộ mặt của nó có ít nhiều thay đổi.

Thoạt vào bài, Nguyễn Huy-Lượng nói ngay đến gốc tích của hồ Tây theo các truyền thuyết của đất nước ngày xưa. Ở đây lúc tạo thiên lập địa trong truyền là một hòn núi đá, có con hồ tinh chin dưới làm hang ở đó làm hại dân quanh vùng rồi bị Long quân tiêu diệt, núi ấy mới sụt xuống thành hồ. Sau lại có con trâu vàng theo thần thoại cổ vì ông Khổng-Lỗ quăng chuông đồng xuống hồ nên cũng lặn theo :

2 *Trộm nhỏ thuở đất chia chín cõi; nghe rằng đây đá mọc một gò.*

3 *Trước bạch hồ chui vào đó làm hang, Long-quân trở nên vùng đại trạch; sau kim ngưu dò tới đây hóa vực, Cao-vương đào chặn mạch hoàng đố.*

Phong cảnh hồ dưới ngọn bút của Nguyễn rất đẹp :

5 *Sắc rờn rờn nhuộm thức lam xanh, ngổ động bạch nổi lên giòng lẻo lẻo; hình lượn lượn uốn vòng cân bạc, tưởng vầng ngân rơi xuống mảnh nhỏ nhỏ (nhỏ nhỏ).*

6 *Dư nghìn mầu nước trời lẫn sắc; trái bốn bên hoa cỏ chiều mùa.*

và :

18 *Cầm ve gảy lầu thư ánh ỏi; mỗ quốc khua án kệ rì rù.*

27 *Gió hiu hiu đóng Nhị thủy đưa lên, lồng hơi mát tới chòm hoa khóm trúc; giăng vắng vực mái Tam sơn đợi xuống, đớp bóng trong từ lữ cá đàn cò.*

Đẹp cả về mặt phong thủy: mở phương, hàm rồng, đài thượng nguyệt, trần trung tổ v.v... (1).

Những cảnh vật quanh hồ đều được Nguyễn tả đến, tuy sơ lược nhưng đầy đủ; nào Thạch tháp, nào đồng đất trong truyền có khách chôn bùa, nào đền Mục-Thận, quán Trấn-vũ, quán Thiên-niên, chùa Kim-liên, chùa Trấn-quốc, trảng Phụng-thiên, đền Bồ Cái đại vương, chùa Bà Đanh, tháp Cao-tăng. Nào ghềnh Vạn-bảo, gò Châu-long, núi Voi phục, bãi Đuôi-nheo, hồ Cỗ-ngựa, Trúc-bạch, sông Tô-lich, Khán-sơn, Tam-sơn. Rồi còn những vùng hoạt động về công nghệ như lang Yên-thái làm giấy, Nghi-tâm đánh ca, Võng-thị nấu rượu, Thạch-khối nấu vôi, Ngũ-xã đúc đồng v.v..

(1) Kiêu đất như mặt trăng trên đài, như chen đưng rượu

Đây là một ít cổ tích :

9 Đền Mực-lang hương lửa chẳng rời, tay lưới phép còn ghi công bắt hồ (1) ; quán Trấn-vũ nắng mưa nào chuyển, lưới giơm thiêng còn để tích giam rùa.

12 Dấu Bỏ-Cái rêu in nền phủ ; Cảnh Bà Đanh hoa khép cửa chùa v.v...

Những cổ tích rải rác đó làm cho một vùng ở kinh kỳ : cảnh tuy thành thị mà có cái thú của lâm tuyền :

13 Trông mơ màng đường đình Thừa nơi kia, vại lờ thước cuối làng kêu chích chích ; nghe phảng phất ngõ động Đào (2) mái nọ, mấy tiếng gà trong trại gáy o o.

26 Ngang thành thị ghé yển hà một thú ; dọc phố phường tung phong nguyệt hai kho.

Đây mới là cảnh nhộn nhịp của những hoạt động công thương nghiệp :

14 Lò Thạch-khối khói tuôn nghi ngút

15 Rập rình cuối bãi Đuôi-nheo, thuyền thương khách hây chen bướm bươm bướm...

17 Liều bờ kia bay tơ biếc phớt phơ, thoi oanh nọ gheo hai phường dệt gấm ; sen vũng nọ nảy tiền xanh lác đác, lửa đóm ghen năm xã gáy lò.

Hai phường dệt gấm lúc đó là phường Tích-sài và phường Bái-ân đều ở cạnh hồ Tây ; năm xã gáy lò tức là Ngũ-xã chuyên đúc đồ đồng cũng đều ở gần hồ mà hiện nay ở về phía bên Trúc-bạch. Tác giả đem lá liễu và chim oanh để người đọc liên tưởng đến cảnh phơi tơ và cảnh dệt tập trung ở hai phường này khá thịnh. Tiền sen và lửa đóm đóm cũng thế. Tác giả dẫn ra đề vi với những lò đúc đồng bấy giờ mở ra rất nhiều và đang sản xuất tích cực.

Và còn hàng quán ăn uống, tiếng đàn sáo, khách buôn ngoại quốc v.v.. rất ồn ào đông đúc :

23 . . ; Làng Vông-thị còn đông tiệc rượu, tiếng cầm đà nã non một buổi tà ô.

24 Khách Ngô Sở chợ tây ngồi san sát...

Một vài nét vẽ phác về đời sống của dân cần lao :

16 Chày Yên-thái nện trong sương chềnh choảng ; lưới Nghi-tâm ngãn ngọn nước quanh co.

Tiếng chày giã giấy của làng Yên-thái nghe thình thịch trong lúc đêm khuya có sương xuống. Lưới đây là lưới đánh cá của dân làng Nghi-tâm.

(1) Đền thờ Mực-Thận tương truyền có công thả lưới bắt Lê Văn-Thịnh hóa hồ toan hại vua Lý Anh-Tôn trong lúc đi chơi hồ Tây.

(2) Thừu và Đào đều là những chỗ Tiên Phật ở.

19 Gò Châu-long khi ngọn gió đưa quanh, hồi thú cò thẳng kẻ bên mái Trúc; non Phục-lượng lúc vầng giàng hé nửa, tiếng hàn chàm nghe cách giải sông Tô.

Hồi trống của doanh trại quân đi linh thú đóng ở cạnh hồ Trúc-bạch nghe văng vẳng. Tiếng đá đập vãi ở bên kia bờ sông Tô-lich đưa sang.

25 Bến giặt tơ người vốc nước còn khuya, gương thềm dựng trong tay lóng lánh; vườn hái nhĩ kẻ giày sương hũy som, túi xạ rơi dưới gót thơm tho.

Nào là người đêm đã khuya mà vẫn còn giặt tơ, nào là kẻ trời mới tinh sương đã đi hái hoa ban. Tất cả những cảnh sinh hoạt ở một vùng quanh hồ Tây mà Nguyễn Huy-Lượng tả ở trên đã làm cho ta thấy được ít nhiều cảnh thịnh vượng của nhân dân gần đô thị, của kinh tế hàng hóa lúc bấy giờ. Sau mấy năm chiến loạn, nhà Tây-Son đã dần dần phục hồi được nền kinh tế. Xem đây chúng ta thấy những vết thương do thiên tai, chiến họa đã được hàn gắn. Từ đời Quang-Trung, tân triều đã chú ý nâng đỡ các nhà công nghệ (bỏ thuế điệu) mở mang thương mại, nhất là việc ngoại thương (cho bọn lái buôn phương Tây buôn bán tương đối dễ dàng hơn trước, điều đình với vua Thanh việc giao lưu hàng hóa giữa hai nước) và đúc tiền đồng v. v. . . cho nền kinh tế đã trở lại cái cảnh đô hội tấp nập.

Tiếp đến, Nguyễn lần theo lịch sử kể ra nào là nơi tựa hoa xem cá của vua Trần Duệ-Tôn, chỗ dõ voi đời Lý; đây là nơi chúa Trịnh chơi hồ sai các quan làm 8 bài « Du hồ », nọ là chỗ mà tương truyền Liễu-Hạnh công chúa với ông Phùng Khắc-Khoan, họ Lý, họ Ngô cùng sáng tác tập thể một bài liên ngâm thương trắng. Tất cả mọi nơi đều có dấu tích phong lưu của giai cấp thống trị.

32 Tòa đá nọ hũy ghi câu canh họa; giếng nước kia dường nổi chén tạc thú.

Cho đến hồi gần đây, tức là hồi Lê mạt, nào nước hồ có mùi tanh, nào mất mùa 6 năm liền, nào hoa đá dãi dầu mưa nắng; cỏ miếu viễn thôn lạnh lẽo :

33 Năm sau từ nội bụi tiêu tường (loạn ly) ba thước nước khôn cầm màu hiệu khiể (trong sạch); buổi ấy cũng góp phần tang hải, sáu thu giới bao xiết nổi hoang khô (bỏ hoang).

35 Chốn trì đàm làm bọn vẻ thanh quang, xuôi ngược những vẫy đuôi khoa đầu (nòng nọc); nơi phạn vũ đề che màu sáng láng (sáng sủa) dọc ngang trao mặc bóng tri thú (nhện).

Trong một thời gian ngắn, cảnh vật Thăng-long trải bao phen thay đổi; nhân dân Thăng-long chịu bao nỗi lầm than tang tóc :

43 Dưới cầu vồng nước chảy mênh mông, đường xưa đua ngựa; trên thành trĩ đá xây chom chồm bến cũ gọi đò.

44 Trước cổ cung treo nửa mảnh gương loan, vầng trăng he hé; sau cờ tự gửi mấy phong da ngựa, đám cỏ lù rù.

Đọc sử chúng ta cũng thấy đây là nơi cướp bóc, tung hoành của bọn lưu manh côn đồ, bọn lính Ba phủ, bọn giặc xâm lăng Tôn Sĩ-Nghị; đây cũng là nơi tranh giành địa vị của bọn Chiêu-Thống, bọn Trịnh Lệ, Trịnh Bồng và bè lũ. Lúc ấy người ta chỉ thấy :

40 Nghe xóm nọ rừ rì ve nhặng ; ngắm ghềnh kia thấp thoáng trai cô.

Bọn chúng làm như thế là trị hay là loạn, là vì công lợi hay tư lợi ? Kể thức giả, người yêu nước đã thấy được bề mặt thật của chúng không khỏi đau lòng :

38 Kêu trị, loạn : đau lòng con đổ vũ ; gọi công, tư : mỗi miệng cái hà mô (ếch).

Nhưng « vàng trắng có khi khuyết, khi tròn ». Từ năm 1788, nhờ công lao vua Quang-Trung quét sạch giặc giã, tiếp đến năm 1790 thì hành chính sách mới như mưa phải thì khiến cho trăm họ đều đội ơn :

48 Tới Mậu thân từ rở về tường ván (mây lành) sóng núi khắp nhờ công dưng địch (đẹp yên giặc) ; qua Canh Tuất lại tươi con thì vũ (mùa phải thì) cỏ cây đều gói đức triêm nhu (ngấm nước mưa).

Chính sách mới mà Nguyễn Huy-Lượng nói đó là gì ? Sau hồi chiến tranh, lại thêm cơ cấn : nhân dân phiêu bạt, đồng ruộng bỏ hoang ; đã có nạn đình thiêu điền đa lại có nạn cường hào chấp chiếm ruộng đất. Tờ chiếu « Khuyến nông » của vua Quang-Trung đã đưa lại sự an cư lạc nghiệp cho mọi người ; tờ chiếu sửa lại sổ điền đã làm cho việc đánh thuế tương đối được công bằng hợp lý. Sử còn chép : vụ mùa năm 1791, mọi nơi đều được phong đăng, quang cảnh thái bình dần dần đã được khôi phục.

Nước hồ bấy giờ lại lặng trong, hoa đua nở nơi đình đài. Bầy cây ở miếu Linh-lang còn tốt, ở bến người tắm gội đồng đảo, mặt đất lại đây rau thóc :

49 Vàng trĩ chiều nước dần dần lặng ; nơi đình đài hoa phơi phơi đua.

50 Chỗn bầy cây còn mấy gốc lừng vắn (cao tới mây) chẳng lừng bách cũng khoe hình thương lão (xanh tốt sống lâu) ; nơi một bến đã đóng đoàn hý thủy, tới yên ương đều thỏa tính trầm phù.

52 Bãi cỏ non : trâu thả, ngựa buồng, nơi Chu đã lẫm người ca ngợi ; làn nước phẳng : kènh chìm, ngạc lặn ao Hán nào mấy trẻ reo hò.

53 Mặt đất dùn này thóc này rau, rầu lòng Cổ-trúc ; làn nước chảy nọ đồng nọ bến mặc chỉ Sào, Do.

Câu này nghĩa là bây giờ sản xuất ra được nhiều rau thóc, bọn Bá-Di Thúc-Tề (1) không có rau vì mà ăn ; mặc cho bọn Sào-Phủ Hứa-Do (2) muốn cho trâu uống nước đâu thì uống, dòng nước vẫn chảy lại láng mọi chỗ. Nguyễn muốn nói mặc cho bọn ăn độn, tiêu cực muốn sống thế nào thì sống, nhân dân vẫn hằng hái sản xuất.

(1) Là con vua nước Cổ-trúc ở ẩn không ăn thóc nhà Chu, hái rau vì để ăn.

(2) Là hai người ở ẩn. Vua Nghiêu nhường ngôi cho Hứa-Do. Hứa-Do không muốn nghe truyện ấy đi rửa tai. Sào-Phủ đang dắt trâu uống nước thấy thế bảo làm bần chỗ nước ấy, lại dắt trâu lên bến phía trên cho uống.

Ở bài phú *Chiến tụng*, Phạm Thái đã nói những gì?

Điểm xuất phát của Phạm Thái là đứng ở lập trường bọn Chiêu-Thống, tự cho mình là trung nghĩa với dòng chính thống, công kích, mạt sát Nguyễn Huy-Lượng lẫn nhà Tây-sơn mà Phạm cho là giặc, là nguy. Trái hẳn với Nguyễn Huy-Lượng là người nhìn thấy đất nước quê hương đáng yêu đẹp đẽ, Phạm Thái nhìn thấy chỗ nào cũng xấu xi tòi tào va đáng ghét. Ở đây Phạm không phải là người đeo kính đen nhìn cuộc đời mà là một người mù, không thấy được sự thật. Ngòi bút của Phạm không phải dùng để tranh luận, châm biếm mà là xuyên tạc đối phương một cách trắng tráo: cả nghĩa đen lẫn nghĩa bóng, ở từng vế, từng ý một.

Đại khái Phạm Thái bảo ở hồ Tây ngày xưa đã «lở hoang hoác» làm gì có gò. Ở chợ thì toàn là «buôn hùm bán quỉ», ở chùa thì sư vãi đồng đánh trai lơ. Chùa Châu-long chỉ ngửi mùi hương khét lẹt, hồ Bạch-mã không còn sen nữa mà chỉ thấy người ta bán hoa giấy vô vị. Ở chợ Võng-thị là nơi nấu rượu chỉ thấy một «lũ túy ông đáng đi tắt trời», ở phường Khán-sou là nơi tế Giao vừa rồi chỉ thấy một đoàn kỹ nữ trơ trên đạo phố v. v...

Từ chỗ dùng những tiếng thô bỉ, Phạm đã đi tới tả những cảnh thô bỉ:

Hồ Cờ-ngựa thổi hoẵng mùi niệu thỉ (1)...

Tệ hơn nữa là Phạm đã nói bậy những di tích lịch sử, bôi nhọ thăng cảnh:

Tòa Thạch-tháp đã tan bình xá ty; đồng Thổ-dôi đã nát dấu chôn bùa.

Lưới Mạc lang áo nát mất cả giềng...; gương Trấn-võ chỉ còn tro nhữnq sống...

Cao mình chi mà biết phép quan ngư...; tài cán ấy khó làm mưu dụ tượng...

Cho nên chúng ta không lấy làm lạ, khi, với những cái gì của nhà Tây-sơn, Phạm đã công kích không tiếc lời:

Vũ sự xem ra khờ man di: thăng bước tới, dựa chen vào, chiến trận thể cũng cờ dong trống đục; đạo học ngâm chảng theo hiền thánh: kẻ bậy lời, người thua địch, thì cử gì mà cửa lịch sản xô.

Về trên là chê việc tập tành võ nghệ của quân đội Tây-sơn. Không hiểu tại sao Phạm nói mà không biết ngược. Chính lối võ nghệ «mọi rợ» đó đã làm cho quân đội phong kiến ngoại tộc lẫn nội tộc tan tành không còn mảnh giáp. Về dưới ý nói việc học bấy giờ chẳng theo sách vở thánh hiền nữa; người thua địch tức là việc phiên dịch tức là việc dùng chữ nôm trong sự học hành thi cử. Ở đây chúng ta cũng thấy được tinh thần coi nôm na là mách quẻ của Phạm cũng như một số đồng nho sĩ cố chấp hồi đó.

(1) Nước giai và phân.

Và còn :

*Quỷ Dạ-soa quấy Bạt xuống chỉ đây, người bạch nghệ đến dân
đều khổ não; thần Hạng-bạt nát ai ra dấy tá, kẻ tam nông mong chẳng
được tô nhu (1).*

Chỉ hai vế này chúng ta cũng thấy Phạm đã nói ngược. Kẻ bóc lột tố
tức suu thuế nông dân đến cùng cực; kẻ kim hãm công thương đang lý
còn phát triển nhiều không phải là bon vua chúa Lê-Trịnh thì còn ai nữa.

Tiếp đến, Phạm Thái nhớ lại những cảnh ngày xưa của mình :
những lúc đêm tĩnh trắng trong « hương thoảng thoảng đưa phong trà
ướp mộc » hay là hâm lại ấm rượu ngâm bồ ướng ngày tết Đoàn-Ngo.
Rồi nhớ những cảnh khác ở chốn cung điện biết bao cung nữ « dôi
phấn phun hương » hay « thêu hồng kết gấm ». Đây là lúc đưa thuyền,
lúc vua ban yến :

*Thửơ ngự đa đua đình phượng thuyền rồng : thẻ thanh hồng
hoa cấm chặt ao tiền, thu được cả vương hầu khanh tướng; khi từ
yến bày dàn loan quẩn hạc : khúc vũ nghệ gió thổi lên cung nguyệt,
vui mừng đều thành thị hải nga.*

Phạm càng nhớ càng buồn thảm. Trong cơn biến cố mọi vật đều
thay đổi. Phạm cho đó là « tan tành phong cảnh, nát bét qui mô ».

Quả nhiên, thái độ bi quan tức bực của Phạm không phải là không
có nguồn gốc. Ở một đoạn khác Phạm đã bộc lộ : . . « *chảy băng danh
vọng* » và « *ngỡ thân trước đã dự mùi chung đỉnh* » cho ta thấy Phạm
rất hậm hực vì miếng đỉnh chung đã mất. Tư tưởng « tôi trung không
thờ hai chúa » không ra ngoài cái ý thức bảo vệ quyền lợi của phe
phái mình. Trạch-Trung-hầu, cha Phạm ở thời Lê-Trịnh phải là một
công thần mới được phong tước ấy. Theo *Thối thực ký văn* (2) thì
bổng hàng năm của một tước hầu đời Lê không phải là nhỏ. Ngoài số
tiền 113 quan gọi là của triều đình cấp cho, còn có ruộng thế nghiệp
cha truyền con nối là 200 mẫu điền, 20 mẫu thổ, 200 mẫu bãi, 80 mẫu
ruộng dâu. Lại có ruộng tế 100 mẫu, đầm ao trị giá 60 quan hoa lợi,
60 người tảo lệ tức là lính hầu và 40 hộ miền biển cung đốn cá muối
hàng năm. Ngoài ra nữa đang còn tùy theo đồ cao hay thấp, phẩm
trật lớn hay bé mà số tiền hoặc lúa ngự lộc, ruộng dưỡng liêm (ít
nhất cũng phải 20 mẫu trở lên) nhiều hay ít. Và chưa hết đâu. Còn có
những tiền và gạo của dân các xã góp lại mừng biếu, những món hối
lộ kếp sù là đằng khác.

Tất nhiên khi chính sự qua tay nhà Tây-Son thì những đặc quyền
đặc lợi ấy không còn nữa. Từ một đại địa chủ uy thế khét tiếng (sau
hoàng tử thân vương thì đến tước hầu) sống trên xương máu của nhân
dân nhất đán rơi xuống thành kẻ không nhà, chẳng trách Phạm Thái
mong muốn khôi phục cho Chiêu-Thống trở lại là phải.

(1) Thần Hạng-Bạt là thần làm đại hạn. Tam nông là ba hạng người làm ruộng :
ở đồng bằng, ở đồng lầy và ở núi. Tô là sống lại. Nhu là nắm ơn trạch.

(2) Của Trương Quốc-Dụng.

Tiếp đến, Phạm nói đến công việc « càn vương » bi đát của mình. Chỗ này Phạm đã đề lộ nguyên hình là một kẻ phản động âm mưu câu kết với phong kiến trong, ngoài. Chính miệng Phạm đã đồng tình với việc cầu viện Tôn Sĩ-Nghị :

Bắc khờn những người đem Việt nghĩa...

Phạm trông đợi cánh buồm của Nguyễn-Ánh ở ngọn gió nồm :

Buồm càn vương quấn ngược ngọn nam phong...

Thấy tinh thần của bè lũ mình ngày một sút kém, Phạm đã than :
« *Gánh quân thân ai đã mõi vai rồi...* »

Phạm oán cả sĩ phu miền Bắc có lẽ lúc đó theo triều đình mới mỗi ngày một nhiều :

...Bờ Tây triều mà ghét chỉ Đông phu (1)... v. v...

Ở đây chúng ta không cần nhắc đến những lời ở đoạn cuối là đoạn Phạm nhiếc móc tác giả bài *Tụng Tây hồ*. Cơ thể kết luận là Phạm Thái, riêng về bài phú *Chiến tụng*, đã bộc lộ tư tưởng phản dân tộc, có một thái độ căm kình. Trong khi công kích đối phương, Phạm đã bôi nhọ thẳng cánh Tây hồ, xuyên tạc sự thật và còn quên mất tinh chất thanh cao của văn học.

*
**

Nguyễn Huy-Lượng là một nhà nho thức thời, thấy được phần nào giá trị của cuộc nông dân khởi nghĩa, giá trị của vua Quang-Trung. Nguyễn được vua Quang-Trung tri ngộ vào khoảng năm 1788, tức là đã được 12 năm, khi làm bài phú *Tụng Tây hồ*. Bấy giờ đã ngoài 50 tuổi (2).

Cứ đọc những câu trong bài phú ta thấy Nguyễn là người giàu tin tưởng : tin tưởng vào chính quyền đương thời, tin tưởng vào những thắng lợi về chính trị, kinh tế do chính sách mới của tân triều mang lại. Nguyễn đã thành thực góp ý kiến với ông vua trẻ đề xây dựng đất nước chú ý đến đời sống của nhân dân. Tâm hồn của Nguyễn là tâm hồn của một người lạc quan, nhìn thấy cái đẹp của đất nước, cái đẹp của Tây hồ Mặc dầu bị gò bó về câu, về vần, về điển tích, nhưng bài phú cũng tiết ra một tinh thần yêu thiên nhiên, yêu Tổ quốc lo lắng vì nhân dân, tha thiết với hòa bình hạnh phúc.

NGUYỄN ĐỒNG-CHI

(1) Sĩ phu Đông Kinh.

(2) Theo hai câu trong bài *Tụng Tây hồ* :

Dir một kỷ yên bề hu lịch (gỗ xấu) ; ngoài năm tuần thẹn bóng tang du.

Cuộc khởi nghĩa của nông dân Tây-Sơn

QUA MỘT ÍT BỨC THƯ CỦA NGƯỜI NGOẠI QUỐC ĐÃ Ở VIỆT-NAM ĐƯƠNG THỜI

của BẠCH-HÀO

CHÚNG lời trích đăng từng đoạn mấy bức thư của một số các nhà truyền giáo ngoại quốc ở Đàng-trong và Đàng-ngoài nói đến những sự việc tai nghe mắt thấy về thời cục Việt-nam dưới thời Nguyễn-Huệ. Những nhà truyền giáo đó cổ nhiên có những nhận xét thiên lệch, đánh giá thấp cuộc khởi nghĩa. Cũng như các sử gia phong kiến và tư sản, bọn họ cũng gọi quán khởi nghĩa là « giặc Quảng », « bọn nhai » và không nhìn thấy những ưu điểm, không có những nhận xét khách quan. Nhưng qua những đoạn thư ấy, chúng ta có thể thấy được ít nhiều sự thật của xã hội hồi đó, nhất là thấy được rõ thêm về tính chất của các cuộc nông dân khởi nghĩa.



TRÍCH THƯ CỦA LƠ ROA (LE ROY) Ở KÊ - VĨNH (NINH - BÌNH) GỬI VỀ PHÁP

(Thư viết xong ngày 6 tháng 12 năm 1786)

... Ngày 11 tháng 7 [1786] (1). Vì thư này không phải viết trong một ngày nên bây giờ mọi việc đã thay đổi nhiều. Người ta bảo giặc (2) — tức Cẩu [Cồng] Chinh và Nhạc, họ nói thề — đã lấy lại nước Đàng-trong và đã đuổi bọn Đàng-ngoài. Hiện nay người ta mới nói cho chúng tôi biết là bọn họ đã đến dưới cầu [cồng] với 400 chiếc [thuyền] và họ định ra Kê-chợ...

(1) Những chỗ có [] là chúng tôi thêm vào.

(2) Những chữ in xiên là nguyên văn viết bằng chữ quốc ngữ đương thời.

Ngày 18 tháng 7. Trong đêm 18 sang ngày 19, bọn họ đã lấy *Vị-hoàng* và đã đánh nhau một trận với quân *Đàng-ngoài* ở *Hiển-nam* kéo dài gần suốt đêm. Trận đánh khá kịch liệt giữa quân nhà vua với quân *Cống-Chỉnh*: ở *Kê-vĩnh*, chúng tôi còn nghe cả tiếng súng. Quân *Đàng-ngoài* kém thế; họ đã bỏ trốn nhưng không thiệt quân mảy.

Ngày 20, *giặc Quảng* vào *Kê-chợ*. Cửa thành mở toang. Quan, lính và dân chúng sợ hết hồn, bỏ trốn cả. Chúa *Trịnh* cũng trốn và sau đó tự sát. Vua *Cảnh Hưng* cũng chết vào khoảng một tháng sau. Bọn *Đàng-trong* cướp hết cả vàng, bạc, đại bác, súng, đồ mộc, voi, ngựa; họ chỉ chừa lại những cái sườn của dinh phủ. Họ lấy chùa để làm chỗ đóng của các quan; họ chôn các tượng mà những tượng đó hình như không liên quan mật thiết gì với họ; bọn họ chả cúng quảy gì sớt. Trong bọn họ có một số là dân bốn đạo, ít ra cũng đã chịu lễ rửa tội...

Bọn các lái là kẻ béo bở nhất trong lúc đói, chúng thừa dịp cơ cựa để bán gạo rất đắt mặc kệ cho những người khốn nạn chết đói nằm dọc đường và trong các chợ không một chút từ tâm. Chúa đã đưa *giặc* ra *Đàng-ngoài* để thi hành công lý đối với hành động vô nhân đạo ấy; bọn các lái mất hết: *thuyền, thóc, tiền sạch cả*. Nhưng chúng cũng lấy làm may mắn là khi mới mất mạng. Chúng tôi thấy chúng đi qua đây để về *Xứ Thanh* ai nấy đều trốn trụi. Chúng về đến quê lại vấp phải khốn nạn khác: [lúc này] còn đồ nổi lên khắp nơi như *tổ châu châu đói*, vũ trang từ đầu đến chân như con thú dữ *Apocalypse*. Bọn chúng tụ họp hàng trăm: lửa và đồ sắt cầm tay, đã cướp bọn các lái ấy và đốt nhà của họ. Gần *Cửa Bạng* có một hòn đảo, bọn các lái ở đó có tới gần ba nghìn trong đó có từ 6 đến 700 dân đạo. *Cha La*-một vốn ở đó, có viết thư cho chúng tôi biết là chỉ còn độ 30 người: tất cả đều bị cướp bị giết...

Vì trong nước rối loạn, khắp nơi đều có những vụ giết, đốt cướp, nên *giặc Quảng* sai lính đi chỗ này chỗ khác truy nã còn sót. Quân *Đàng-trong* thi hành công lý rất gắt gao. Chỉ bằng vào lời nguyên cáo không cần kéo dài thủ tục, bọn họ chặt đầu lũ còn đồ hay những người bị buộc tội tương tự. Người ta hoan hô về sự công bằng và vô tư của họ: bởi vì họ không cướp của ai cả và rất hài lòng được chặt đầu cấp như thế. Việc đó đã đưa lại sự an ninh ở một vài nơi trong một ít lâu. *Vua Nhạc* mới đến *Kê-chợ* ở *Đàng-ngoài* với 30 con voi và một số khá nhiều lính, chỉ lưu lại kinh thành hai ba ngày rồi truyền lệnh cho quân *Đàng-trong* rời miền Bắc. Họ nói thì làm ngay. Bọn họ đã trở vào trong ấy nhưng lại ám i hơn là lúc mới ra. Lính của họ có bộ phận gồm những người *Mường, Man-di* và những mọi rợ khác ở *Cao-Miến, Cambien* [?], *Xiêm v. v...*

Còn *vua Nhạc* trước khi đi có làm bài *phụng truyền* ra lệnh hạ một số chùa chỉ cho mỗi *tông* được giữ lại một cái. Người ta nói ông ta muốn mọi người chỉ ngưỡng mộ mình mà thôi; cho nên quân của ông ta gọi ông ta là *vua trời*. Người ta nói ông ta còn ở *Bổ-chỉnh*... *Cống-Chỉnh* thì ở lại quê ở *Xứ Nghệ*, ở đây ông ta tự gây lực lượng chiêu tập quân gia để lập đảng riêng...

Chúng tôi có một *chúa* mới của nhà *Trịnh* gọi là *Ôu Quận Quế* [Trịnh Bồng] là chủ của *chúa* mới chết. Các quan nhóm họp hình như cũng tùy theo sự chiều cô của *chúa* mới. Các quan trần cũng đã đặt nhưng chưa ai dám trở lại cai trị. Bọn *quân ba phủ* nhục nhã hết sức, mà cũng rất xứng đáng. Bọn *quân kiêu* [(kiêu binh)] ấy đã giết chết ông quận [Hoàng Đình-Bào], bây giờ bắt buộc phải trốn, nhân thân chỉ còn chiếc thắt lưng (1) và chỉ còn cách kiếm từng nắm cám mà ăn để khỏi chết đói. Người ta nói các quan không muốn dùng họ và dân chúng cũng đã mệt mỏi về sự quây nhiễu của họ...

*
**

TRÍCH THƯ CỦA XÊ-RA (SÉRARD) Ở ĐÀNG-NGOÀI GỬI VỀ PHÁP

(Viết ngày 31 tháng 7 năm 1786)

... Mùa tháng 5 tuy không được lắm, nhưng cũng giảm nạn đói và giảm những vết thương do nạn đói gây ra. Tuy nhiên khi người ta bắt đầu dễ thở một chút thì bỗng nhiên đội thủy sư dữ tợn của giặc Đàng-trong xuất hiện, mà chỉ huy là *Công Chienh* vốn người Đàng-ngoài đảo ngũ. Các ông cũng biết viên võ quan này căm tức vì trước đây bốn năm rưỡi đã giết mất quan lớn [Hoàng Đình-Bào] chủ của ông ta nên ông ta trốn vào Đàng-trong và thề rằng sẽ có một ngày trở về báo thù ; việc đó ông ta đã không quên. Khoảng cuối tháng 6 ông ta hiện ta ở bờ biển bắc phần nước Đàng-trong làm chủ đó thành và toàn tỉnh mà quân Đàng-ngoài đã chiếm cứ được 12 năm. Ông ta đã thắng tay đôi với tất cả đồn : nào linh, nào quan võ, quan văn không sót một ai. Tổng trấn *Co-Tao* [Phạm Ngô-Cầu] tay ngược đãi đạo Chúa, cũng đã bị chết.

Xong trận ấy, đội thủy sư nhờ gió [đông nam] thổi mạnh, giông buồm ra trận *Xứ Nghệ* và nó đã làm cho từ trần thủ cho đền quân đội cả những [linh] gác đồn ở các cửa bể đều bỏ trốn. Chả ai dám chống cự vì nếu hơi chống cự là bị khủng bố. Rồi đội thủy sư lại thắng một mạch đền bờ bể cửa trấn *Xứ Nam* đi vào sông lớn dẫn đến kinh thành. Người ta không ngờ đền nổi khi tin báo ra mọi người tưởng là trong giấc mộng hơn là sự thực. Cũng cùng một hôm vào cửa bể, đội thủy sư tiến đến *Vị-Hoàng* giữa ban ngày : ấy là ngày 11 tháng 7 năm 1786. Những đội quân đóng ở đây đều tẩu thoát bỏ cả kho lúa và tiểu lại cho bọn họ.

Sau khi họ báo dân chúng xay lúa đã gạo và chèo lên những thuyền, những mảnh của họ và lên những tàu ô của người Trung-quốc đậu ở đó xong, thì ngày 17, đại nguyên soái em của *Nhac* cùng đoàn hậu tập của thủy sư mới tới với một nghi vệ long trọng của một vị vương giả. Ngày 18, đoàn tiên phong giông buồm đi *Hiển* [Nam] đến dinh trại trần thủ. Vua bên chúng tôi đã phái lục quân và thủy quân đón đường. Hai bên xung đột từ 6 giờ chiều cho đến quá nửa đêm. Những người lính can đảm bên chúng tôi đã can thận đón đánh vào lúc mặt trời lặn để khi có việc gì thì nhờ đêm tối mà rút lui.

(1) Có lẽ là chiếc khố.

Nhưng họ bị quân Đàng-trong dồn ép đến nỗi phải bỏ chạy hết ; dinh trần thủ lọt vào tay giặc. Vài ngày sau quân Đàng-trong tiến đến gần kinh thành. Quân Đàng-ngoài lại kháng cự một lần thứ hai, nhưng cũng không hơn gì lần đầu. Trận đánh cũng ác liệt, thiệt hại khá lớn và thắng lợi hoàn toàn về bên địch. Bọn họ, ngày 21 gươm súng cắm tay tiên vào thành bây giờ đang hỗn loạn. Việc vào cũng dễ dàng vì những thành lũy đều là bờ tre mà quân lính và quí tộc trốn cả, bỏ ngõ cửa thành. *Chùa* (một loại đầu triều) trốn vào miền núi và tự tử ở đó. Nhân dân tức bực vì sự thông trị chuyên chế của gia đình, đó, hơn nữa lại quá mệt mỏi vì sự quấy nhiễu của quân đội làm cho họ đau khổ từ lúc bắt đầu trị vì đến nay. Cho nên bây giờ họ báo thù bằng cách đón đường những người lính ấy, lột áo của chúng và của vợ con chúng. Thật là Chúa trời trừng phạt sự kiêu ngạo của bọn *ba phủ* (lính bại trận đã có những hành động quá trốn từ 4 năm nay) ; chúng là những người đầu tiên được tổ chức thành đội bảo vệ chúa [Trịnh] là những người độc nhất được gán chức, bây giờ đây chúng ở cuối cùng.

Tôn ông và quí hữu cũng rõ đầu đuôi cuộc chiến tranh giữa bọn giặc Đàng-trong với quân Đàng-ngoài là như thế. Nó cũng không lâu lại gì và không làm hại dân chúng ; chỉ có một số nhà buôn mất tầu ; những tầu ấy đã bị bọn họ chiếm để san bớt người và súng ống của họ ở các thuyền sang... Từ khi đội thủy sư ấy ra đây, lính tráng và võ quan tàn sát, nhân dân không có chính quyền và tòa án để ngăn cản tội ác. Tất cả đều hỗn loạn. Có từng đội kẻ cướp vũ trang bằng súng ống giáo mác chạy hằng ngày đêm, trộm cướp, giết chóc và đốt trộm hàng làng... Gần như không có một làng nào mà chân chúng không bước đến. Đầu tiên chúng cướp những nhà giàu có ở vùng mình rồi lật đi cướp các vùng lân cận...

Tái bút — Ngày 7 tháng 8, mọi việc vừa mới xoay chiều. Bọn còn đổ đến lượt của chúng. Nhân dân cũng đến lượt của họ. Người ta tổ chức cuộc săn cón đồ rất hay. Hôm qua người ta chặt đầu 11 đứa ở đây. Bỏn ngày trước, người ta đã đập chết hay là chém chết một đứa khác. Những ông quan mới của chúng tôi dùng phương pháp đơn giản, không cần hình thức tố tụng nào khác. Khi có một số chứng tá tố cáo một người nào thì dù bạc tiền hoặc lời cầu khẩn cũng không cản được bàn tay của họ...

*
* *

TRÍCH THƯ CỦA BẮC-TẾT (BARTETTE) Ở DINH-CÁT (QUẢNG-TRỊ) GỬI VỀ PHÁP

(Viết ngày 23 tháng 6 năm 1786)

...Cuộc giao thiệp qui báu và êm à của chúng tôi đã ra năm nay, nay bị cắt đứt có thể còn lâu. Bởi vì bọn *Nhạc* vừa mới qua đây với một quân đội dữ tợn cả thủy lẫn bộ. Những quân Đàng-ngoài của các ông ngày thường vẫn chế nhạo giặc, chưa từng gặp một ngày nào [thảm hại] như thế. Tất cả ở đồn *Phú-xuân* hoặc quan to, hoặc lính đều chẳng một ai thoát. Họ làm một cuộc tàn sát mà tôi không thể nói hết. Trong năm ngày từ *Phú-xuân* đến sông *Giữnh* mọi nơi đều được đưa quân tới. Người ta đoán rằng tất cả những quân Đàng-ngoài khác đóng ở đồn gần Đàng-ngoài nhất chỉ có một số rất ít có thể trốn được mà thôi. Và lại các ông cũng đừng có tưởng tôi kể những truyện từ đời nào đâu. Chỉ có 5 ngày mà đồn

Phú-xuân bị chiếm còn đồn *Dinh-cát*, tôi ở [thì mắt] chỉ nội ngày hôm qua. Người ta đoán rằng *Lũy Sầy* [(Thầy)] cũng mất vào hôm kia. Và tôi nói để các ông hay là *Quan Đại* đích xác là đã bị bắt trong khi ông ta còn bận làm những phép tà ma *đám chay* v. v... ở một ngôi chùa lớn nhất của cả *Phu xuân* để cầu [Phật độ] cho sức khỏe đã suy nhược.

. . . Từ lúc tôi ở đây tôi mới thấy quân Đàng-ngoài đóng ở đây áp bức dân chúng một cách rất tàn ác. Bọn họ quá kiêu ngạo. Cho nên tôi cũng không nghi hoặc nữa mà thấy rằng đây là một cuộc trừng phạt của Chúa.

. . . Có thể nào bây giờ nước Đàng-ngoài, một quốc gia đồng đảo (so với Đàng-trong) và thượng võ ấy lại thua kém một nhóm người như thế, bọn nhãi ày...

Cuối cùng, tôi có biết đích xác rằng *Quan Đại* chưa chết. Đó là người độc nhất mà người ta không giết trong số các quan trước đây ở *Phu-xuân*; ông bị giải đến cho vua *Nhạc*. Người ta nói ông bây giờ ở *Cui-nhon* ăn cơm muối: ông ta còn chán thì giờ để mà ăn...

* *

TRÍCH THƯ CỦA LÔNG-GIE (LONGER) Ở DINH - CÁT (QUẢNG - TRỊ) GỬI VỀ PHÁP (Một đoạn viết ngày 26 tháng 7 năm 1786)

...Tin rất mới. Chiều ngày 13 tháng trước, đội thủy sư hay nói cho đúng là những thuyền *Tây-son* đã vào cửa bể có đường dẫn vào dinh thự của tổng trấn Đàng-ngoài ở *Phú-xuân* tức là *Huế*. Ngày 15, bọn họ thành chủ nhân của tất cả những cái chiếm hữu của quân Đàng-ngoài trong trấn này và họ giết chết tất cả, trừ ra quan lớn bị thương nặng và chết dọc đường khi bị họ điệu vào *Qui-nhon* cho vua [Nhạc] đóng ở đó...

Trở lại câu truyện tôi đang kể: Quan lớn ở *Dinh-cát* khi thấy địch tiền gần thành ông ta ở thì ông ta không dẫn đo, chờ đợi gì nữa vì lực lượng quá bất đồng; nhưng ông ta tròn có lẽ cũng hơi chậm. Tôi vừa mới biết ông ta bị bắt và mặc đầu chức vị *chúa Trịnh*, ông cũng bị bắt để cho voi chà. Những ông quan khác hầu hết đều bị giết một cách thảm thương trừ ra những ông coi những trấn sát về phía Bắc thì hình như không can gì...

Nhà trường nhỏ giữa chúng tôi cũng bắt buộc phải phân tán, bởi vì bọn họ bắt buộc mọi người phải ra trận từ 15 tuổi trở lên. Những người già, đàn bà góa, và con gái phải sửa cầu và các con đường lớn, xay lúa, giã gạo v.v...

* *

TRÍCH THƯ CỦA ĐỨT - XANH (DOUSSAIN) Ở ĐÀNG-TRONG GỬI VỀ PHÁP (Viết ngày 6 tháng 6 năm 1787)

. . . Chính vào ngày lễ Thánh thể, bọn giặc xông vào địa phận này có chúng tôi ở, vào lúc mà quân Đàng-ngoài của các ông ít ra cũng đã tiêu diệt; hơn nữa lại là lúc mà *Quan Đại* của các ông đang cung kính bận bịu vào cuộc lễ ở một ngôi chùa lớn ở *Phú-xuân* để cầu [Phật độ] cho

sức khỏe của mình, thì vừa người ta báo tin cho hay rằng chiến sự đã đến trước cửa đồn. Khi đó thì chàng còn câu nguyện, ăn uống, cúng tế gì nữa mà chỉ biết vơ lấy khí giới để cố chống giữ. Thoạt tiên bọn giặc vây đồn và muốn cho đôi phương có thì giờ để đầu hàng. Các quan có cuộc hội nghị: *Quan Đại* và một vài ông nữa vốn có ý định kéo *cờ bạc* (1), nhưng những ông khác. . . [rách]. . . và muốn kéo *cờ điều*: thầy cờ này, bọn giặc nhảy vào họ và làm một cuộc tàn sát kinh khủng. *Quan Đại* bị bắt dẫn đến vua *Nhạc* rồi bị họ chặt đầu.

May có một chàng trai trẻ thương tích đầy người, thoát được, mang tin đến cho *Dinh Cát* rằng bọn đồng đội đã chết và không có cách thoát thân nào khác là bỏ trốn. Tin ấy vừa đến thì tất cả binh lính ở đây đều trốn cả. Bọn lính này chạy dọc đường thì bị dân chúng chặn lại muốn bắt. Bọn họ thấy vậy bèn nói: « Nếu dân chúng bắt được chúng tôi thì *chém* đi, còn nếu là đi đánh trận thì *chịu đầu* ». Người ta mang tin ấy báo cho bọn giặc vừa đến *Bổ-chính* bằng đường bẻ. Bọn giặc bắt lấy 200 với 3 thớt voi, Người ta giải [từ binh] đến cho quan *Tây-sơn*...

Lính ở đồn *Leo-heo* [(Quảng-bình)] hình như cũng trốn cả, nhưng đến giữa *Bổ-chính* thì bị dân chúng bắt và nộp quan. Chỉ có đồn *Đông-hới* là trốn lọt không thiệt ai cả. Bọn này lúc đầu bị thủy quân [giặc] đánh nhưng thấy không thể chống nổi, bèn trốn vào một núi gần đó và từ đây... [rách],... bọn họ đánh đường ra *Đằng-ngoài*...

*
* *

Những tài liệu trên đây cho ta thấy những gì?

1) Trước hết cuộc khởi nghĩa lôi cuốn được mọi tầng lớp. Những người tham dự cuộc khởi nghĩa gồm có cả những dân lương và dân giáo, cả dân tộc thiểu số và dân tộc đa số, cả ở nam Trung-bộ và bắc Trung-bộ.

2) Nhân dân nói chung rất hoan nghênh quân khởi nghĩa. Việc đầu tiên họ giúp quân khởi nghĩa là lùng bắt tất cả những quan lại lính tráng đào tẩu. Có thể nói cái lưới của nhân dân rất dày không còn lọt một người nào. Ở *Dinh-cát*, *Leo-heo*, quao quân nhà *Trịnh* bị nhân dân bắt trời trước khi quân khởi nghĩa tới. Bọn lính *Tam phủ*, bọn lưu manh còn đồ cũng không lọt khỏi lưới của nhân dân. Ngoài ra nhân dân còn giúp cho quân khởi nghĩa xay lúa, giã gạo, bóc hàng, sửa cầu, làm đường nhứt là bỏ sung vào đội ngũ.

3) Tại sao có sự hân thù sâu sắc giữa người *Đằng-trong* và người *Đằng-ngoài*? Một lẽ ta cũng thấy rõ là quan lại lính tráng nhà *Trịnh* trong thời gian vào đóng ở *Đằng-trong* đã đòi xử với nhân dân rất tàn tệ. Nhưng một lẽ khác ta cũng có thể đoán được là hai tập đoàn phong kiến *Trịnh* và *Nguyễn* ngày trước vì lợi ích của bè phái chúng, đã khơi sâu cái hồ phân cách quốc gia, đã gieo vào đầu óc mọi người tinh thần chia rẽ Nam Bắc, chia rẽ dân tộc. Cái khuyết điểm quan trọng của quân khởi nghĩa là không nhận chân ta và thù để trừng trị đúng mức. Đó là điều không thể tránh được của nhiều cuộc khởi nghĩa trong xã hội phong kiến. Chỉ có cuộc nông dân đấu tranh do giai cấp vô sản lãnh đạo mới có sự phân biệt thù, bạn và chính sách phân hóa hàng ngũ địch.

BACH - HÀO

(1) Cờ trắng, tức là cờ hàng.

MỘT SỐ TÀI LIỆU VỀ VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT THỜI QUANG-TRUNG

TRONG sách «Ngô gia văn phái» có chép tờ chiếu «Khuyến nông» của Nguyễn Huệ, trong tờ chiếu đại lược nói : « Ít lâu nay trong nước bị binh lửa, đình tán điền hoang, số đình điền so với trước kia mười phần kém đến 4,5 phần. Nay trong nước đã bình định, cần phải phục hồi dân phiêu tán, khai khẩn ruộng đất bỏ hoang, làm cho dân du thủ du thực trở về với ruộng đất. Vậy trước kia người nào ngu ở địa phương khác, hoặc đến ở quê vợ, quê mẹ, hoặc vì làm nghề buôn bán, để trốn tránh lao dịch thì trừ những người đã ghi tên vào sổ xã khác được 3 đời rồi, còn hết thấy phải trở về nguyên quán, xã khác không được chừa chấp. Những ruộng công, ruộng tư trước bỏ hoang, nay phải trở về cấy cấy, không được bỏ hoang nữa, để ruộng thực canh phải chịu khổng thuế. Lý dịch xã sở tại phải xét sổ đình thực tại có bao nhiêu suất, phiêu tán mới về làng bao nhiêu suất, ruộng thực khẩn được bao nhiêu mẫu, ruộng hoang mới khai khẩn bao nhiêu mẫu, hạn đến tháng 9 khai thành sổ để nộp... »

« Xã nào ruộng hoang để quá hạn không khai khẩn, nếu là ruộng công sẽ phải chiếu theo nguyên ngạch thuế điền thu gấp đôi, nếu là ruộng tư sẽ phải tịch thu làm của công, ngạch thuế cũng theo như ruộng công. »

Rút ở Ngô gia văn phái Hàn các anh hoa
của Ngô Thời-Nhiệm

* *

« Nếu xã nào chứa những người ngu cư mà không bắt họ phải quay về nguyên quán, nếu những người trốn tránh ấy cứ lần lữa không chịu về và nếu thấy ai biết chuyện mà tố cáo ra thì những sắc mục, xã trưởng, thôn trưởng sở tại và những kẻ trốn tránh ấy sẽ đều phải trị tội cả...

* *

« Ngoài thuế ruộng ra, triều Quang-Trung theo lệ cũ, cũng đánh những thứ thuế như dung tiền, cước mễ v. v... »

Rút trong *Quang-Trung* của Hoa-Bàng

* *

« Hồi còn nhà Lê nhân dân phải đóng một thứ thuế xâu dịch gọi là « điều tiền »... Rồi hễ có những việc xâu dịch công tác thì lấy tiền công ra thuê mộ người làm.

Đến triều Quang-Trung, nhà vua thấy quốc gia mới khai sáng, muốn rút bớt xâu thuế để nới nhẹ cho dân bèn bãi bỏ cái phép đánh thuế « điều tiền » ấy.

(Theo bài *Ban bỏ Bắc thành các điều* trong *Du-Am văn tập* của Phan Huy-Ích)

* *

Năm Quang-Trung thứ 2 (1789), Nguyễn Huệ định ngạch thuế ruộng công và ruộng tư :

Ruộng công — hạng nhất đẳng mỗi mẫu nộp 150 bát thóc.

— hạng nhị đẳng mỗi mẫu nộp 80 bát thóc.

— hạng tam đẳng mỗi mẫu nộp 50 bát thóc.

Tiền thập vật mỗi mẫu nộp một tiền.

Tiền khoán khố mỗi mẫu nộp 50 đồng.

Ruộng tư — hạng nhất đẳng mỗi mẫu nộp 40 bát thóc.

— hạng nhị đẳng mỗi mẫu nộp 30 bát thóc.

— hạng tam đẳng mỗi mẫu nộp 20 bát thóc.

Tiền thập vật theo như thể lệ ruộng công.

Tiền khoán khố mỗi mẫu nộp 30 đồng.

(Ghich trong *Đại-Nam chính biên liệt truyện* quyển 30 tờ 41)

* *

Năm 1789, Nguyễn Huệ hạ chiếu cho các trấn sửa lại sổ điền để đánh thuế cho công bằng, ruộng công và ruộng tư đều chia làm 3 hạng :

— Ruộng công mỗi mẫu nộp từ 50 bát (hạng ba) đến 150 bát (hạng nhất).

— Ruộng tư mỗi mẫu nộp từ 20 bát (hạng ba) đến 40 bát (hạng nhất) (1).

Ngoài ra mỗi mẫu còn phải nộp 1 tiền về tiền thập vật và 30 đồng về tiền khoán khố.

..

Nguyễn Huệ hạ chiếu « Khuyến nông » để khiến nhân dân chăm nom bản nghiệp. Nguyễn Huệ ra lệnh phạm những người kiêu ngạo tha phương trốn tránh sai dịch, hoặc có thể hương mẫu quán mà đến ở hoặc vì buôn bán mà ngụ cư, hễ đã vào làng sở tại từ 3 năm trở lên thì cho ở, còn ngoài xa bắt về bản quán để làm ăn. Phạm ruộng công tư bỏ hoang, những người ấy được nhận lấy mà cấy cấy.

Các chức dịch, các xã trưởng và thôn trưởng phải khai rõ số ruộng thực khẩn và số ruộng hoang cùng với số đinh thực tại và số dân phiêu bạt mới về, trình sổ lên huyện để đệ lên cho triều đình làm căn cứ mà bỏ thuế.

Xã nào ruộng tư bỏ hoang đã đến hạn mà chưa có người nhận canh khẩn thì cứ do chức dịch và hộ hạng xã ấy phải chịu trách nhiệm về việc đóng thuế. Lệnh ấy buộc bọn chức dịch phải hết sức tìm cách làm cho dân phiêu lưu trở về làng mà làm ăn, và đã có kết quả là chia một phần ruộng đất cho dân lưu vong để giữ họ vào bản nghiệp...

(Lịch sử Việt nam
của Đào Duy-Anh — quyển hạ)

..

THUẾ RUỘNG VÀ THUẾ ĐÌNH ĐỜI TÂY-SƠN Ở THANH NGHỆ

Năm Cảnh-Hưng nguyên niên (1740), bắt thêm lính Thanh Nghệ, 3 đình bắt 1. Từ năm Bảo-Thái giáp thìn (1742), tha thuế thân cho dân Thanh Nghệ. Sau lúc Tây-Sơn lấy nước, dân Thanh Nghệ lại phải nộp thuế thân.

Còn về thuế ruộng thì từ năm Cảnh-Hưng nguyên niên (1740) tha thuế ruộng cho dân Thanh Nghệ. Tây-Sơn lại lập lại thuế ruộng chừng 22 bát một mẫu thuế thân một chính đình chừng 1 quan 2 tiền.

(Theo An-hội thôn chí của Bùi Dương-Lịch
An-hội là một xã thuộc phủ Đức-thọ (Hà-Tĩnh)

(1) Cứ mỗi bát rượu là một thăng. Cứ như hiện nay mỗi bát bằng nửa lít. (biên giả chú)

MÁY Ý KIẾN VỀ TRUYỆN CỔ TÍCH

Nhân đọc « Truyện cổ tích Việt-nam »
của ông Vũ Ngọc - Phan và quyển
« Quan điểm duy vật máy móc và duy vật
biện chứng trong cách nhận định một truyện
cổ tích » của ông Trần Thanh-Mại

của VĂN-TÀN

ÔNG Trần Thanh-Mại vừa cho xuất bản quyển « Quan điểm duy vật máy móc và duy vật biện chứng trong cách nhận định một truyện cổ tích » nhằm bác cách nhận định và cách viết truyện cổ tích của ông Vũ Ngọc-Phan.

Trong quyển sách này, ông Trần Thanh-Mại đã trách ông Vũ Ngọc-Phan về những điểm sau đây :

* 1) Tác giả « Truyện cổ tích Việt-nam » — ông Vũ Ngọc-Phan — đã xem truyện cổ tích là những tài liệu sử học thực sự, nghĩa là phản ánh đúng những sự việc có thực đã xảy ra trong lịch sử.

* 2) Tác giả không nắm được nguyên tắc điển hình hóa là nguyên tắc lãnh đạo trong văn đề sáng tác một áng văn nghệ dân tộc, đến nỗi làm những chi tiết được câu tạo theo nguyên tắc đó là những sự kiện lịch sử đã từng xảy ra.

* 3) Tác giả không thấy được tính chất linh động của truyện cổ tích do hình thức truyền khẩu mà ra, nghĩa là không thấy rằng nội dung và hình thức của mỗi truyện thay đổi từ đời này qua đời khác, mà những truyện còn lại cho chúng ta ngày nay không thể giống hẳn với nội dung và hình thức của nó, khi nó mới được sáng tạo ra...

* 4) Do ba nhận định trên, tác giả đi đến chỗ nhận định sai lầm mục đích, ý nghĩa của các truyện cổ tích, và nặng hơn nữa, đi đến chỗ sửa chữa và thay đổi cả nội dung lẫn hình thức của những vốn cũ văn học dân tộc.

* 5) Nhưng một mặt vừa sửa chữa, thay đổi, mặt khác, tác giả vừa không thể bỏ qua những chi tiết căn bản của truyện xưa, do đó mà các truyện do ông phân tích hoặc kể lại chứa đầy mâu thuẫn về ý thức, tư tưởng, về quan niệm xã hội, về màu sắc lịch sử.*

Trước khi xét xem ý kiến của ông Trần Thanh-Mại ta sao, tưởng chúng ta cũng nên thông nhất nhận định với nhau về quan niệm đối với truyện cổ tích đã.

Những truyện cổ tích do ông Vũ Ngọc-Phan viết như truyện Sơn tinh Thủy tinh, truyện Thánh Gióng, truyện Thần Kim-Quy, truyện Mỵ-Châu Trọng-Thủy v. v... là những truyện cổ tích thần thoại. Muốn hiểu thế nào là truyện thần thoại trước hết chúng ta phải xét xem tại sao lại có truyện thần thoại.

Truyện thần thoại dù ở Hi-lạp, ở Ai-cập, ở Ấn-độ, ở Trung-quốc, hay ở Việt-nam, nói chung, đều ra đời ở thời đại nguyên thủy hay thời đại chiếm hữu nô lệ. Trong thời đại này, người nguyên thủy sống trong một trạng thái mộng mị, đã man, đối với những hiện tượng tự nhiên như mưa gió, sấm sét, sự vận chuyển của mặt trời, mặt trăng và các tinh tú, núi cao rừng rậm, bề cao sóng dãi, người ta ngạc nhiên không hiểu gì cả, và không sao giải thích nổi. Người ta cho rằng có một sức siêu tự nhiên chỉ phải những hiện tượng ấy. Sức siêu tự nhiên ấy là thần. Trong thời đại sơ sơ, sức sản xuất còn thấp kém, tổ chức xã hội còn lỏng lẻo sơ sài, người nguyên thủy bị nhiều sự áp bức luôn luôn đe dọa: Sự áp bức từ tự nhiên tới như sấm sét, bão, lụt v. v...; sự áp bức từ xã hội mà ra như việc các bộ lạc hay thị tộc lân cận đến cướp phá, giết chóc. Người nguyên thủy ao ước có những sức mạnh siêu tự nhiên như sức mạnh của thần thánh để chiến thắng, để chi phối những áp bức của tự nhiên và xã hội. Ao ước của người nguyên thủy thể hiện ở truyện thần thoại. Truyện thần thoại là cái mộng tốt đẹp của con người nguyên thủy khao khát muốn làm chủ tự nhiên và xã hội. Đó là nơi gửi gắm những hi vọng cao quý muốn thắng mọi áp bức từ tự nhiên tới hay từ xã hội mà ra. Bằng truyện thần thoại người nguyên-thủy đã biểu thị ra cái ý chí muốn vươn lên. Nhưng ý chí này không phải là một ý chí bóng lõng, không chỗ dựa mà là một thứ ý chí xuất phát từ thực tế tự nhiên hay xã hội. Vì vậy truyện thần thoại vừa có tính chất hiện thực rõ rệt, lại vừa có tính chất lãng mạn sâu xa. Chính Mác trong « Phê bình Chính trị Kinh tế học » cũng từng nói: « Bất cứ truyện thần thoại nào cũng đều dùng tưởng tượng, mượn tưởng tượng để chỉ dẫn phục tự nhiên, chỉ phải tự nhiên... »

Nguồn gốc và ý nghĩa truyện thần thoại, tóm lại, là như vậy.

Khi chúng ta đã đồng ý với nhau về quan niệm đối với truyện cổ tích thần thoại như thế thì chúng ta thấy ngay cái sai lầm đầu tiên của ông Vũ Ngọc-Phan trong cách diễn tả truyện Thần Kim-Quy. Ở truyện này, dưới ngòi bút của ông Phan, nhân dân đã biến thành những người bị động, thất bại, tiêu cực, mất hết chí đấu tranh. Tình cảnh nhân dân trong truyện ấy là tình cảnh « nhiều nhà đã có những người đi đắp thành không trở về. Ban đêm có những tiếng thảm thì, những tiếng xi xào trong thôn xóm. Nhưng ban ngày vẫn có những đoàn người bị dẫn đi... » (1) Để chống lại chính sách áp bức của An-Dương-Vương, nhân dân phải nấu hình dưới những yêu ma để đêm đêm nổi lên quây rối việc xây thành. Nhưng « ban đêm hề nghe có tiếng động ở phía nào là quân lính chia nổ bắn rào rào ra phía ấy. Lại những tiếng thét lên, rú lên, những tiếng ma kêu quỳ khóc thật rừng rợn. Nhưng đêm khác, lại có những bước chân rầm rập ở khắp các ngã kéo

(1) Truyện cổ tích Việt-nam trang 74 và trang 75.

đền. Quân lính lại giương nỏ bắn về phía yêu ma đang tiến lại. Các mũi tên vừa bay đi thì tiếp ngay những tiếng ma quỷ gấm thét, kêu gào ; rồi đàn yêu quái lại tan về núi... » (1)

Qua những dòng trên, ta thấy nhân dân quả là đã thất bại nặng nề, đau xót. Họ bị xua đuổi, tàn sát khác nào như lũ vịt lũ gà. Trước chính sách áp bức của An-Dương-Vương (theo ông Phan), họ không còn có cách nào đối phó lại, và chỉ đành « nhìn bằng con mắt căm hờn tòa thành cao ngất do bàn tay họ đắp ». (2)

Đọc truyện Thần Kim-Quy của ông Vũ Ngọc-Phan, ta có cảm tưởng đó là một truyện ngắn của một nhà tiểu thuyết kiểu phương Tây, chứ không phải là một truyện do nhân dân sáng tạo ra để biểu hiện sự mong muốn của nhân dân. Nhân dân đời nào lại dựng ra một truyện để ghi sự thất bại của họ, để diễn tả họ như những kẻ chỉ còn biết âm ức ngậm căm hờn !

Truyện Thần Kim-Quy của ông Vũ Ngọc-Phan, tóm lại, là một truyện thiếu tính chất hiện thực và tính chất lãng mạn phải có ở bất cứ truyện cổ tích thần thoại nào.

Cũng về truyện Thần Kim-Quy, một mặt ông Phan nhận rằng xã hội thời An-Dương-Vương là xã hội chuyển từ chế độ cộng sản nguyên thủy sang chế độ chiếm hữu nô lệ, nghĩa là một xã hội từ hình thái thấp kém lên hình thái cao, nhưng một mặt khác ông lại cho rằng những yêu quái đêm đêm hiện lên để phá thành « chẳng qua chỉ là những nhân dân lao động nổi lên chống đối việc vua bắt họ đi đắp thành, vì sự bóc lột lao động đã kìm hãm đầu tranh sản xuất của họ » (3)

Nếu xã hội An-Dương-Vương, quả đúng như sự nhận định của ông Vũ Ngọc-Phan, là một xã hội từ chế độ cộng sản nguyên thủy chuyển sang chế độ chiếm hữu nô lệ, thì đó là một xã hội tiền bộ rồi. Như thế sao lại có nhân dân lao động nào nấp dưới hình dáng yêu quái để chống đối lại công việc đắp thành ?

Vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ trước sự tiến hóa không ngừng của lịch sử, cũng có ngày hóa ra phản động, nhưng vừa chân ướt chân ráo từ chế độ cộng sản nguyên thủy mà ra, chế độ chiếm hữu nô lệ chưa thể nào hóa ra phản động nhanh như thế được. Trong xã hội này cỏ nhiên không bao giờ chúng ta quên mâu thuẫn giữa nô lệ và chủ nô, nhưng dưới tình trạng vừa từ xã hội nguyên thủy chuyển sang, mâu thuẫn ấy chưa gay go, sắc sảo đến mức trở thành những nét điển hình của xã hội chiếm hữu nô lệ được.

Như trên đã nói, cũng về truyện Thần Kim-Quy, ông Vũ Ngọc-Phan đã cho rằng « những yêu quái phá thành đây chẳng qua là nhân dân lao động nổi lên chống đối việc bắt họ đi đắp thành... »

Bác ý kiến của ông Phan, ông Trần Thanh-Mại, trong « Quan điểm duy vật máy móc và duy vật biện chứng trong cách nhận định một truyện cổ tích », đã viết : «...trong phương pháp điển hình hóa, nhân dân đã có một quan niệm thông nhất, dứt khoát, không hề thay đổi, không hề lẫn lộn về cái thiện, cái ác, cái tốt, cái xấu, cái lành, cái dữ, cái điển hình tích cực và

(1) (2) Truyện cổ tích Việt-nam trang 74 và trang 75.

(3) Truyện cổ tích Việt-nam trang 22.

cái điển hình tiêu cực, Thần, Thánh, Tiên, Phật không bao giờ có thể xấu, ác, dữ, không bao giờ không sẵn sàng cứu giúp người nghèo khổ, hoạn nạn; trái lại quý quái yêu ma không bao giờ tốt, bao giờ cũng thực hại người».

Về nhận định này, chúng tôi tưởng cũng nên thêm rằng: quan niệm về điển hình của nhân dân không phải lúc nào cũng cố định như thế đâu.

Khi người nguyên thủy chưa quan niệm rõ về sức mạnh của mình, khi chung quanh con người nguyên thủy còn đầy những thú dữ, thì quan niệm về Thần chưa hạn như thế. Thời này, vì con người nguyên thủy cảm thấy mình quá yếu đuối trước thiên nhiên bao la, hùng vĩ và bí mật, nên sinh ra sùng bái Thần, không phải vì Thần là đáng yêu, mà vì Thần là đáng sợ. Người ta thờ Thần để Thần khỏi gieo tai gieo vạ cho. Vì vậy Thần trong thời ấy thường có một hình thù quái lạ: Nữ oa của Trung-quốc mình rắn, đầu người; Thần Xa Tỳ thì mình thú, tai chó, mặt người.

Khi xã hội đã tiến bộ, sức sản xuất đã cao, con người nguyên thủy bắt đầu có ý thức về sức mạnh của mình một phần nào, thì mặt mũi và hình dáng Thần cũng đẹp đẽ hơn lên. Người ta lấy ngay hình dáng của chính mình phú cho Thần. Thần từ đây là một người siêu tự nhiên cũng biết ăn biết uống, biết yêu, biết ghét, cũng có những ham muốn như người thực sự. Thần lúc ấy trở thành kẻ hộ vệ cho loài người. Đó là viên tâm phán cao minh nhất, chí công vô tư nhất của loài người.

Thần trong truyện thần thoại Hi-lạp thuộc về hạng thần này: Thần nam đều là những trang anh hùng khí khái; Thần nữ đều là những người mỹ lệ, đoan trang.

Thần mà ông Trần Thanh-Mại nói cũng là loại Thần ấy.

Còn yêu quái ở phương Đông cũng như ở phương Tây nói chung bao giờ cũng tượng trưng cho một lực lượng phá hoại, xấu, đáng ghét cần phải trừ đi. Khi chúng ta đã có quan niệm rõ rệt về Thần, và về yêu quái khác nhau từ căn bản, thì không bao giờ ta lại có thể lầm những yêu quái đêm đêm hiện lên để phá thành của An Dương-Vương là nhân dân lao động được.

Tóm lại, trong quyển «Truyện cổ tích Việt-nam», truyện Thần Kim-Quy là truyện có nhiều vấn đề về quan niệm về điển hình, về cách diễn tả cần xét lại. Sau truyện Thần Kim-Quy, truyện Tâm Cám cũng là truyện cần phải nói. Ở truyện này, ông Vũ Ngọc-Phan đã có một thái độ nông dân chủ nghĩa rất rõ ràng. Trong «Truyện cổ tích Việt-nam» ở phần giới thiệu cũng như ở phần kể truyện ông Phan tỏ ra rất dứt khoát với nông dân: ca tụng nông dân, đề cao lực lượng vĩ đại của nông dân.

Đòi với một thái độ phân minh như thế, chúng ta ai là người không đồng ý với ông Phan: Nông dân quả là có nhiều đức tính cao quý, lực lượng nông dân quả là lớn mạnh.

Nhưng có phải vì thế mà rồi cái gì chúng ta cũng vơ vào cho nông dân, gán cho nông dân cả những đức tính mà nông dân không bao giờ có không?

Về truyện Tâm Cám, trong phần giới thiệu, ông Vũ Ngọc-Phan viết: «Họ (nông dân) không độc ác, có lẽ nào họ lại tự gán cho họ là độc ác? Thái độ vai Tâm trong truyện «Tâm Cám». Ở phần kể truyện, ông Phan rất trung thành với nhận định trên: Để chứng thực rằng nông dân Việt-nam không độc ác, không biết trả thù, ông đã đặt thêm ra một đoạn Tâm sợ nước lạnh, thích tắm nước nóng để cho có cơ đưa Cám đến ngày

cũng thích tắm nước nóng cho da dẻ hồng hào như chị, rồi cuối cùng: «nó sai người đào một cái hồ, nện đất chèn đá thật kỹ rồi đem nước nóng giả đồ xuống, nó định để ngấm mình cho thỏa thích. Không ngờ nước nóng quá, con Cám vừa tụt xuống thì bị bỏng không lên được, chết cong queo dưới hồ». (1)

Thề là chỉ vì muốn cho nông dân khỏi mang tiếng độc ác, ông Phan đã thay đổi cả truyện Tấm Cám đi!

Nói về chỗ này, ông Trần Thanh-Mai đã viết: Người nông dân hiền lành thật, nhưng hiền lành chỉ có nghĩa là không xâm phạm đến quyền lợi của ai, vì họ hiểu giá trị của lao động. Hiền lành nghĩa là tràn đầy tình yêu giai cấp, tinh thần tương trợ, đùm bọc lẫn nhau trong công cuộc đấu tranh bảo vệ sản xuất. Chur hà hiệp họ, áp bức họ, đến khi họ quật khởi lên được thì họ làm cho phải biết tay». (2)

Sau truyện Thần Kim-Quy, truyện Tấm Cám, đến truyện Thánh Gióng cũng là một truyện có van đề. Về truyện này, ông Phan coi những nhân vật như Thánh Gióng là nhân vật lịch sử thực sự, và các sự kiện ở truyện ấy cũng là những sự kiện lịch sử thực sự. Vì vậy ở phần giới thiệu, ông đã cố tìm nguồn gốc xã hội Thánh Gióng. Ở trang 18 trong quyển sách nói trên, ông viết: «Truyện Thánh Gióng chính là truyện một tù trưởng đã hưởng ứng lời kêu của một tù trưởng khác có uy thế hơn». Cũng ở sách ấy, trang 19, ông lại đoán: «Thánh Gióng có lẽ tử trận, không tìm thấy xác, sau khi phá tan quân xâm lược»...

Vậy thì truyện Thánh Gióng có phải như ý kiến ông Phan đã nói ở trên không? Thánh Gióng có phải là một nhân vật lịch sử thực sự hay không?

Sau khi đã có quan niệm về truyện cổ tích thần thoại, tôi tưởng vẫn để truyện Thánh Gióng không phải đặt ra như vậy. Văn đề truyện Thánh Gióng là xem nó đã nói lên một trạng thái đấu tranh nào của người Việt-nam, và Thánh Gióng đã tượng trưng cho tinh thần nào của người Việt-nam trong thời cổ. Đó mới là chỗ mà nhà viết truyện phải đào cho sâu, hiểu cho rõ. Còn việc Thánh Gióng có tử trận hay không, thì chính truyện Thánh Gióng không hề nói đến, và ở trang 61 trong «truyện cổ tích Việt-nam» ông Phan cũng viết như sau: «Giết xong quân giặc, viên tướng cỡi giáp bỏ nón bên đường, rồi cả người lẫn ngựa từ từ bay thẳng lên trời...». Thề thì việc gì ông Phan phải bận khoăn về việc Thánh Gióng có tử trận hay không nữa?

Sau cùng tưởng cũng nên thêm rằng: Trong «truyện cổ tích Việt-nam», ông Phan đã dùng cái giọng của nhà tiểu thuyết phương Tây để kể nhưng truyện cổ tích rất cổ kính của Việt-nam. Do đó đọc sách ông, người ta thấy nhiều đoạn rườm rà vô ích. Đã thế truyện lại diễn tả bằng một lối văn đều đều như một dòng nước nhỏ từ từ uốn mình qua một cánh đồng phẳng lặng, làm cho trong truyện thiếu mất cái phần sôi nổi ồn ào, mỗi khi cần sôi nổi, ồn ào.

••

(1) Truyện cổ tích Việt nam trang 92

(2) Quan đi m duy vật mỳ mớc và duy vật biện chứng trong cách nhận định một truy n cổ tich trang 23.

Trở lên là những vấn đề cần phải xét lại trong «Truyện cổ tích Việt-nam» của ông Vũ Ngọc-Phan, mà ông Trần Thanh-Mại đã nói nhiều trong quyển «Quan điểm duy vật máy móc và duy vật biện chứng trong cách nhận định một truyện cổ tích».

Trong quyển sách này, ông Mại đã có những nhận định đúng, nhưng đồng thời ông cũng có những nhận định sai mà chúng tôi thấy nên nói ra đây. Chúng tôi nói những nhận định sai của ông Mại không hề nhằm một mục đích tranh lẫn hơn thua, mà chỉ cốt đi tới một quan niệm đúng đắn về truyện cổ tích thần thoại của dân tộc chúng ta. Theo ý kiến chúng tôi, không có quan niệm đúng đắn về truyện cổ tích thần thoại, thì không thể hiểu được ý nghĩa và giá trị truyện cổ tích thần thoại và cũng không thể viết lại truyện cổ tích thần thoại đúng như nó có. Sai lầm mà ông Vũ Ngọc-Phan phạm phải trong «Truyện cổ tích Việt-nam», theo nhận định của chúng tôi, đều xuất phát từ chỗ chúng ta chưa có một quan niệm đúng đắn về truyện cổ tích thần thoại mà ra.

Vì thế nêu ra đây những sai lầm trong quyển «Quan điểm duy vật máy móc và duy vật biện chứng trong cách nhận định một truyện cổ tích» của ông Trần Thanh-Mại là một việc cần và có ích.

Ông Trần Thanh-Mại cho rằng : Truyện cổ tích không phải là những tài liệu sử học thực sự, không phản ánh đúng những sự việc có thực đã xảy ra trong lịch sử.

Trước hết phải nhận dứt khoát rằng truyện cổ tích thần thoại không phải là những sự kiện lịch sử thực sự ; Thánh-Gióng không nhất định phải là một nhân vật lịch sử thực sự, cũng như Sơn tinh Thủy tinh không nhất định phải là những nhân vật bằng thịt bằng xương đã từng giao chiến với nhau ở đồng bằng Bắc-bộ. Nhưng truyện cổ tích thần thoại lại phản ánh những tình trạng sinh hoạt thực sự trong lịch sử. Vì thế, truyện cổ tích thần thoại trong nhiều trường hợp là tài liệu sử học. Truyện cổ tích thần thoại nhiều khi phản ánh những hiện tượng sinh hoạt thực sự của con người, đặc biệt là con người nguyên thủy. Bởi thế, bỏ truyện thần thoại Hi-lạp đi, chúng ta sẽ khó mà hiểu đầy đủ về cổ sử Hi-lạp.

Trong lịch sử Trung-quốc, Thần nông có thể là một nhân vật không có thực, nhưng truyện Thần nông tiêu biểu cho thời kỳ sản xuất nông nghiệp của Trung-hoa. Trong lịch sử Việt-nam, Thánh-Gióng có thể là một nhân vật không thực, nhưng truyện Thánh-Gióng đã thực sự tiêu biểu cho tinh thần đấu tranh chống xâm lăng của người Việt-nam thời xưa, cũng như truyện Sơn tinh Thủy tinh đã tiêu biểu cho cuộc đấu tranh chống lụt ở đồng bằng Bắc-bộ.

Tuy về mặt lý luận, ông Trần Thanh-Mại không chịu nhìn nhận truyện cổ tích là những tài liệu sử học, nhưng về thực tế, thì trong quyển «Tìm hiểu, và phân tích truyện cổ tích Việt-nam» (1) của ông, ông lại hoàn toàn dựa vào truyện cổ tích để giải thích lịch sử Việt-nam. Trong quyển sách này, khi nhận định về truyện Thần Kim-quy, ông Mại đã viết : «Việc nói An Dương-Vương xây thành Cổ-loa, trong truyện cổ tích đây, cũng không cần phản ánh một sự việc đã có trong lịch sử. Nó chỉ có một ý nghĩa tượng trưng. Nó nói lên sự tập trung nhân dân đồng đảo trên một địa bàn mới, tức là nói lên sự ông bà chúng ta, sau khi đã di dân trải qua nhiều đời, đã

(1) Do Sóng-Lô xuất bản.

chọn được địa bàn châu thổ sông Hồng-hà, Thái-bình mà định cư lại, mà an cư lạc nghiệp tại đó, mở đầu cho một cuộc thái bình thịnh vượng lâu dài ».

Nếu ý kiến này của ông Mai đúng, thì các việc « ông bà chúng ta sau khi đã di dân trải qua nhiều đời, đã chọn được địa bàn châu thổ sông Hồng-hà — Thái-bình mà định cư lại... » là cái gì, nếu không phải là một hiện tượng có thực, một tình trạng sinh hoạt có thực của ông cha chúng ta, nghĩa là một tình trạng lịch sử có thực, một quá trình lịch sử có thực ?

Cũng trong quyển « Tìm hiểu và phân tích truyện cổ tích Việt-nam », sau khi kể truyện Thánh-Gióng, ông Mai viết : « Nhưng có một điều dứt khoát, chắc chắn là truyện cổ tích Phù Đổng Thiên Vương đã đẻ ra từ sự thực lịch sử này : Là lòng yêu nước của dân tộc Việt-nam, ý thức bảo vệ non sông đất nước, đồng thời là niềm tin tưởng vững chắc không lay chuyển ở khả năng của dân tộc, ở lực lượng đoàn kết chống xâm lăng bảo vệ đất nước của mình. Cái đó nhất định phải có. Cái đó nhất định phải đúng ».

Bạn đọc đã thấy ông Mai tự mâu thuẫn với ông chưa ? Một mặt ông Mai bảo chúng ta rằng truyện cổ tích không phải là những tài liệu sử học thực sự, nhưng một mặt khác, ông lại quả quyết rằng : « truyện cổ tích Phù Đổng Thiên Vương đã đẻ ra từ sự thực lịch sử này . . . ».

Thì ra ông đã đề công phu viết ra cả một quyển sách, quyển « Quan điểm duy vật máy móc và duy vật biện chứng trong cách nhận định một truyện cổ tích » để bác nhận định và cách viết truyện cổ tích của ông Vũ Ngọc-Phan, để rồi trong quyển « Tìm hiểu và phân tích truyện cổ tích Việt-nam » của ông, ông lại làm cái việc mà ông Vũ Ngọc-Phan đã làm : Dùng truyện cổ tích để giải thích lịch sử, chỉ khác một điều là ông Vũ Ngọc-Phan thì cho truyện cổ tích Việt-nam xảy ra trong thời đại này, còn ông Trần Thanh-Mại lại cho truyện cổ tích của ta xảy ra trong thời đại khác.

Tại sao ông Trần Thanh-Mại lại vướng vào mâu thuẫn nói trên ? Có phải vì khi giải thích truyện cổ tích, chính ông cũng thấy rằng truyện cổ tích quá đã nói lên một cái gì của lịch sử không ? Có phải vì chính ông cũng thấy rằng truyện cổ tích quá đã phản ánh một quá trình lịch sử nào đó không ?

Chúng tôi tưởng đó là những vấn đề mà ông Mai nên xét lại. Về phần chúng tôi, thì chúng tôi thấy rằng truyện cổ tích, đặc biệt là truyện cổ tích thần thoại là những tài liệu sử học cần thiết.

Các dân tộc trên thế giới, không dân tộc nào là không có truyện cổ tích thần thoại. Trung-quốc, Ấn-độ, Ai-cập, Hi-lạp là những nước có rất nhiều truyện cổ tích thần thoại. Truyện cổ tích thần thoại các nước thường được đem dùng để giải thích lịch sử. Trong « *Trung-quốc tiểu thuyết sử lược* », Lỗ-Tần có nói : « Lại thêm Khổng-Tử ra đời chỉ dạy dỗ những điều thực dụng về tu thân, tế gia, trị quốc, bình thiên hạ ; những truyện thuyết thần quái hoang đường, thời thượng cổ, Khổng-Tử và học sinh đều không nói đến, nên về sau thần thoại ở Trung-quốc, nước lấy tư tưởng nho gia làm chính thống, dần dần biến thành lịch sử ».

Các Nho gia đứng đầu là Khổng-Tử đã nhân cách hóa những vai thần trong thần thoại, nên thần thoại và cổ sử đã lẫn lộn với nhau. Ta hãy lấy một trong rất nhiều thí dụ : Theo truyền thuyết thì Hoàng đế là một nhân vật có bốn mặt. Khổng-Tử đã giải thích việc này như sau : Hoàng đế đã sai bọn người đi cai trị bốn phương.

Thần thoại và cổ sử đã lẫn lộn với nhau, nên không dựa vào thần thoại nhiều khi không giải thích nổi lịch sử nữa.

Ở Việt-nam, nếu không có những truyện Thần Kim-Quy, truyện con Rồng cháu Tiên, truyện Thánh-Gióng v.v... thì ngày nay chúng ta làm thế nào để hiểu được cổ sử Việt-nam? Vì cổ sử Việt-nam cũng như cổ sử các nước đầy tính chất thần thoại.

Bây giờ ta nói đến sự sai lầm thứ hai của ông Trần Thanh-Mại

Như trên đã nói, tác giả « Quan điểm duy vật máy móc và duy vật biện chứng trong cách nhận định một truyện cổ tích » đã trách ông Vũ Ngọc-Phan « Không thầy được tính chất linh động của truyện cổ tích, do hình thức truyền khẩu mà ra, nghĩa là không thầy rằng nội dung và hình thức của mỗi truyện thay đổi từ đời này qua đời khác, mà những truyện còn lại cho chúng ta ngày nay không thể giống hẳn với nội dung và hình thức của nó khi nó mới được sáng tạo ra. »

Về điểm này, ta thấy ông Trần Thanh-Mại vừa đúng mà lại vừa sai. Ông đứng ở chỗ truyện cổ tích vì hình thức truyền khẩu của nó quá có thay đổi từ đời này qua đời khác thật. Để cho ý kiến ông Mai được đầy đủ, chúng tôi tưởng nên thêm rằng : Truyện cổ tích còn thay đổi về hình thức và nội dung, từ miền này qua miền khác nữa. Thật thế, truyện Sơn tinh Thủy tinh mà người Huế kể không giống 100% truyện Sơn tinh Thủy tinh mà người Phú-thọ kể, cũng như truyện Tầm Cám mà chúng ta biết ngày nay không giống hệt từng ly từng tý truyện Tầm Cám mà ông cha ta đã biết trước đây một trăm năm. Đó là một sự thực dễ hiểu.

Nhưng nếu ta nói truyện cổ tích có cái phần có thể thay đổi được từ đời này qua đời khác, từ miền này qua miền khác, thì đồng thời ta lại phải nhận rằng truyện cổ tích lại có cái phần không thay đổi gì trong không gian cũng như trong thời gian. Cái phần ấy là chủ đề của mỗi truyện. Đó là căn bản của mỗi truyện.

Để cho rõ ràng, ta hãy lấy một thí dụ : truyện Sơn tinh Thủy tinh, người Bắc kể có thể khác người Nam kể một phần nào về nội dung và hình thức ; người đời nay kể có thể khác người đời xưa kể một phần nào về nội dung và hình thức. Nhưng chủ đề của truyện Sơn tinh Thủy tinh là truyện nhân dân Việt-nam thời xưa đấu tranh chống lụt, thì xưa hay nay, Bắc hay Nam cũng chỉ có một. Nếu cái căn bản ấy của truyện Sơn tinh Thủy tinh mà ta có thể thay đổi được, thì ngày nay làm gì có truyện Sơn tinh Thủy tinh nữa? Sau mấy ngàn năm lịch sử, ngày nay dân tộc ta vẫn có truyện này gọi là truyện Sơn tinh Thủy tinh, truyện khác gọi là truyện Thần Kim-quy, truyện khác nữa gọi là truyện Tầm Cám, là bởi những truyện ấy có một chủ đề nhất định không ai có thể thay đổi được.

Mỗi truyện có một chủ đề không thể thay đổi được, chính vì chủ đề ấy là thực chất của một tình trạng sinh hoạt có thực trong lịch sử Việt-nam. Phủ nhận chủ đề ấy khác nào phủ nhận lịch sử của mình.

Chúng ta bàn đến sai lầm thứ ba của ông Trần Thanh-Mại. Trong quyển « Quan điểm duy vật máy móc và quan điểm duy vật biện chứng trong cách nhận định một truyện cổ tích », ông Mai viết : « ... một áng văn nghệ bình

dân, dân tộc do nhân dân truyền miệng từ thế hệ này qua thế hệ khác, thì nhân dân, thì chúng ta phải, chịu hoàn toàn trách nhiệm về nội dung đầu tranh của nó, nói thế khác là chúng ta phải nhìn nhận nó là chủ yếu của nhân dân, trong đó không có một sự xuyên tạc cục bộ nào của thông tri phong kiến cả. Trong sách này, ở chỗ khác ông lại viết : « trong cùng một văn kiện chúng ta không thể nào phân tách phần nào gọi là phần của nhân dân, của dân tộc, phần nào là phần của thông tri, và chúng ta không thể nào đổ cho phong kiến thông tri là đã xuyên tạc điểm nào, và điểm nào trong một văn kiện chính thông của nhân dân ».

Nhận định này của ông Trần Thanh-Mại không những sai lầm, mà còn có hại nữa. Nó sai lầm, vì nó trái với tình trạng thực sự có trong văn học Việt-nam. Tự-Đức có thể sửa chữa một truyện thành văn là Truyện Kiều, thì bọn phong kiến thông tri khác cũng có thể sửa chữa những truyện truyền khẩu là truyện cổ tích chử sao, nhất là những truyện cổ tích có hại cho chúng.

Nhận định của ông Mại còn có hại, vì theo nó, thì tình trạng vàng thau lẫn lộn sẽ cứ tồn tại mãi trong văn học Việt-nam. Theo nhận định của ông, đối với một tác phẩm văn học dù nó chứa đựng những tư tưởng phản động chẳng nữa, chúng ta cũng phải hoàn toàn tiếp thu tất cả, mà không có quyền phân tích và phê phán. Com, chúng ta biết là có lẫn sỏi, mà chúng ta vẫn phải ăn tất; nước, chúng ta biết cặn, mà vẫn cứ phải uống tất.

Nhưng nhiệm vụ của nhà nghiên cứu và phê bình văn học không thể bị động như thế được. Nhiệm vụ nghiên cứu và phê bình văn học là một nhiệm vụ tích cực. Nhà nghiên cứu và phê bình văn học không phải chỉ tìm cái hay, cái tốt trong văn học cổ, mà còn phải vạch ra cái dở, cái xấu trong văn học cổ, xem những cái dở, cái xấu đó tại sao mà có, từ đâu mà ra. Có thể công tác nghiên cứu và phê bình văn học mới đạt được mục đích : *Nâng cao tư tưởng, xác định lập trường và vạch ra một nhân sinh quan tiến bộ*. Nói về việc đánh giá những tác phẩm văn học cổ điển, Mao Chủ-tịch đã dạy rằng : *Nhiệm vụ nhà nghiên cứu và phê bình văn học là phải khéo « phân biệt hết thảy những cái thối nát của giai cấp phong kiến thời xưa, với cái văn hóa nhân dân ưu tú thời xưa, tức cái có cách mạng tính và nhân dân tính » (1).*

Ngày nay nhà nghiên cứu và phê bình văn học được võ trang bằng phương pháp duy vật lịch sử, đã thành công nhiều trong công tác đánh giá văn học cổ điển. Trong một tác phẩm văn học không những người ta tìm ra cái phần ưu tú của nhân dân, mà nhiều khi còn tìm ra được cái phần phản động mà bọn phong kiến đã đánh lộn sòng vào.

Ở Liên-xô, Pôt-pê-lốp và Sa-bờ-li-ốp-ski nghiên cứu về truyện cổ tích Bờ-tư-i-a đánh Ri-a-dan có nhận thấy bọn phong kiến tăng đạo đã tìm cách làm sai lạc truyện đi, nên hai ông đã viết : « Họ đã sửa đổi truyện đi, kết quả làm cho truyện thành ra một truyện cổ tích được mùi giáo hội, kêu gọi người ta sám hối và cầu nguyện.

« Cái phần do tác giả tăng đạo thêm thắt vào thật rất dễ thấy . . . » (2)

(1) Mao Trạch-Đông tuyên tập quyển II trang 679.

(2) Văn học sư nước Nga của Pôt-pê-lốp và Sa-bờ-li-ốp-ski trang 53.

Đòi với truyện cổ tích hay các tác phẩm văn học vô danh khác, thái độ của chúng ta cũng phải như thái độ các nhà nghiên cứu và phê bình văn học Liên-xô : Dùng phương pháp duy vật lịch sử phân tích các truyện và các tác phẩm để có thể phân biệt được cái hay với cái không hay, cái tiền bộ với cái không tiền bộ ở trong tác phẩm. Nhưng phân biệt cái hay với cái không hay, cái tiền bộ với cái không tiền bộ trong tác phẩm, không phải là để vứt bỏ cái không hay, cái không tiền bộ ấy đi, mà để đánh giá cho đúng giá trị của tác phẩm, và hiểu cho đúng ý nghĩa của tác phẩm.

Bây giờ chúng ta nói đến sai lầm cuối cùng của ông Trần Thanh-Mại. Traug 10 quyển « Quan điểm duy vật máy móc và duy vật biện chứng trong cách nhận định một truyện cổ tích » ông Mại viết : « xã hội truyện cổ tích Việt-nam là xã hội phong kiến tự chủ, không thể là xã hội cộng sản nguyên thủy hoặc chiếm hữu nô lệ được ».

Như tôi đã trình bày về nguồn gốc truyện cổ tích thần thoại, nhận định của ông Mại như vậy là không đúng. Nhưng tại sao ông Mại lại quả quyết rằng xã hội truyện cổ tích Việt-nam là xã hội phong kiến tự chủ ? Có phải tại ông Mại thấy rằng trong truyện cổ tích có những sự kiện chỉ có thể có được trong xã hội phong kiến tự chủ, như việc Hùng-Vương tuyên bố với Sơn tinh và Thủy tinh rằng « Một gái thuyền duyên không lẽ sánh với hai trai anh hùng » không ?

Vấn biệt truyện cổ tích thần thoại có nhiều chi tiết không thể có được trong xã hội nguyên thủy hay xã hội chiếm hữu nô lệ, nhưng chúng ta cũng không nên quên rằng truyện cổ tích thần thoại vì hình thức truyện miệng của nó, đã bị thêm thắt đi nhiều từ đời này qua đời khác. Vì vậy nếu truyện cổ tích thần thoại có những chi tiết chỉ có thể có ở xã hội phong kiến tự chủ, chúng ta cũng không nên vội kết luận rằng xã hội truyện cổ tích thần thoại nhất định là xã hội phong kiến tự chủ.

Chúng ta không bao giờ lại khẳng định một cách vô đoán rằng : Tất cả các truyện cổ tích thần thoại đều ra đời trong thời đại nguyên thủy, hay thời đại chiếm hữu nô lệ. Có thể có một số truyện cổ tích thần thoại đã được sáng tạo ra trong thời phong kiến, nhưng phần lớn truyện cổ tích thần thoại vì tính chất và ý nghĩa của chúng, phải được đặt ra từ thời đại nguyên thủy hay thời đại chiếm hữu nô lệ. Quan niệm cơ sở về truyện cổ tích thần thoại này nếu chúng ta không hiểu, thì khó mà hiểu được truyện cổ tích thần thoại.

*
**

Tóm lại, nhận định về truyện cổ tích của ông Vũ Ngọc-Phau cũng như của ông Trần Thanh-Mại, theo thiên kiến của tôi, có nhiều chỗ cần xét lại.

Đòi với truyện cổ tích, chúng ta có thể đứng trên lập trường, quan điểm mới để nghiên cứu, phân tích, phê phán đặng tìm cho ra ý nghĩa và giá trị chân chính của nó.

Nhưng lập trường, quan điểm mới không thể là công cụ để chúng ta sửa đổi lại truyện cổ tích như ý muốn chúng ta.

Dân tộc ta, trong cuộc đấu tranh để sống còn và phát triển cho đến ngày nay, đã thu được nhiều thành tích vô cùng rực rỡ.

Những thành tích ấy, khi thì là kết quả cuộc đấu tranh chống thiên nhiên như cuộc đấu tranh trong truyện Sơn-tinh Thủy-tinh ; khi thì là kết quả cuộc đấu tranh chống ngoại xâm như cuộc đấu tranh trong truyện

Thánh-Gióng; khi thì là kết quả cuộc đấu tranh bình thường, bên bị để cho lẽ phải, sự công bằng được thắng như cuộc đấu tranh trong truyện Tầm Cám. Cuộc đấu tranh của dân tộc ta thật thiên hù, vạn trạng; sự thắng lợi của dân tộc ta cũng muôn màu nghìn vẻ. Chỗ hay của dân tộc ta là ở đây. Đặc sắc của dân tộc ta cũng ở đây. Nhà viết truyện cổ tích chỉ cần đưa đúng những sự thật ấy ra, chỉ cần thuật lại truyện cổ y như nhân dân ta hiện giờ vẫn kể cũng đủ giúp ích nhiều cho công tác xây dựng văn học dân tộc lắm rồi. Đừng có thầy cuộc vận động cải cách ruộng đất đang nổi lên rầm rộ rồi vội sửa đổi truyện cổ tích đi để cho truyện cũng nhuộm màu đấu tranh giữa nông dân với địa chủ như kiểu truyện «Chị Tầm anh Điền». Cũng không nên viết truyện cổ tích như ông Vũ Ngọc-Phan, vì thầy nông dân vốn hiền lành không độc ác, đã sửa chữa cả truyện Tầm Cám đi để cho Tầm khỏi mang tiếng là đã trả thù.

Nhưng thái độ đối với truyện cổ tích cũng không thể như thái độ ông Trần Thanh-Mại được.

Truyện cổ tích, đặc biệt là truyện cổ tích thần thoại trong quá trình sáng tạo của nó, đã phản ánh một quá trình lịch sử. Vì vậy, về căn bản không ai có thể thay đổi được chủ đề của nó đi. Nhưng vì hình thức truyền miệng mà nó, qua thời này sang thời khác, từ miền này sang miền khác, truyện cổ tích đã bị sửa đổi đi ít nhiều chi tiết. Sự sửa đổi này có thể do giai cấp phong kiến, nhưng cũng có thể do nhân dân. Vì lẽ ấy, không những chúng ta phải viết lại truyện cổ tích thần thoại như nó có, mà còn phải phân tích nó, phê phán nó để «phân biệt hệt thầy những cái thời nát của giai cấp phong kiến thời xưa với cái văn hóa nhân dân ưu tú thời xưa, tức cái có cách mạng tính và nhân dân tính» như Mao Chủ tịch đã dạy.

Bây giờ đến vấn đề viết truyện cổ tích thần thoại. Dân tộc ta có rất nhiều truyện cổ tích, thần thoại rất hay rất quý phản ánh được mọi mặt cuộc đấu tranh của dân tộc chúng ta từ ngày có lịch sử. Chúng ta cần phải viết lại những truyện cổ tích, thần thoại ấy. Nhưng viết truyện cổ tích, thần thoại thế nào cho đúng?

Phải nhận đó là một vấn đề khá lối thôi. Theo chủ quan của tôi, muốn viết truyện cổ tích, thần thoại, tôi thiếu chúng ta phải chú ý những điểm sau đây:

1) Phải nghiên cứu kỹ xã hội trong truyện cổ tích, thần thoại để xem đó là xã hội nào trong lịch sử Việt-nam; đồng thời phải hiểu rõ lịch sử Việt-nam thì mới hiểu rõ xã hội trong truyện cổ tích, thần thoại được. Nhà viết truyện cổ tích, đặc biệt là truyện cổ tích thần thoại, không bắt buộc phải là nhà sử học, nhưng nếu nhà viết truyện cổ tích thần thoại mà rời lịch sử dân tộc, thì khó mà viết truyện cho đúng được.

2) Phải kể truyện cổ tích như ông già bà cả ở nông thôn vẫn kể bây giờ.

3) Phải so sánh truyện cổ tích cùng một chủ đề ở địa phương này với truyện cổ tích ở địa phương khác.

Tháng 12 năm 1955
VĂN-TÂN

GÓP Ý KIẾN VÀO VẤN ĐỀ:

«NHỮNG BÀI VĂN CHỮ HÁN DO NGƯỜI VIỆT-NAM VIẾT CÓ ĐƯỢC KÈ VÀO VĂN HỌC SỬ VIỆT-NAM KHÔNG?»

SAU khi đọc một số bài trong tập san Văn-Sử-Địa của một số các bạn bàn về « Những bài văn chữ Hán do người Việt viết có được đưa vào văn học sử Việt-nam không? », tôi thấy có nhiều ý kiến khác nhau. Tôi chưa đi sâu nên chưa dám có ý kiến bảo bạn nào là đúng, bạn nào không đúng, nhưng tôi không đồng ý với cách đặt vấn đề của một vài bạn như: « Những bài văn yêu nước chữ Hán như lịch trình sĩ của Trần Quốc-Tuấn, cáo bình Ngô của Nguyễn-Trãi có cho vào văn học sử Việt-nam không? ». Tôi thấy đặt vấn đề như vậy chỉ giải quyết một vài bài văn riêng biệt có tinh chất yêu nước của thời đại Hán học, mà chưa tìm được một lập luận chung để giải quyết vấn đề văn học chữ Hán do người Việt viết.

Trên lịch sử văn học nước ta, dù chúng ta thừa nhận hay không, thực sự vẫn có thời kỳ văn học chữ Hán. Nếu chúng ta chưa có một lý luận chung để giải quyết văn học chữ Hán nói chung, chúng ta chưa thể chỉ căn cứ vào quan điểm yêu nước, đưa những bài văn yêu nước chữ Hán vào văn học sử nước ta một cách cô lập được. Theo ý kiến tôi, chúng ta nên đặt vấn đề: « Những tác phẩm văn học chữ Hán do người Việt viết trong thời đại Hán học có liệt vào văn học nước ta không? ». Như vậy, nếu những tác phẩm văn học của thời đại Hán học đã giải quyết, tức những bài văn chữ Hán yêu nước do người Việt viết cũng được giải quyết.

Dưới đây là ý kiến của tôi đối với « văn học chữ Hán có liệt vào văn học sử Việt-nam không? ». Tôi thấy muốn giải quyết vấn đề này, trước hết chúng ta phải nhận định thế nào là văn học? Văn học và văn tự liên quan với nhau thế nào?

Danh từ văn học, theo sự nhận định chung, nó là một tác phẩm bao hàm tỉ mỉ về tư tưởng tinh, chưa đựng súc tích của tinh cảm cùng sức tưởng tượng, dùng phương pháp nghệ thuật để mô tả đời sống thực

tại của người ta nói chung. Như vậy chúng ta thấy thực chất của văn học là qua sự quan sát của tác giả đối với hiện tượng tự nhiên hay hiện tượng xã hội, để phản ánh nó một cách trung thực đúng với hiện tượng khách quan của nó, tùy theo trình độ nghệ thuật và tư tưởng chủ đạo của mình. Trong xã hội có giai cấp, văn học cũng mang theo tính chất của giai cấp. Thời đại phong kiến có văn học của phong kiến, thời đại tư bản có văn học của tư bản, thời đại xã hội chủ nghĩa có văn học xã hội chủ nghĩa. Do thời đại khác nhau tính chất văn học cũng khác nhau, nên người ta nói văn học là con đẻ của thời đại. Một tác phẩm văn học của một thời đại nhất định đều mang theo ý thức, tư tưởng của thời đại. Văn học đã được chủ nghĩa Mác qui định là một trong quan niệm hình thái do hạ tầng cơ sở của một xã hội nhất định quyết định. Cho nên khi người ta nói đến tính chất văn học khác nhau của thời đại khác nhau, người ta phải tìm hiểu đời sống kinh tế của thời đại đó để biết tính chất văn học của thời đại đó một cách chân thực.

Còn văn tự, người ta thường nói văn tự là một phù hiệu hữu hình để thay thế cho tiếng nói vô hình, ghi chép lấy tiếng nói. Khi nói đến nhà văn, người ta thấy đó là người thợ của tiếng nói, vận dụng tiếng nói để diễn đạt tư tưởng tình cảm của mình. Vì vậy khi nói đến giá trị của một tác phẩm, người ta phải nghĩ đến yếu tố tiếng nói mà nhà văn đã vận dụng. Do đó chúng ta thấy nghệ thuật vận dụng biểu diễn của tiếng nói mới là yếu tố quyết định của một tác phẩm văn học, còn văn tự chỉ là công cụ để ghi lấy tiếng nói, nên một tác phẩm có giá trị văn học không phải vì nó là chữ Hán, mà mất giá trị. Nhất là một dân tộc lúc chưa có văn tự, còn phải mượn công cụ của người khác để ghi lấy sự diễn đạt tư tưởng của mình, chỗ này không thể nói vì công cụ của người khác mà tiếng nói cũng của người khác. Văn tự cũng như khoa học tự nhiên, không thuộc vào quan niệm hình thái của thượng tầng kiến trúc, nên văn tự cũng như tiếng nói, không có giai cấp tính. Trong xã hội có giai cấp, giai cấp nào nắm quyền thống trị thì nắm lấy công cụ của tiếng nói tức là văn tự để phụng sự cho quyền lợi của giai cấp mình.

Muốn giải quyết vấn đề « Văn học chữ Hán do người Việt viết có liệt vào văn học sử Việt-nam không? », tôi thấy cũng phải nhận rõ nhiệm vụ lịch sử của khoa văn học sử. Văn học sử là một trong môn xã hội khoa học, nên cũng là một khoa học. Nhiệm vụ và đối tượng của nó là nghiên cứu quy luật phát sinh, phát triển cùng sự suy vong của nền văn học nói chung để tìm hiểu, quan niệm văn học của các thời đại. Do đó chúng ta thấy nhiệm vụ của văn học sử Việt-nam không phải chỉ ghi chép một vài bài văn yêu nước, dù viết bằng chữ Việt hay chữ Hán, mà phải thông qua các thời đại của lịch sử xã hội Việt-nam nghiên cứu sự phát sinh, phát triển của lịch sử văn học Việt-nam với quan điểm lịch sử của nó trên các thời đại. Ý kiến cho văn học chữ Hán không liệt vào văn học sử Việt-nam được là thiếu quan điểm lịch sử và cũng là bỏ nhiệm vụ lịch sử. Hơn nữa, lịch sử văn học chữ Hán xuất hiện ở thời đại phong kiến Việt-nam, cũng là một đặc điểm của lịch sử Việt-nam, không thể nói đó là do ý muốn của giai cấp phong kiến Việt-nam, vì hiện tượng xã hội cũng như hiện tượng tự nhiên đều do một định luật chung chi phối, không phải do ý muốn một số người mà được. Văn

học chữ Hán xuất hiện trong lịch sử Việt-nam, không phải hiện tượng ngẫu nhiên. Nếu chúng ta thiên về văn học dân gian hay văn học quốc ngữ, không thừa nhận văn học chữ Hán, tức là chúng ta phủ nhận sự thực của lịch sử, tức là phải xét lại quan điểm lịch sử vì muốn giải quyết vấn đề này không thể thiếu được quan điểm lịch sử. Nếu chúng ta cho văn học chữ Hán không phải tiếng nói Việt-nam, chúng ta cần đi sâu vào vấn đề văn học và ngữ ngôn, cũng như văn tự và ngữ ngôn. Theo ý kiến tôi thì văn tự cũng không phải là hình thức của văn học mà là công cụ của ngữ ngôn. Khi nói đến hình thức của văn học là người ta nói đến cách vận dụng ngữ ngôn trong văn học để diễn đạt cho ngữ ngôn với nội dung văn học nhất trí với nhau. Cho nên tôi thấy Văn học chữ Hán cũng là tiếng nói Việt-nam, vì do người Việt-nam viết với sự suy nghĩ Việt-nam để diễn đạt sự việc Việt-nam. Tiếng nói là vật vô hình, vì hồi đó Việt-nam chưa có văn tự, nên tác giả phải mượn công cụ tiếng nói Trung-quốc để ghi lấy, thì sao lại không thể nói cái đã ghi đó không phải tiếng nói Việt-nam? Ví dụ người thợ Việt-nam thiếu công cụ phải mượn cái đục, cái tràng của người Trung quốc, chạm trở thành con mã Việt-nam, thì nhất định vật đó là của người Việt-nam. Văn học chữ Hán do người Việt viết cũng là một trong quan niệm hình thái do hạ tầng cơ sở xã hội phong kiến Việt-nam quyết định. Trên lịch sử xã hội Việt-nam đã có xã hội phong kiến, đã có văn học chữ Hán thì văn học chữ Hán ấy phải được thừa nhận là văn học Việt-nam.

Đứng trên quan điểm dân tộc, đại chúng của văn học ngày nay, phê phán văn học chữ Hán do người Việt viết không dân tộc không đại chúng, tức là chúng ta đã không dân tộc, không đại chúng. Quan điểm dân tộc, đại chúng trên lĩnh vực văn học yêu cầu chúng ta phải thông qua lịch sử văn học của dân tộc để phê phán, lựa lấy cái hay, cái đẹp của dân tộc. Văn học không bao giờ đoạn tuyệt với dĩ vãng. Văn học chữ Hán của xã hội phong kiến Việt-nam xây dựng trên nền tảng văn học dân gian, văn học quốc ngữ ngày nay xây dựng trên nền tảng văn học chữ Hán của phong kiến ngày trước. Vấn đề quan trọng là chúng ta phê phán để tiếp thu, làm cho văn học của ta ngày càng phong phú.

Vậy theo ý kiến của tôi thì văn học chữ Hán do người Việt viết cũng là văn học Việt-nam. Vì thực sự trên lịch sử văn học Việt-nam có văn học chữ Hán của thời đại phong kiến, tức là có hạ tầng cơ sở phong kiến thì phải có thượng tầng kiến trúc của nó.

Còn vấn đề « Văn học chữ Hán do người Việt viết có liệt vào văn học sử Việt-nam không? », đó là nhiệm vụ và đối tượng của khoa văn học sử Việt-nam và phải căn cứ vào những tác phẩm cụ thể, nếu nó có tính chất văn học như định nghĩa của văn học. Không thể dựa vào tính chất yêu nước mà quên tính chất văn học.

Trên đây chỉ là ý kiến nông cạn của tôi đúng hay sai đối với tôi chỉ là học tập. Mong các vị chỉ giao thêm cho.

Cón - Minh, ngày 5-1-1956
LÊ TÙNG-SƠN

Cải chính

Tập san Văn Sử Địa số 13

Bài: *Cụ Phan Bội-Châu trong lịch sử giải phóng dân tộc của chúng ta*:

Trang 60, giòng 28: *theo cái luận lý*, xin đọc là: *theo cái luân lý*.

Trang 61, giòng 21: *Nguyễn Thượng - Hiền sợ đi xuất dương*, xin đọc là: *Nguyễn Thượng - Hiền sợ đi xuất dương*. — Cùng trang, giòng 26: *bỏ chủ nghĩa quân chủ*, xin đọc là: *bỏ chủ nghĩa quân chủ*. — Cùng trang, giòng 31: *Không đi đến đâu*, xin đọc là: *không đi đến đâu*.

Trang 65, giòng 16: *của Phan đã dần dần phân biệt*, xin đọc là: *cụ Phan đã dần dần phân biệt*.

Bài: *Một vài vấn đề về văn học sử*:

Trang 84, giòng 25: *ăn nhịp với thái độ cùng đồng bạn la một điều...*, xin đọc là: *ăn nhịp với thái độ cùng đồng bạn là một điều...*

Trang 87, giòng 22: *thường là là lúc*, xin đọc là: *thường là lúc*.

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

xuất bản — khổ 16 × 24

In tại nhà in Vũ-Hùng — 9, Phố Văn Miếu, Hà-nội

ĐÃ XUẤT BẢN:

TÀI LIỆU THAM KHẢO LỊCH SỬ CÁCH MẠNG CẬN ĐẠI VIỆT-NAM

ĐÃ XUẤT BẢN ĐƯỢC 3 TẬP. ĐÂY LÀ NHỮNG TẬP TÀI LIỆU ĐẦY ĐỦ, CHÍNH XÁC, GHI LẠI NHỮNG CUỘC KHỞI NGHĨA ANH DŨNG CỦA NHÂN DÂN TA TRONG THỜI KỲ NƯỚC TA MỚI BỊ THỰC DÂN PHÁP CHIẾM TRỊ.

TẬP I (TRẦN HUY-LIỆU — NGUYỄN CÔNG-BÌNH CA VĂN-THỈNH — HUỚNG-TÂN biên soạn)

Trong tập này, các bạn sẽ thấy nhân dân Nam-bộ kháng chiến chống thực dân Pháp và chống bọn vua quan triều Nguyễn đầu hàng bán nước. Các bạn cũng sẽ thấy nhân dân ta do những nhà văn thân và thủ hào yêu nước chỉ huy đã kháng chiến dẻo dai chống giặc Pháp xâm chiếm Trung và Bắc-kỳ.

TẬP II (TRẦN HUY-LIỆU — NGUYỄN CÔNG-BÌNH Y-NGÔNG NIẾT-ĐAM biên soạn)

Ở tập này, bạn đọc sẽ thấy cuộc khởi nghĩa Yên-Thế anh dũng và dẻo dai do Đề Thám lãnh đạo và lực lượng hùng hậu của nông dân tham gia kháng chiến.

Các bạn cũng sẽ thấy những cuộc võ trang đấu tranh của hầu hết nhân dân miền núi từ đồng bào Mường, Mán, Thái, Thờ, đến đồng bào Mèo, Thượng, Ra-đê ở khắp các vùng núi Việt-nam.

TẬP III (TRẦN HUY-LIỆU — NGUYỄN CÔNG-BÌNH PHAN KHÔI — VĂN-TẠO biên soạn)

Tập này gồm có những tài liệu về Duy-lân-hội, phong trào Đông-du, Đông-kinh nghĩa thực, vụ chống thuế ở Trung-kỳ, vụ đấu độc lính Pháp ở Hà-nội, lễ chửi Việt-nam Quang-phục hội.

Bạn đọc cũng sẽ thấy trong tập này những cuộc khởi nghĩa ở Nam-kỳ, Trung-kỳ và Bắc-kỳ, như: Thiên địa hội, vụ phá khám lớn Sài-gòn, vụ phá ngục Lao-bào, cuộc khởi nghĩa của Duy-Tân, cuộc nổi dậy của binh lính Thái-nguyên.

SẴP XUẤT BẢN:

TẬP IV (TRẦN HUY-LIỆU — VĂN-TẠO — HUỚNG-TÂN)

Ở tập này, bạn đọc sẽ thấy những tài liệu về công cuộc khai thác thuộc địa trong khoảng 1918 — 1930 của thực dân Pháp ở Việt-nam và các phong trào đấu tranh của nhân dân ta chống thực dân Pháp trong nước và ngoài nước.

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA XUẤT BẢN

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

Đã xuất bản :

Truyện cổ tích Việt-nam (in lần thứ hai) của Vũ Ngọc-Phan
Sơ thảo lược sử Việt-nam (trọn bộ : 3 quyển) của Minh-Tranh
Tự phê phán của Phan Bội-Châu

(Lời giới thiệu của Tôn Quang-Philệt)

Cách mạng cận đại Việt-nam (tập I) của Trần Huy-Liệu
(Tài liệu tham khảo lịch sử) Nguyễn Công-Bình
Ca Văn-Thỉnh
Hương-Tân

Cách mạng cận đại Việt-nam (tập II) của Trần Huy-Liệu
(Tài liệu tham khảo lịch sử) Nguyễn Công-Bình
Y-Ngóng Niết-Đam

Cách mạng cận đại Việt-nam (tập III) của Trần Huy-Liệu
(Tài liệu tham khảo lịch sử) Nguyễn Công-Bình
Phan Khôi
Văn-Tạo

Sắp xuất bản :

A - VỀ VĂN HỌC

Dân ca Việt-nam của Vũ Ngọc-Phan
Tìm hiểu « Truyện Kiều » của Nguyễn Du của Minh-Tranh

B - VỀ LỊCH SỬ :

Cách mạng cận đại Việt-nam (tập IV) của Trần Huy-Liệu
(Tài liệu tham khảo lịch sử) Văn-Tạo
Hương-Tân

Lịch sử 80 năm chống Pháp của Trần Huy-Liệu
Thơ văn cách mạng Việt-nam của Trần Huy-Liệu
Tìm hiểu quá trình phát triển của xã-hội
Việt-nam của Minh-Tranh

C - VỀ ĐỊA LÝ :

Sơ thảo địa lý Việt-nam của Lê Xuân-Phương

Có bán tại các HIỆU SÁCH NHÂN DÂN
và các Đại lý HIỆU SÁCH NHÂN DÂN